

建設作業員の安全

Safety of the construction industry workers
An toàn lao động đối với công nhân xây dựng



ベトナム建設人材育成推進協議会

Vietnam construction Human Resources Development Promotion Council
Hiệp hội đào tạo thúc đẩy phát triển nhân lực xây dựng Việt Nam

作業所で働く心構え

1 雇入れ時教育・送り出し教育・新規入場時教育を 必ず受け、その教育内容・ルールを遵守する	資料 1
2 自分は、だれの指示で作業を行うのか、 職長・作業責任者を確認する	資料 1
3 朝礼・安全常会・KY活動・SS－5に毎日参加する	資料 2
4 保護具の装着を忘れない	資料 3
5 資格証を携帯する	資料 3
6 危険な場所では絶対作業をしない。近づかない	資料 4
7 安全施設を無断で絶対取り外さない	資料 5
8 体調が悪くなったら（万一ケガをしたら）すぐ職長に報告する	資料 6
9 廃棄物の分別などの環境活動のルールを守る	資料 7
10 こんな人が事故・災害をおこします	資料 8

※全作業員に上記の**1**～**10**すべての項目を教育してください

NHỮNG ĐIỀU MÀ CÁC CÔNG NHÂN LÀM VIỆC TẠI CÔNG TRƯỜNG CẦN GHI NHỚ

1	Phải tham dự các khóa học khi tuyển nhận, khóa học khi biệt phái công tác, khóa học khi lần đầu vào công trường. Phải tuân thủ nghiêm túc các quy định, nội dung của các khóa học đó.....	Tài liệu 1
2	Phải xác nhận xem tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc của mình là ai, mình nhận chỉ thị của ai để làm việc	Tài liệu 1
3	Tham gia hàng ngày các buổi họp sáng, họp an toàn thường lệ, hoạt động KY (dự đoán nguy hiểm), SS-5	Tài liệu 2
4	Không được quên sử dụng trang bị bảo hộ lao động	Tài liệu 2
5	Luôn mang theo bên mình chứng chỉ (bằng cấp)	Tài liệu 3
6	Tuyệt đối không đến gần hoặc làm việc tại những nơi nguy hiểm	Tài liệu 4
7	Tuyệt đối không được tự ý tháo gỡ trang thiết bị an toàn	Tài liệu 5
8	Khi cảm thấy không được khỏe (hoặc lỡ bị tai nạn), hãy báo ngay cho tổ trưởng	Tài liệu 6
9	Tuân thủ các quy định trong hoạt động bảo vệ môi trường như phân loại rác v.v.	Tài liệu 7
10	Những người như thế này sẽ gây ra tai nạn, hỏa hoạn	Tài liệu 8

* Hãy giáo dục cho toàn thể nhân viên tất cả các mục từ **1** đến **10** ở trên.

安全教育をしっかり受けて、自分の職長・作業責任者を確認する

資料
1

自分も仲間もケガなどをしないようしっかり安全教育を受けて、安全作業の心構えを持とう



現場での仕事のキーマンは職長・作業責任者です

職長・作業責任者は、皆さんを代表して元請や他職との打合せや調整を行って、自分たちの仕事が安全でスムーズにできるように常に心配りをしています

自分の職長・作業責任者は誰なのかを確認し、職長・作業責任者の指揮のもとに、皆さん全員が力を合わせて立派な工事を仕上げましょう



NGHIÊM TÚC LẮNG NGHE SỰ HƯỚNG DẪN VỀ GIÁO DỤC AN TOÀN, XÁC NHẬN NGƯỜI TỔ TRƯỞNG, NGƯỜI PHỤ TRÁCH PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG.

Tài liệu

1

Hãy nhiệt tình tham dự các khóa học an toàn

để không gây ra tai nạn cho mình và đồng nghiệp, chú ý an toàn thi công.



Người lãnh đạo ở hiện trường là tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

Tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc là người đại diện cho các bạn để họp bàn, điều độ với bên bàn giao công tác và các tổ khác, thường xuyên để tâm suy nghĩ để hoàn thành công việc của tổ mình một cách suôn sẻ, an toàn.

Hãy xác định ai là tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc của mình. Dưới sự chỉ đạo của tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc, tất cả các bạn hãy làm hết sức mình để hoàn thành xuất sắc công tác được giao.

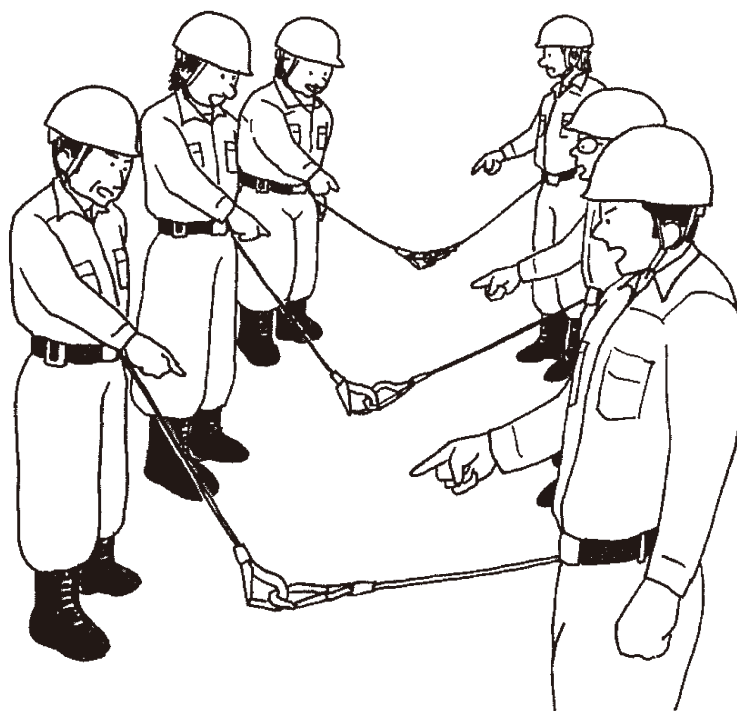


朝礼・安全常会・KY 活動・SS－5に 必ず参加しよう

資料
2

朝礼

- ① ラジオ体操で体の状態をチェック
- ② 本日の主な作業の説明を聞く
(作業通路はどこか、立入禁止区域はどこか確認する)
- ③ 作業所長の訓話を聞く
- ④ “肩もみ” をする (隣の他社作業員と)

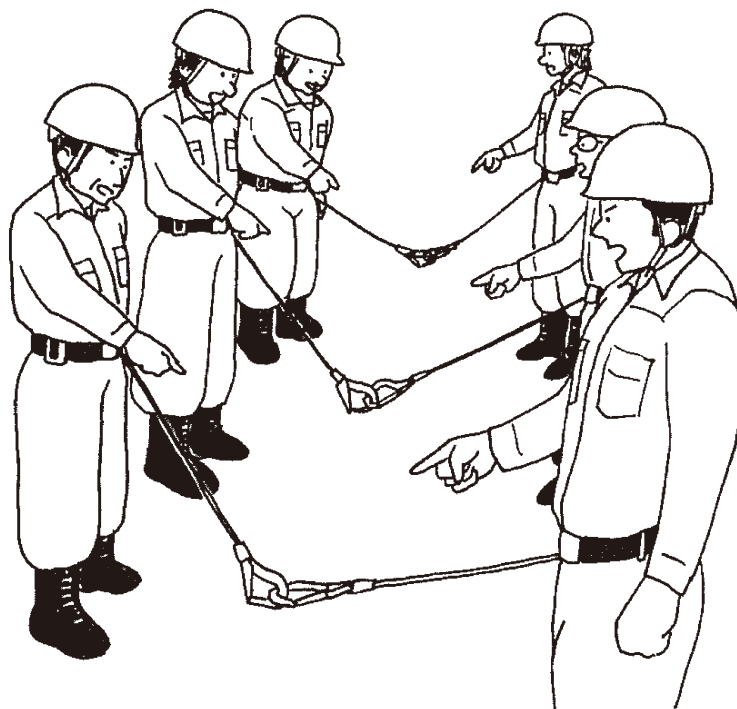


HÃY THAM GIA HÀNG NGÀY CÁC BUỔI HỌP SÁNG, HỌP AN TOÀN THƯỜNG LỆ, CÁC HOẠT ĐỘNG KY (DỰ ĐOÁN NGUY HIỂM), SS-5

Tài liệu
2

Họp sáng

- ① Kiểm tra sức khỏe bằng bài tập thể dục qua hệ thống phát thanh
- ② Nghe giải thích các công việc chủ yếu của ngày hôm nay
(Xác nhận xem nơi mình đi lại để làm việc ở đâu, khu vực cấm vào ở đâu?)
- ③ Nghe chỉ dẫn của thủ trưởng nơi làm việc
- ④ Xoa bóp vai “katamomi” (với công nhân của hãng khác ở kế bên)



安全常会

職 長
作業手順書を持って



- ①自分の職長・作業責任者を確認する
(今日一日 だれの指示で作業をするのか)
- ②自分の作業内容を確認する
(今日一日 何の作業をどこでするのか)
〔機械の運転や合図、玉掛けはだれがするのか〕
- ③自分の体調を職長に報告する

現地 KY 活動

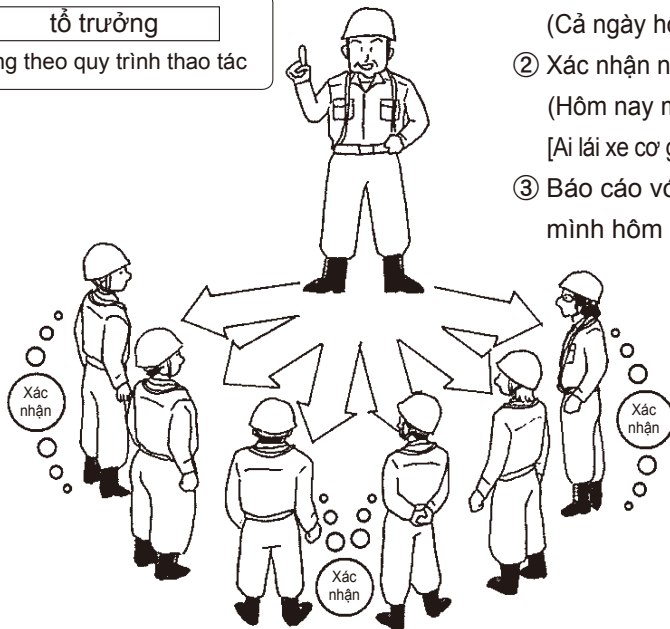


作業を行う場所へ行って、作業責任者を中心に「今日の、この場所の作業では、どんな危険があるか、何に注意して作業を行えば安全か」を全員で話し合います

- ①自分がこの場所で指示された作業をする場合、どんな危険が潜んでいるか考えましょう
例) ・作業床に「落ちそうな穴」はないか
・機械と接触しそうな場所か
・いつもと違う作業を指示されていないか
- ②自分で考えた事を作業責任者に言ってください
- ③作業責任者の指示を受けて納得しない場合は、納得するまで確認してください

Họp an toàn thường lệ

tổ trưởng
Mang theo quy trình thao tác



- ① Xác nhận xem tổ trưởng, người phụ trách công việc của mình là ai
(Cả ngày hôm nay, làm việc dưới sự chỉ thị của ai?)
- ② Xác nhận nội dung công việc của mình
(Hôm nay mình sẽ làm việc gì, ở đâu?)
[Ai lái xe cơ giới, ai là người ra hiệu, ai là người treo cáp?]
- ③ Báo cáo với Tổ trưởng tình trạng sức khỏe của mình hôm nay

Hoạt động KY tại hiện trường



Sau khi đến nơi làm việc, với người phụ trách công việc là trung tâm, mọi người cùng nhau hội ý về “hôm nay có những nguy hiểm gì tại nơi làm việc, cần chú ý những điểm gì để làm việc được an toàn”.

- ① Hãy suy nghĩ thử xem khi mình làm việc ở nơi này thì sẽ có những nguy hiểm gì đang rình rập chờ mình.
Ví dụ)
 - Ở sàn làm việc “có chỗ nào có thể bị lọt xuống không?”
 - Có nơi nào có thể bị va chạm vào máy móc không?
 - Có bị bảo làm việc khác với công việc thường ngày không?
- ② Hãy nói với nhân viên phụ trách công việc những suy nghĩ của mình.
- ③ Khi không hiểu rõ chỉ thị của người phụ trách công việc, hãy xác nhận lại cho đến khi hiểu rõ.

SS-5

作業開始前

いざ作業を開始する前に、もう一度5分間確認しましょう

- ・ 穴はないか
- ・ 近くで機械が動いてないか
- ・ 工具の点検は良いか
- ・ 保護具は良いか、資格証は持っているか

※異常があったら職長・
作業責任者に報告しましょう

《作業中に、打合せや指示された事と違った事が生じたら作業を止めて職長・作業責任者に相談しましょう》

- 例)
- ・ 安全施設が予定通り設置されていない（別の物である）
 - ・ 仕事が順調で養生が間に合わない
 - ・ 安全施設が邪魔で仕事が出来ない
 - ・ 作業通路が朝礼で言われた場所と違っている
 - ・ 予定の作業手順で作業ができない
 - ・ 気分が悪くなってきた

※「けが」をした時、作業所外へ出る時、必ず職長・作業責任者に報告しましょう

作業終了時



①後片付けをしよう

- ・ ゴミを所定の場所へ持っていく
- ・ 電源を切る
- ・ 火元の消火を確認する
- ・ 工具を片付ける
- ・ 共通の用具（掃除用具、消火器、のび馬等）

は所定の場所へ戻す

②施設の復旧をしよう

- ・ 足場プレース、手摺、養生ネットの取外し
- ・ 立入禁止のロープ、看板
- ・ 養生フタ

※作業が終わったら必ず職長・作業責任者に報告しましょう

SS – 5

Trước khi bắt đầu công việc

Trước khi bắt đầu công việc, một lần nữa hãy kiểm tra lại trong vòng 5 phút

- Có lỗi hỏng không?
- Có xe cơ giới nào đang hoạt động gần đó không?
- Kiểm tra dụng cụ có hoàn hảo không?
- Trang bị bảo hộ có đầy đủ không, có mang theo bằng cấp, chứng chỉ không?

* Nếu có gì khác lạ hãy báo cáo với Tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

<<Khi đang làm việc mà có việc gì khác với những điều đã họp bàn hoặc được chỉ thị, hãy ngừng công việc và đến thảo luận ngay với tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc>>

- Ví dụ)
- Thiết bị an toàn không được lắp đặt theo dự định. (là thiết bị khác)
 - Công việc tiến triển thuận lợi nhưng việc che chắn bảo hộ không kịp.
 - Thiết bị an toàn gây cản trở không làm việc được.
 - Nơi đi lại làm việc khác với thông báo khi họp sáng.
 - Không thể thi công theo đúng như trình tự đã định.
 - Cảm thấy trong người không được khỏe.

* Nếu bị “tai nạn”, khi rời khỏi nơi làm việc, phải báo cáo với tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

Khi kết thúc công việc



① Hãy dọn dẹp sau khi hoàn tất công việc

- Mang rác đến nơi chỉ định
- Tắt điện
- Kiểm tra xem đã tắt lửa chưa
- Dọn dẹp dụng cụ
- Mang những dụng cụ dùng chung (dụng cụ quét dọn, bình chữa lửa, thang xếp v.v.) trả về chỗ chỉ định

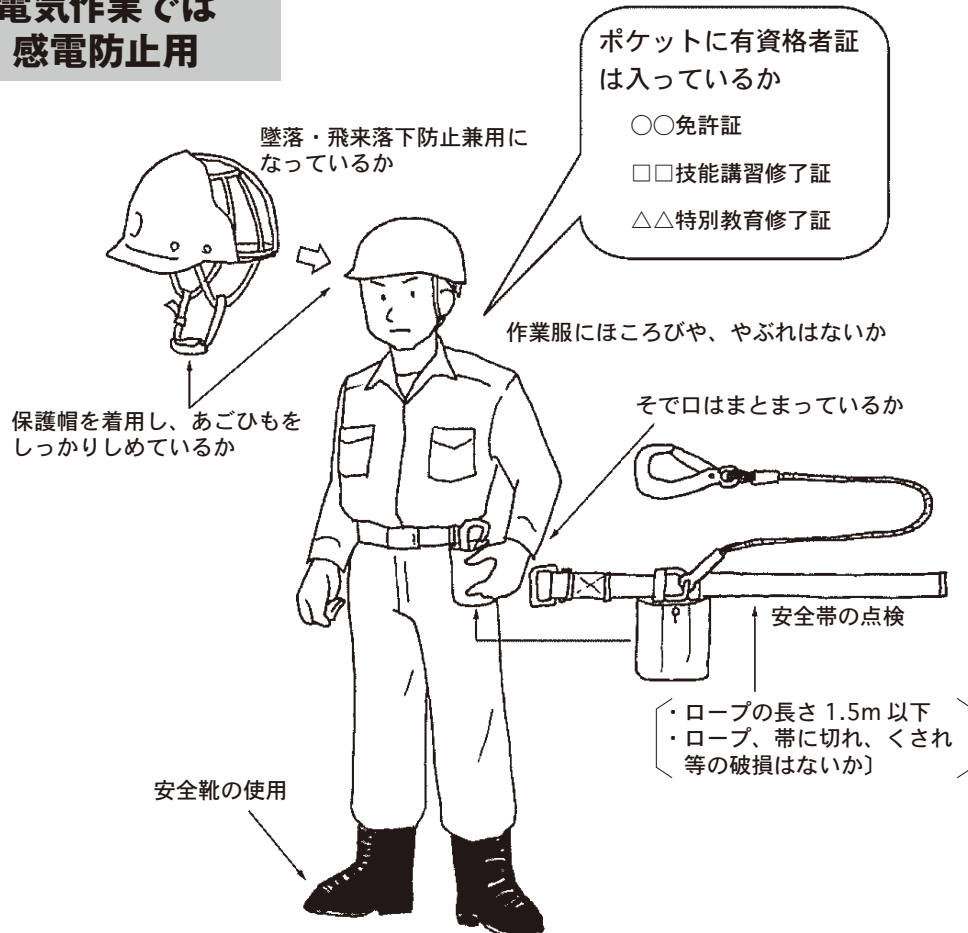
② Phục hồi thiết bị

- Tháo gỡ thanh nối giàn, lan can, lưới bảo hộ v.v.
- Bảng hiệu, dây chận cấm không được vào
- Nắp đậy bảo hộ

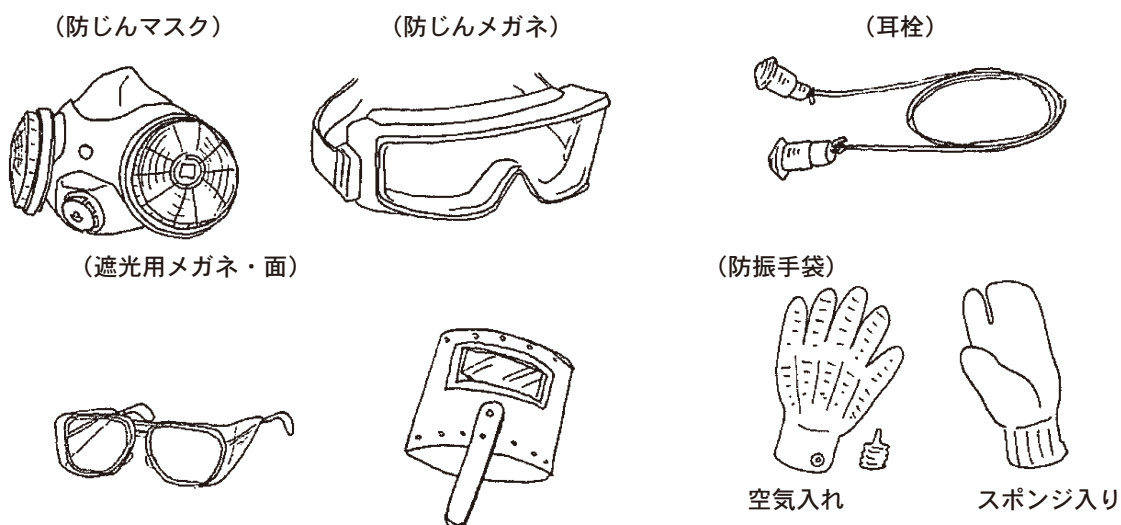
* Sau khi làm xong phải báo cáo cho tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc

保護具の装着・資格証の携帯を忘れない

電気作業では 感電防止用



◆ 普段に行われる、健康に有害な作業に使用する保護具の種類 ◆



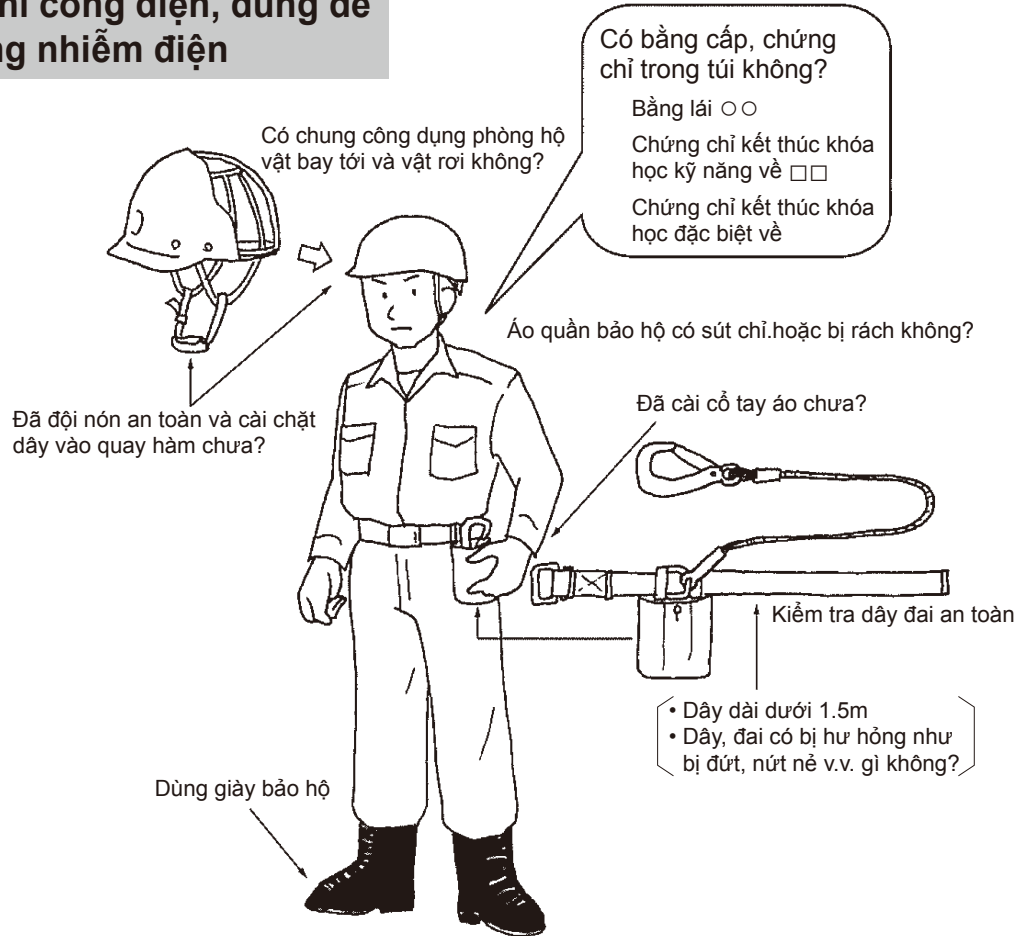
あなたの仕事で必要な保護具・資格は何ですか？

朝礼参加前・作業開始前・毎日必ず確認してください

KHÔNG QUÊN MANG THEO BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ; KHÔNG QUÊN TRANG BỊ BẢO HỘ LAO ĐỘNG

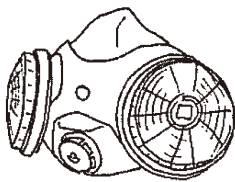
Tài liệu
3

Khi thi công điện, dùng để phòng nhiễm điện



◆ Những dụng cụ bảo hộ thường được sử dụng khi làm việc ở môi trường có hại cho sức khỏe ◆

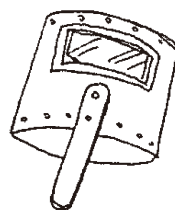
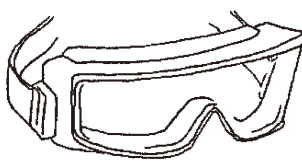
(Khẩu trang chống bụi)



(kính hàn điện)



(Mắt kính chống bụi)



(Nút bịt lỗ tai)



(Găng tay chống chấn động)



bơm khí (đệm không khí)



độn vật xốp

NƠI BẠN LÀM VIỆC CẦN NHỮNG DỤNG CỤ BẢO HỘ NÀO, CHỨNG CHỈ GÌ

HÃY KIỂM TRA HÀNG NGÀY TRƯỚC KHI THAM GIA HỌP SÁNG, TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU LÀM VIỆC

「危険な場所に近づかない」

下記のような場所で作業をする場合、職長・作業責任者に相談しましょう。

- ① 電気室
- ② 有機溶剤作業場所
- ③ 外周足場の無くなった屋上・バルコニー
- ④ 照明の暗い部屋
- ⑤ 換気をしていないピット内、設備シャフト
- ⑥ 立入禁止、手摺、作業通路表示等が途中でなくなっている場所
- ⑦ 積載荷重表示のない足場、スラブ型枠デッキ上、構台ステージ等
- ⑧ 昇降設備、親綱、手摺、落下防止ネットのない高所の作業場所
- ⑨ 汎用機械の作業区域
(フォークリフト、油圧ショベル、ユニック車、高所作業車、コンクリートポンプ車)
- ⑩ クレーン・移動式クレーンの揚重作業区域

“KHÔNG ĐẾN GẦN NHỮNG NƠI NGUY HIỂM”

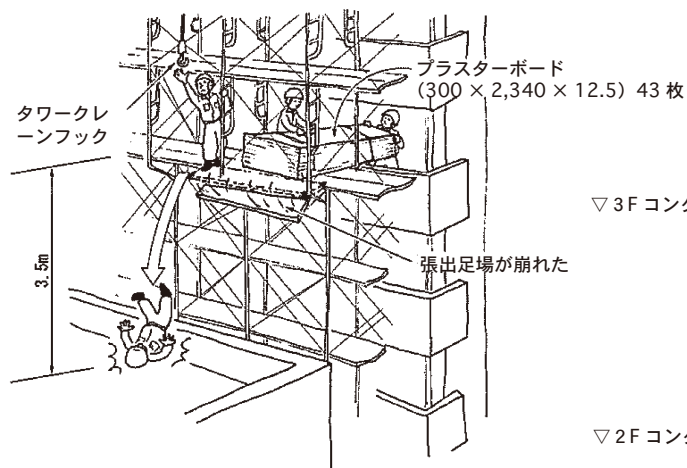
Khi làm việc tại những nơi như sau đây, bạn hãy nói với tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

- ① Phòng điện
- ② Nơi thi công dùng dung môi hữu cơ
- ③ Nóc nhà, ban công không có giàn giáo chung quanh
- ④ Phòng thiếu ánh sáng
- ⑤ Trong những ống, cống ngầm không có thông khí
- ⑥ Những nơi có thông báo cấm vào, nơi thi công, tay vịn, lan can v.v. bị đứt giữa chừng
- ⑦ Thùng sàn thao tác của thang nâng, sàn gỗ đúc bê tông, bề lót v.v. không có ghi trọng tải
- ⑧ Những nơi làm việc trên cao mà không có lưới chống rơi, lan can, tay vịn, cầu thang lên xuống, cáp an toàn
- ⑨ Khu vực thi công của xe cơ giới thông dụng.
(xe nâng, xe đào thủy lực, xe cần trục, xe thang nâng, xe bơm bê tông)
- ⑩ Khu vực nâng bốc của cần cẩu, cần cẩu di động

安全施設を無断で絶対取り外さない

職長・作業責任者に相談しましょう

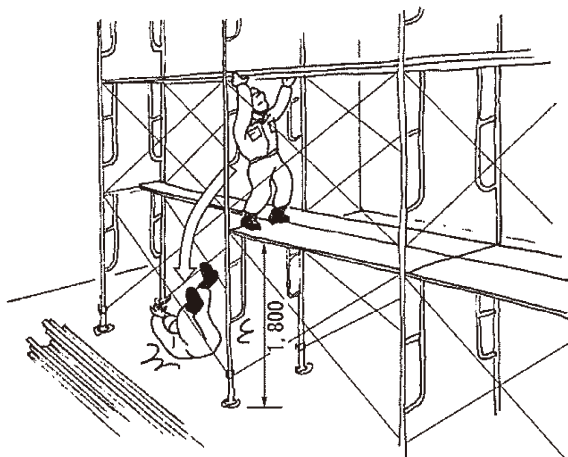
足場を無断で改造し、揚重作業を行った



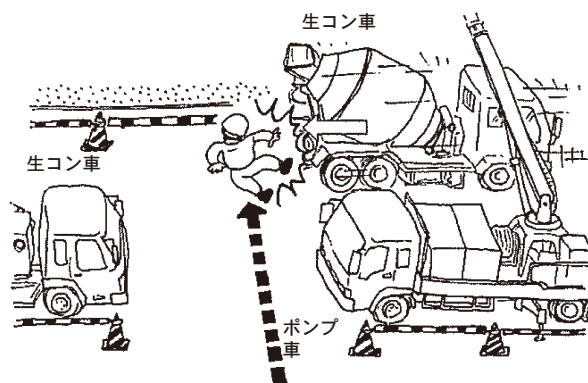
開口部養生ブタをはずしていた



足場が1枚取り外されていた



立入禁止措置が取り外されていた

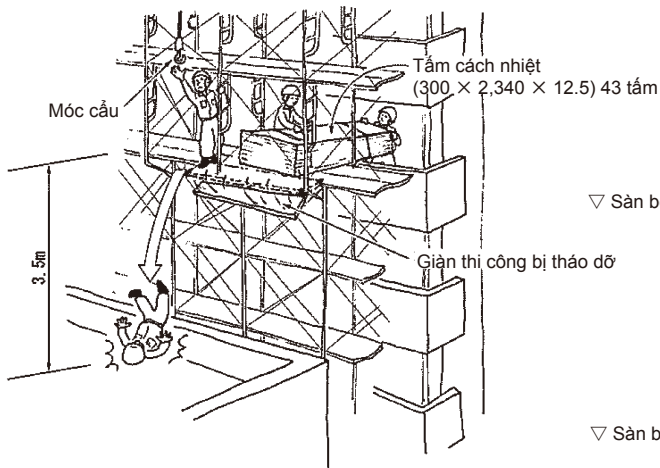


TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC TỰ Ý THÁO GỖ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN

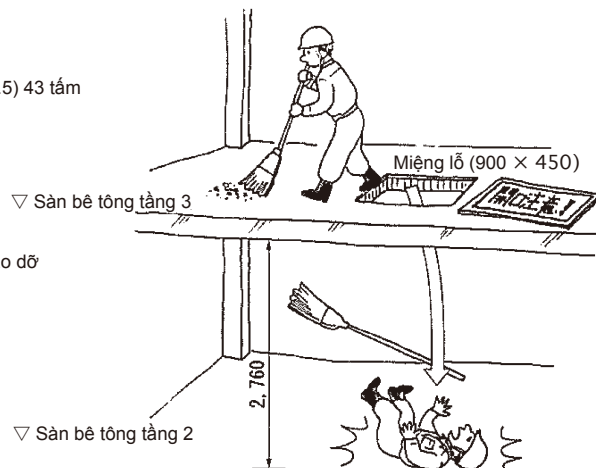
Tài liệu
5

Hãy trao đổi, bàn bạc với Tổ trưởng hoặc người phụ trách

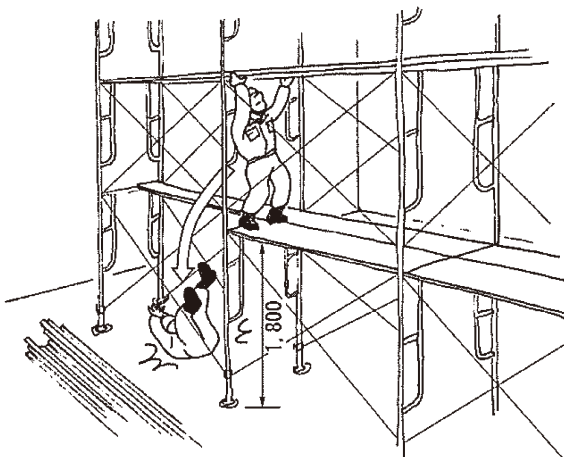
Tự ý nâng cao, cải tiến giàn giáo



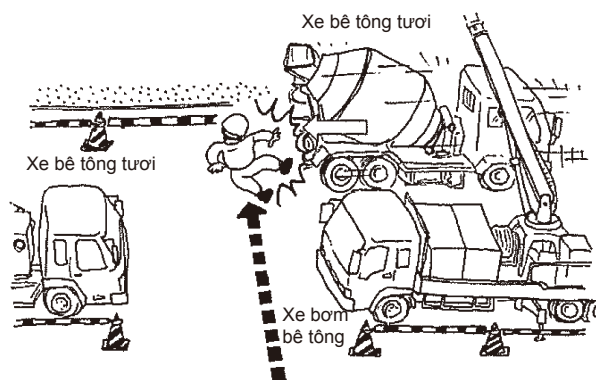
Đã tháo gỡ nắp đậy miệng lỗ



Một tấm lót chân đã bị gỡ đi



Trang bị thông báo cấm không được vào đã bị tháo ra



体調が悪くなったら（万一ケガをしたら） すぐ職長に報告する

資料
6

1 健康診断を必ず受けて健康管理をしましょう

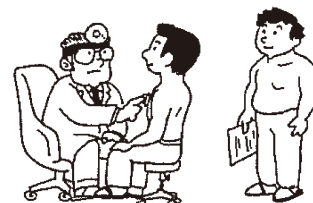
① 年1回（定期）の健康診断…全員

② 半年毎（定期）の健康診断

……………特定業務従事者（下記のイ～ハの職種）

③ 半年毎の特別健康診断

……………有害業務従事者（下記のニ～トの職種）



主 な 有 害 要 因 と 職 種

②	イ. 振動工具……………	削岩工、はつり工
	ロ. 騒音……………	削岩工、コンプレッサー工、坑内の作業者
	ハ. 深夜作業等……………	長期夜間工事の作業者
③	ニ. 粉じん……………	坑内の作業者、削岩工、アーク溶接工
	ホ. 石綿……………	石綿の吹付又は解体工
	ヘ. 有機溶剤……………	塗装工、防水工、タイル工
	ト. 高気圧……………	潜水工、潜函工、圧気シールド工

※有所見者の方は必ず再度診断を受け医師の指示に従った措置を取ってください

2 熱中症にかからないよう、次の事を守りましょう

①睡眠をしっかりとりましょう

②体調が悪い時は無理をせず休みましょう

③たっぷりと「水と塩」を摂りましょう

④作業の時間を短くし、涼しい所で休憩をしっかりとりましょう

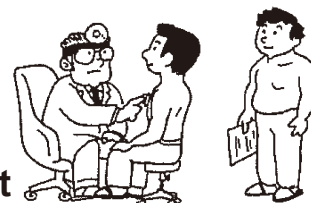
⑤おかしいと思ったら迷わず職長・作業責任者に報告しましょう

KHI CẢM THẤY KHÔNG ĐƯỢC KHỎE (HOẶC LỖ BỊ TAI NẠN), HÃY BÁO NGAY CHO TỔ TRƯỞNG

Tài liệu
6

1 Tuyệt đối phải đi khám và quản lý sức khỏe

- ① Một năm khám sức khỏe (định kỳ) một lần
.....toàn nhân viên
- ② Nửa năm khám sức khỏe (định kỳ) một lần
.....những công nhân nghiệp vụ đặc biệt
(thuộc công việc từ A đến C dưới đây)
- ③ Khám sức khỏe đặc biệt nửa năm một lần
.....những công nhân làm công việc môi trường độc hại
(thuộc công việc từ D đến G dưới đây)



Những yếu tố độc hại chính và loại công việc

②	A. Công cụ rung động.....công nhân thi công đục, đập đá, bê tông
	B. Tiếng ồncông nhân thi công đục, đập đá, bê tông, công nhân vận hành máy nén, làm việc trong hầm mỏ
	C. Những công việc vào ban đêmnhững công nhân làm việc ban đêm với thời gian dài
③	D. Bụi.....những công nhân hầm mỏ, đục đập đá, hàn
	E. A miăngcông nhân thi công tháo gỡ các tấm a miăng hoặc hút bụi a miăng
	F. Dung môi hữu cơ..... công nhân thi công sơn phết, chống thấm, công nhân thi công ốp gạch (men) G. Khí áp cao..... thợ lặn, công nhân làm việc trong thùng lặn, trong thi công đào đường hầm có bơm khí nén

* Những người bị thông báo cần khám lại thì phải đi tái khám, và phải chữa trị đúng theo chỉ thị của bác sĩ.

2 Hãy làm theo những điều sau đây để tránh bị say nắng

- ① Ngủ đầy đủ
- ② Khi cảm thấy không được khỏe, đừng cố gắng, hãy nghỉ ngơi
- ③ Hãy uống thật nhiều “nước và muối”
- ④ Rút ngắn thời gian làm việc, nghỉ ngơi thông thả tại chỗ râm mát
- ⑤ Khi cảm thấy khác thường, hãy báo ngay với tổ trưởng hoặc người phụ trách

廃棄物の分別などの環境活動のルールを守る

1

作業所ごとに廃棄物の分別の種類や保管場所が決められています。

廃棄物の容器には、決められたもの以外は入れない。



WOOD 木くず	不用木製型枠材、不用造作・ 建具材、木製梱包材など	CONCRETE コンクリート	不用木製型枠材、不用造作・ 建具材、木製梱包材など
METAL 金属くず	鉄筋くず、金属加工くず、ボルト類、スチールサッシ、アルミサッシ、メタルフォームなど	CORUGATED PAPER ダンボール	ダンボール
GYPSUM BOARD 石膏ボード	石膏ボード	ROCKWOOL BOARD ロックウール吸音板	ロックウール吸音板
ELECTRIC WIRE 電線くず	電線くず	PVC PIPE 塩ビ管	塩ビ管
PLASTIC 廃プラスチック	廃プラスチック	CAN 空きカン	空きカン
FOAM STYROL 発砲スチロール	発砲スチロール	GARBAGE 生ごみ	食事の残渣及び 弁当がらなど

(廃物の分別表示の一例です)

2

無駄なことをしない。

- 昼休み時に不用な照明、交流アーク溶接機電源などを切る
- 作業時、作業終了時の不要電源 OFF の徹底をする
- 車両のアイドリングストップを行う

3

作業所ルールを守り、騒音の発生や工事用車両の出入などで近隣へ迷惑をかけない。

TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NHƯ PHÂN LOẠI RÁC V.V.

Tài liệu
7

1

Tại mỗi nơi làm việc đều có chỉ định chỗ để rác cũng như qui định về phân loại rác. Không được bỏ những vật ngoài quy định vào trong thùng rác.



WOOD 	Các loại khung gỗ không còn dùng nữa, các loại thùng đựng, vật liệu bằng gỗ không sử dụng v.v.	CONCRETE 	Bê tông, vữa v.v.
METAL 	sắt vụn, kim loại vụn, các loại bu lông, thanh sắt, thanh nhôm, khung kim loại v.v.	CONFUGATED TAPER 	Thùng cạc tông
GYPSUM BOARDS 	Tấm thạch cao	ROCKWOOL BOARD 	Tấm tiêu âm, bông đá
ELECTRIC WIRE 	Mẫu dây điện	PVC PIPE 	Ông nhựa
PLASTIC 	Nhựa thải	CAN 	Lon rỗng
FOAM STYROL 	Mút xốp	GARBAGE 	Thức ăn thừa, rác cơm hộp v.v.

(Bảng ví dụ về cách phân loại rác)

2

Đừng lãng phí

- Vào giờ nghỉ trưa, tắt điện máy hàn, tắt các ngọn đèn không cần thiết
- Khi làm việc, hoặc khi xong việc, triệt để tắt các nguồn điện không cần thiết
- Thực hiện tắt máy xe khi xe ngừng

3

Tuân thủ nội quy nơi làm việc, chú ý đừng làm phiền đến khu vực lân cận như làm phát sinh tiếng ồn, xe cơ giới ra vào v.v.

こんな人が事故・災害をおこします

- ① あいさつのできない人
- ② 横断歩道を渡れない人
- ③ 駅のホームで整列できない人
- ④ 親・兄弟・家族を大切にしない人
- ⑤ 道具を大切にしない人
- ⑥ 後片付けの出来ない人
- ⑦ タバコのぽい捨てをする人
- ⑧ 二日酔い、寝不足の人
- ⑨ 経験、体験のみを優先して融通のきかない人

あなたは大丈夫？

『 約束（ルール）を守って あわてずに
今日も元気に 安全作業 』

NHỮNG NGƯỜI NHƯ THỂ NÀY SẼ GÂY RA TAI NẠN, HỎA HOẠN

Tài liệu
8

- ① Người không biết chào hỏi
- ② Người không băng qua đường tại vạch dành cho người đi bộ
- ③ Người không biết xếp hàng tại nhà ga
- ④ Người không biết quý trọng cha mẹ, anh chị em, người thân trong gia đình
- ⑤ Người không biết quý trọng dụng cụ
- ⑥ Người không biết dọn dẹp
- ⑦ Người vứt tàn thuốc bừa bãi
- ⑧ Người bị mất ngủ, người có cảm giác đau đầu v.v. do say rượu vào đêm hôm trước
- ⑨ Người cứng nhắc ưu tiên theo kinh nghiệm, mà không biết mềm dẻo tùy thời

BẠN CÓ NHƯ THỂ KHÔNG?

*“Tuân thủ lời hứa (quy định), không hấp tấp
Hôm nay mạnh khỏe, làm việc an toàn”*

足場上での作業

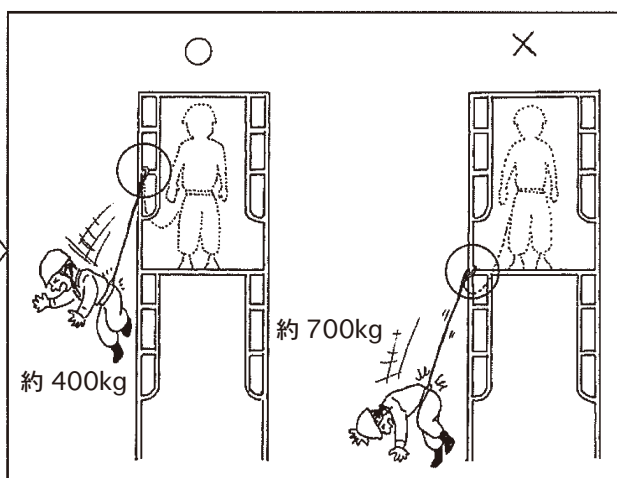
- ◎自分達の使用する足場の事前点検を行ってください
- ◎使用後の点検を行ってください。(安全施設の取外しは復旧したか)
- ◎使用上、施設の改造・取外しは無断で行わず、必ず職長・作業責任者に相談してください

枠組み足場上の作業の要点

足場の外側での作業や、
手すりを外した所等墜落
の危険のある場所では

〈安全帯を使用する〉

〈安全帯の掛ける位置は腰よりも上部とする〉



・手すりを設けている
(外した場合は復旧する)

・材料の固定は
よいか

・落下防止措置
はあるか

・昇降設備を使用する

LÀM VIỆC TRÊN GIÀN GIÁO

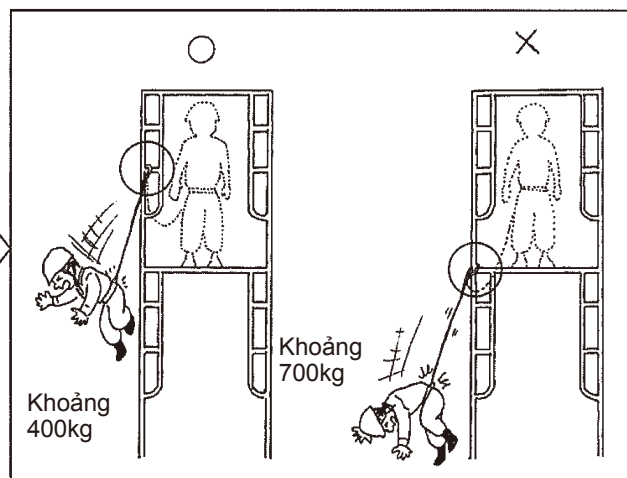
- ◎ Hãy kiểm tra giàn giáo thi công trước khi sử dụng
- ◎ Sau khi sử dụng xong, hãy kiểm tra lại (đã phục hồi lại các trang thiết bị an toàn mà đã bị tháo gỡ đi hay chưa?)
- ◎ Khi sử dụng, không được tự ý sửa đổi, tháo rời các trang thiết bị. Phải hỏi ý kiến của tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

Những điểm chủ yếu khi làm việc trên giàn khung lắp

Tại những nơi có nguy cơ rơi té như làm việc bên ngoài giàn thi công hoặc ở những nơi lan can, tay vịn bị tháo gỡ đi

<Sử dụng dây đai an toàn>

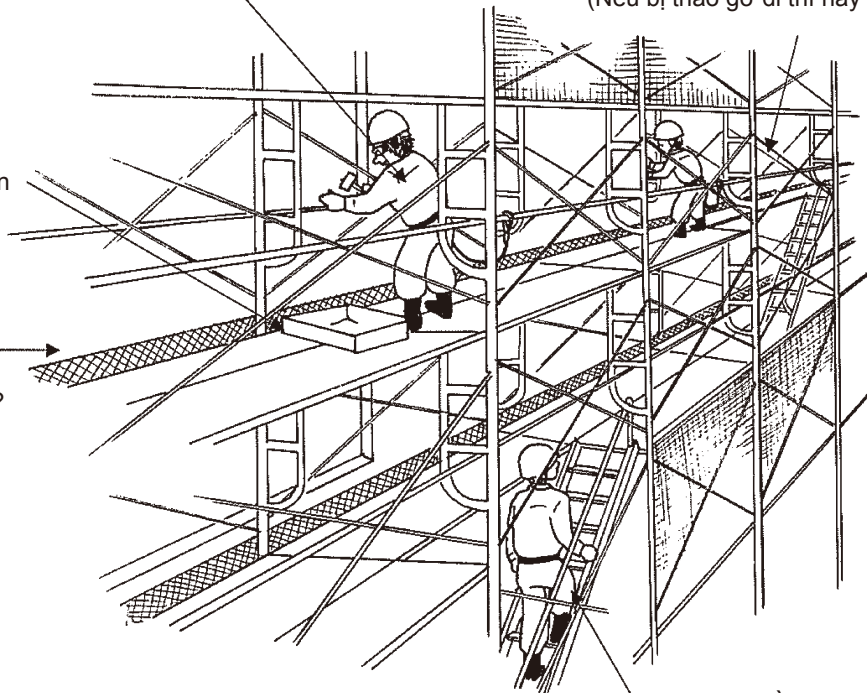
<Vị trí cột dây an toàn toàn là nơi cao hơn thắt lưng.>



• Có lắp lan can, tay vịn hay không (Nếu bị tháo gỡ đi thì hãy lắp trở lại)

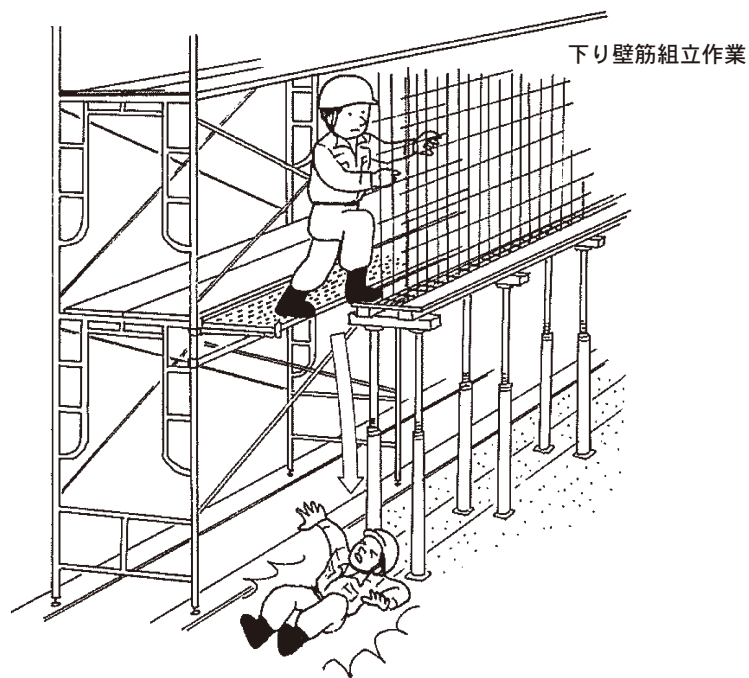
• Vật liệu có được cố định chắc chắn không?

• Có trang bị phòng chống rơi rớt không?

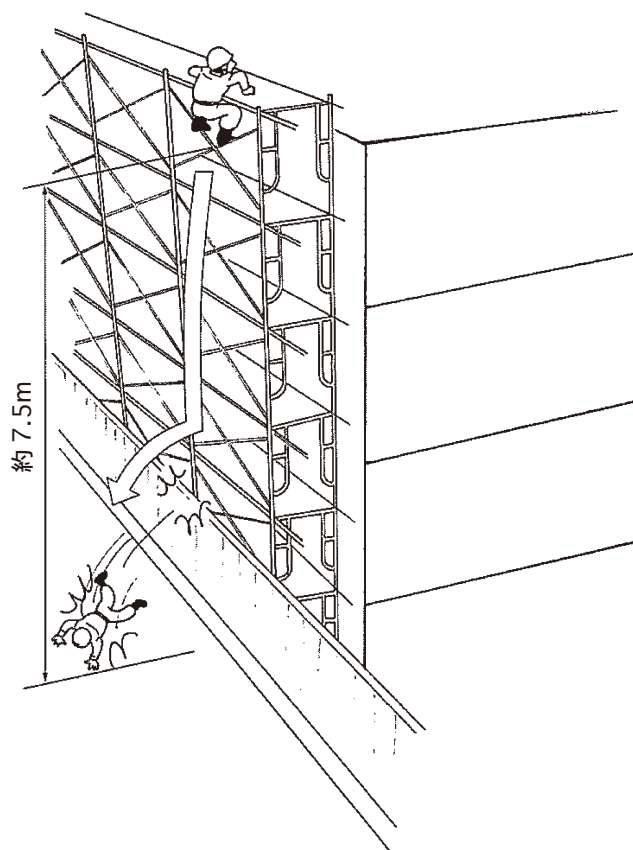


• Sử dụng cầu thang lên xuống

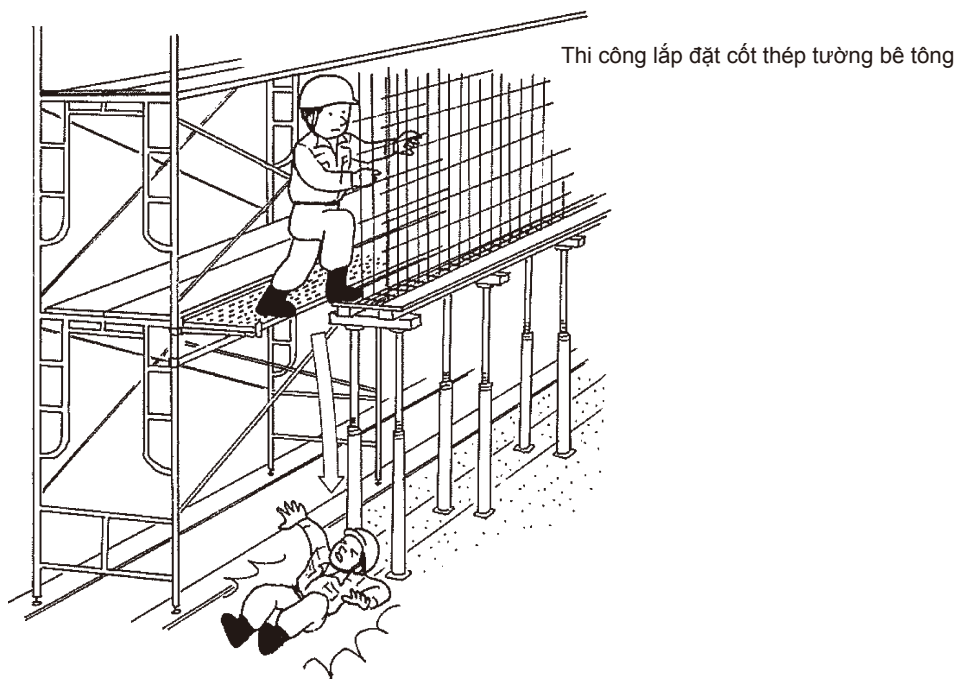
①安全帯使用と落下防止措置（ネットの確認）



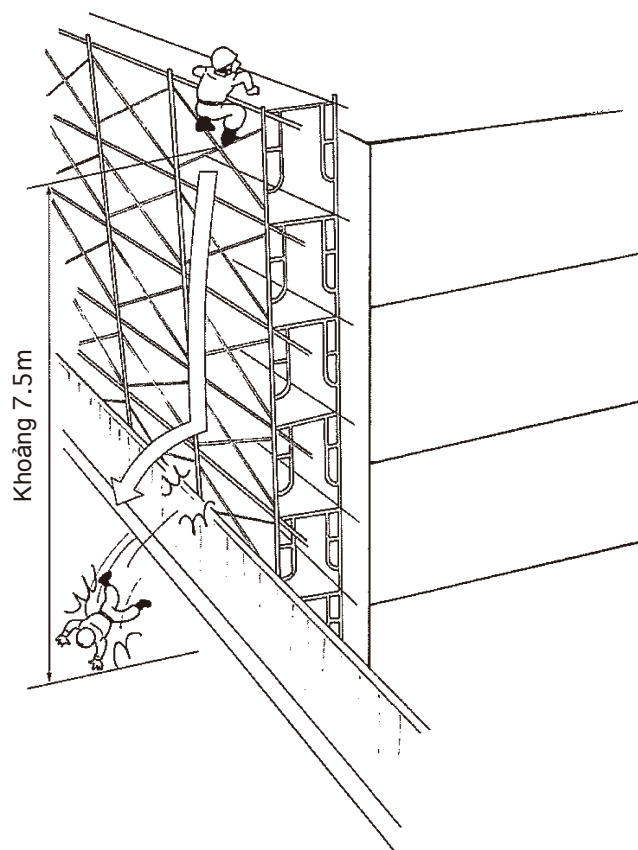
②足場によじ登らない



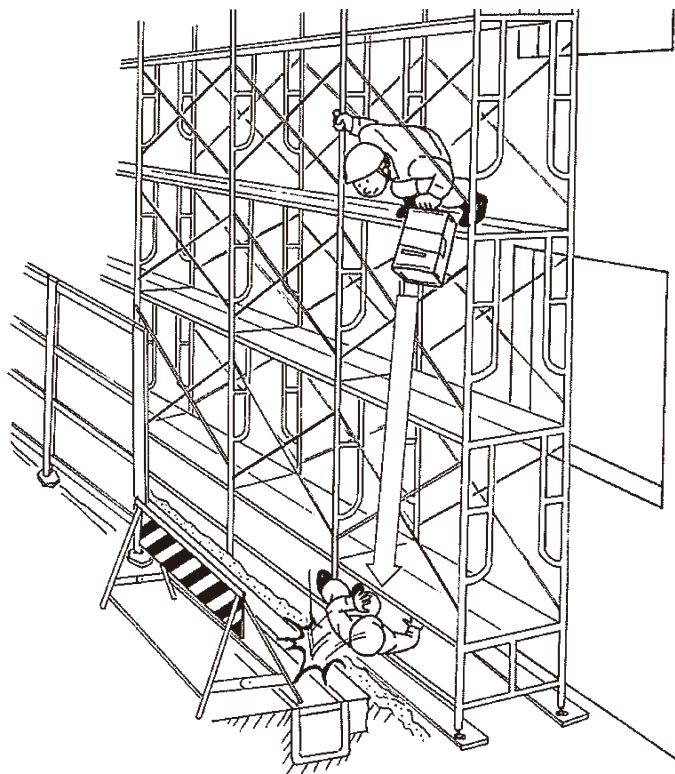
① Sử dụng dây đai an toàn và lắp đặt trang bị phòng ngừa rơi rớt (kiểm tra lưới phòng hộ)



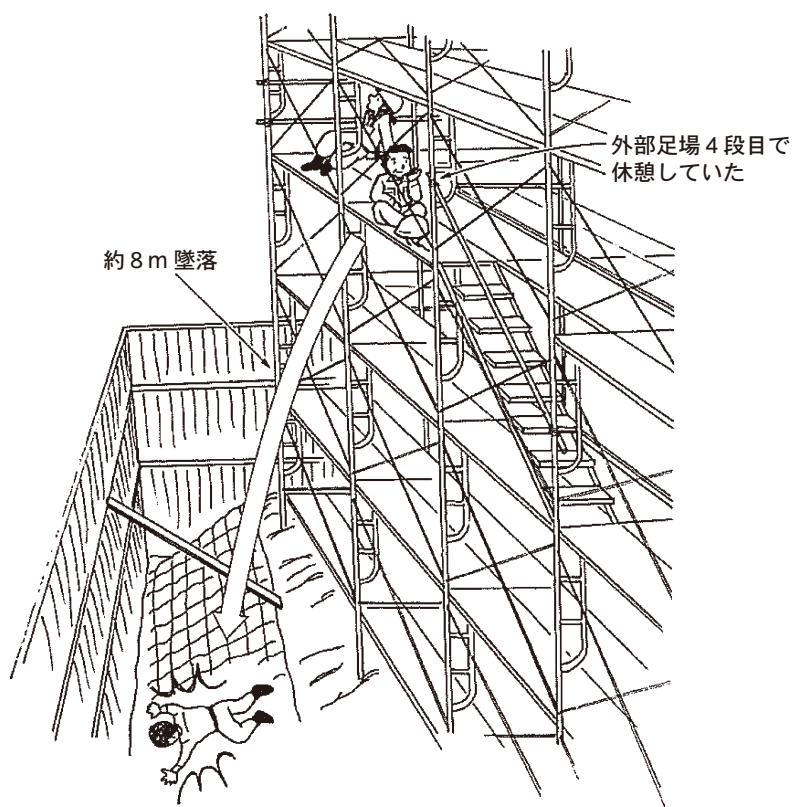
② Không leo lên giàn thi công



③ 筋かいの間から身を乗り出さない。※安全帯を使用する

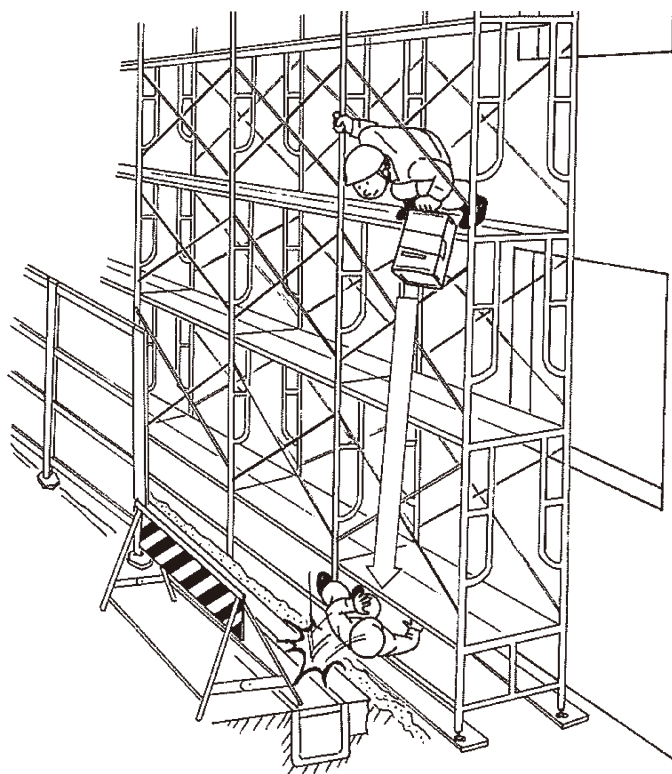


④ 足場上で休憩しない

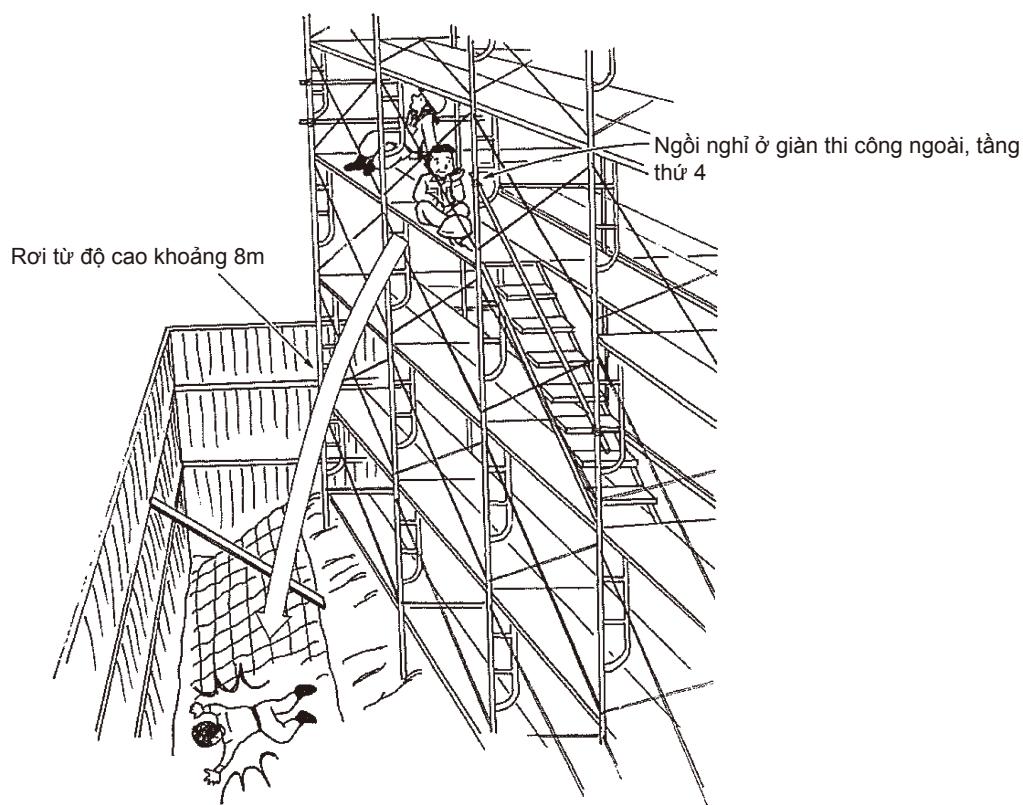


③ Không ló người ra ngoài ở khoảng giữa các cột của giàn thi công.

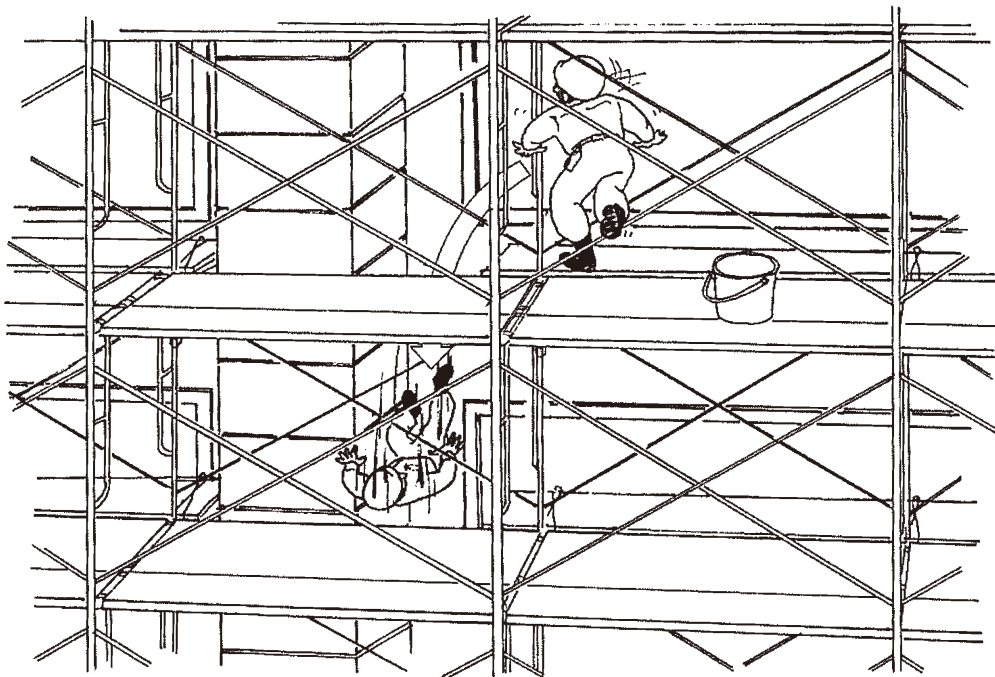
* Sử dụng dây đai an toàn.



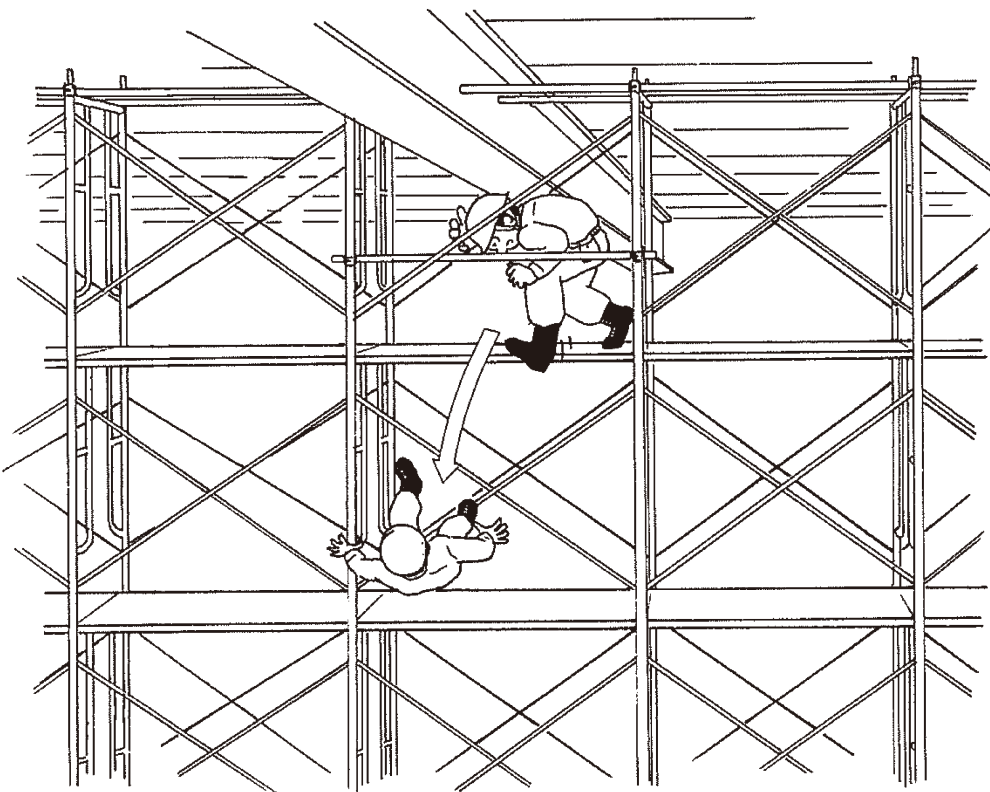
④ Không leo lên giàn thi công



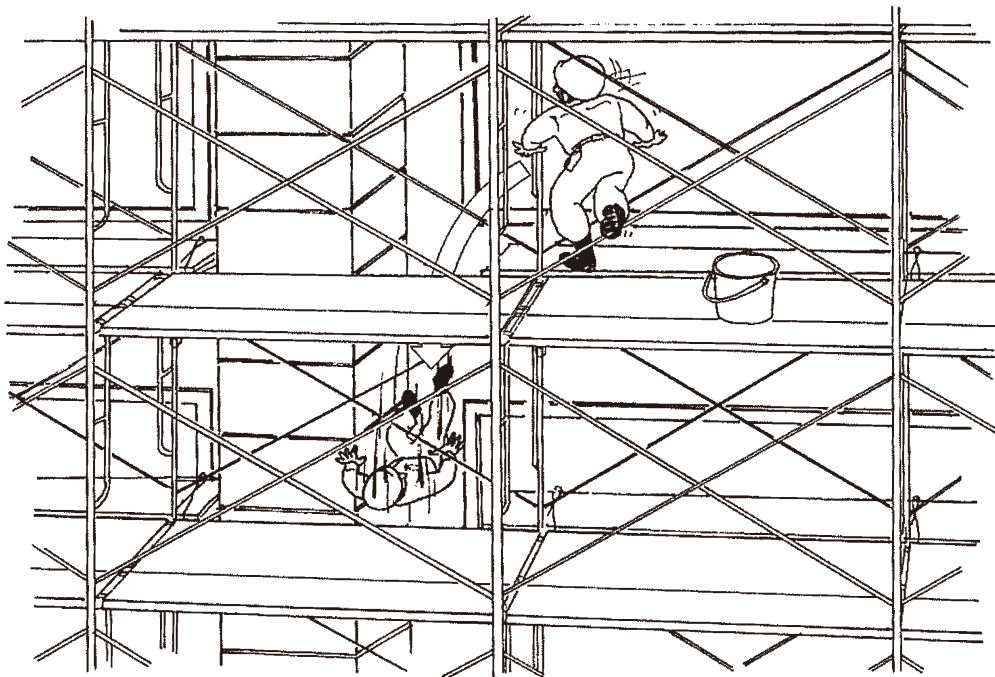
⑤ 落下防止措置（手摺・ネット）の確認



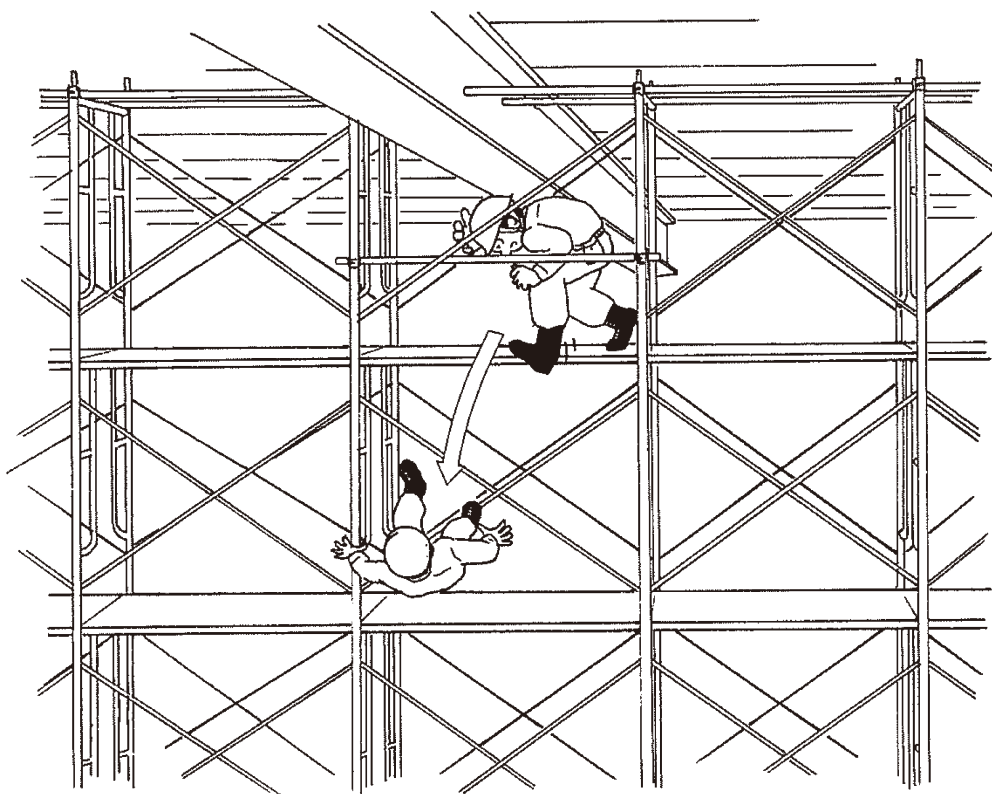
⑥ 無理な姿勢＝安全帯使用・落下防止措置（ネット）の確認



⑤ Kiểm tra trang bị phòng ngừa rơi rớt (lan can, lưới thép)



⑥ Tư thế quá gượng ép = kiểm tra việc sử dụng dây đai an toàn / trang bị phòng ngừa rơi rớt (lưới thép)



開口部廻りでの作業

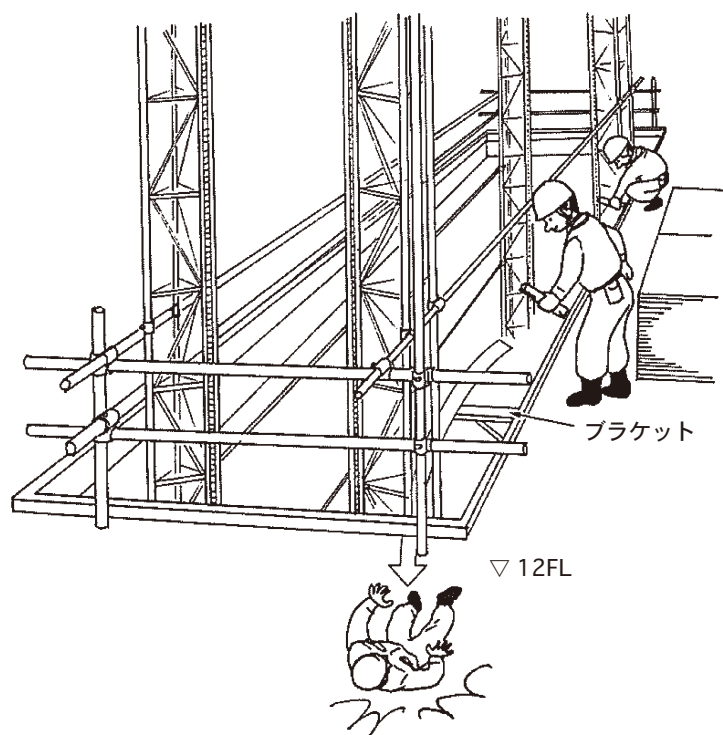
原則：①手すり、落下防止措置（フタ・ネット等）の無い床の端や開口部周りでは作業しない
職長・作業責任者に連絡し、是正されるまで作業を待つか、段取り替えで別の場所の作業を行う

②安全施設の点検をする

③安全帯を使用する

手すりやフタの無い開口部を見つけたら「危険な場所」です
職長・作業責任者に相談しましょう

①手すりが無い
安全帯未使用



THI CÔNG Ở CHUNG QUANH CÁC MIỆNG LỖ

Nguyên tắc : ① Không làm việc ở xung quanh các miệng lỗ hổng, các góc sàn không có trang bị phòng ngừa rơi rớt (lưới thép, nắp đậy v.v.), lan can.
Liên lạc với tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc, đợi cho đến khi được chỉnh sửa lại hoặc thay đổi kế hoạch, chuyển sang làm việc nơi khác.

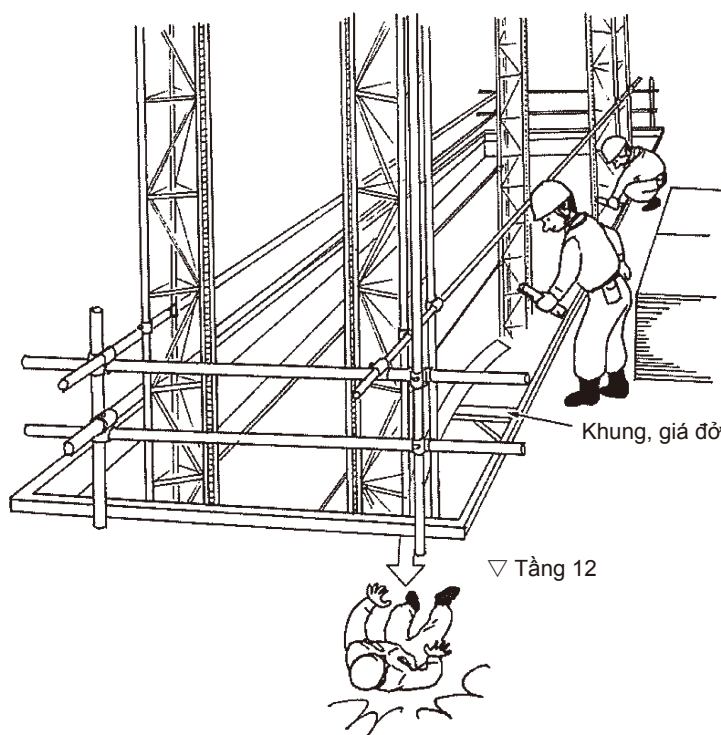
② Kiểm tra trang thiết bị an toàn.

③ Sử dụng dây đai an toàn.

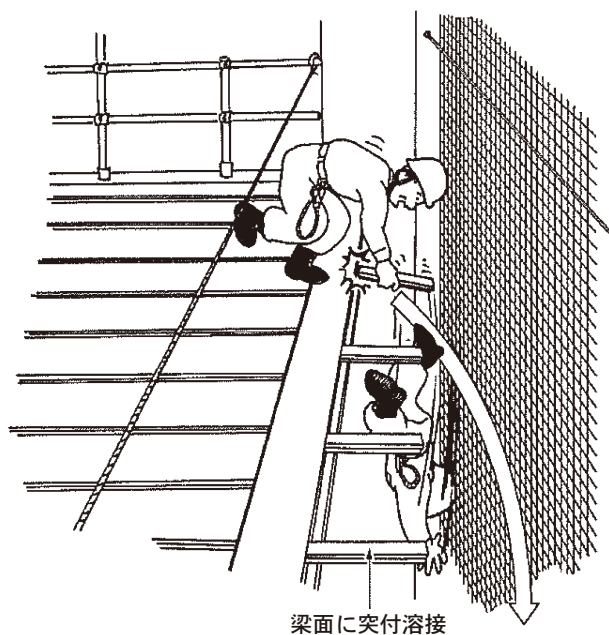
Khi phát hiện miệng lỗ không có trang bị nắp đậy hoặc lan can
“là nơi nguy hiểm”, hãy báo với tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc.

① Không có lan can

Không dùng dây đai an toàn

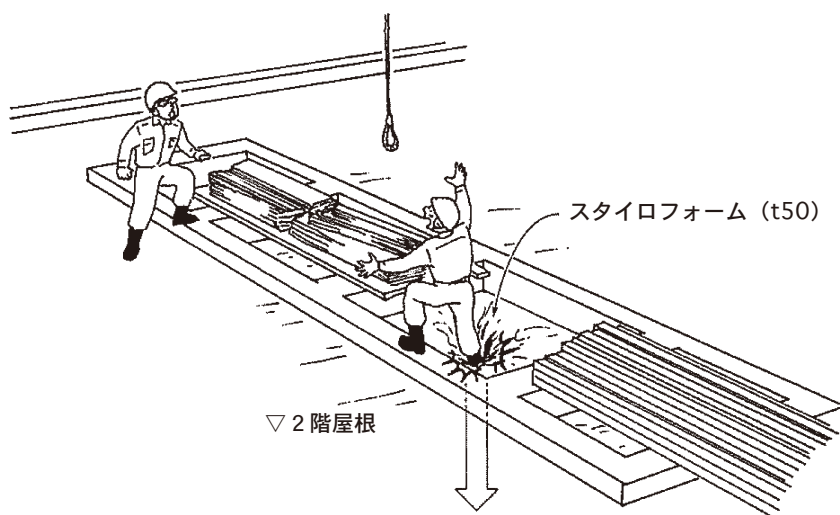


②安全帯未使用



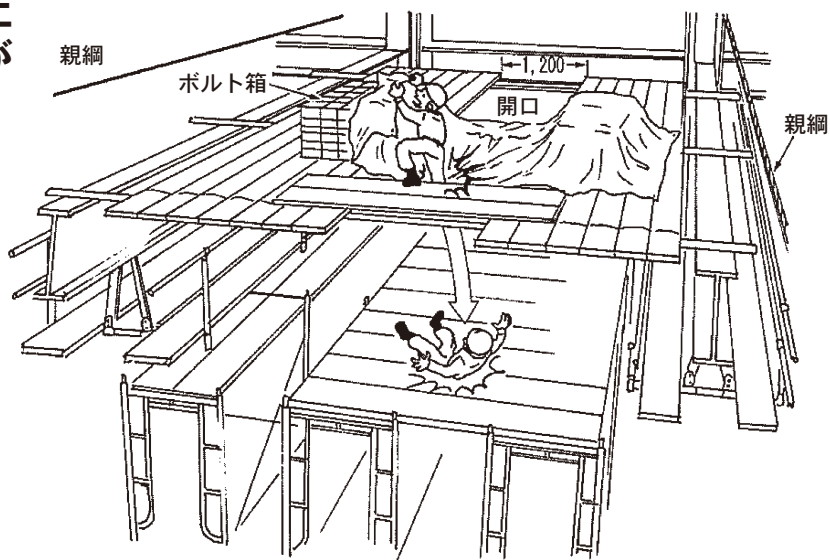
③手すりが無い

落下防止措置
(養生フタ)を
していない

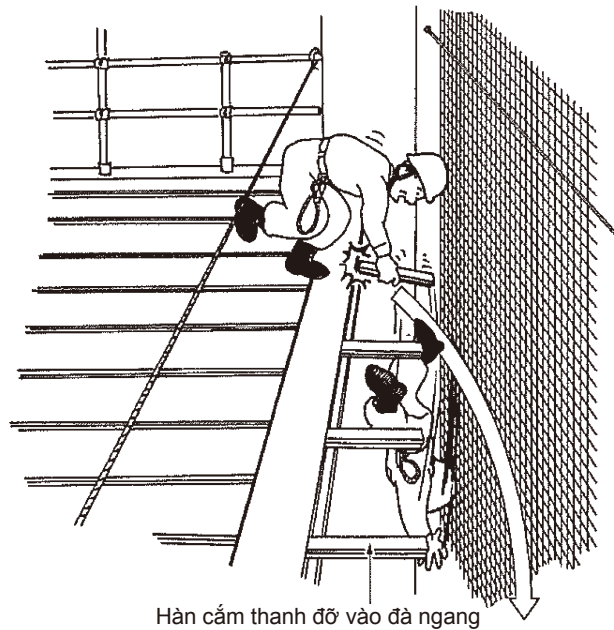


④手すり・落下防止措置 (ネット) が無い

危険表示が無い
(シートにのるな!)

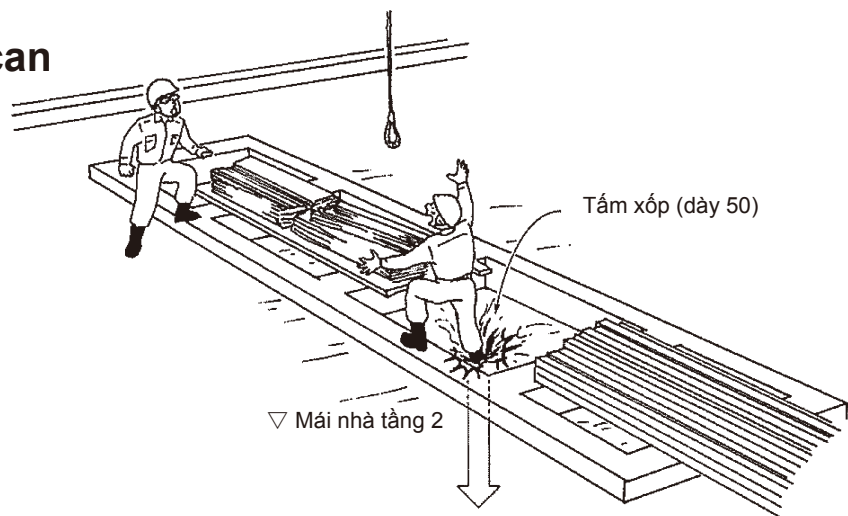


② Không dùng dây đai an toàn



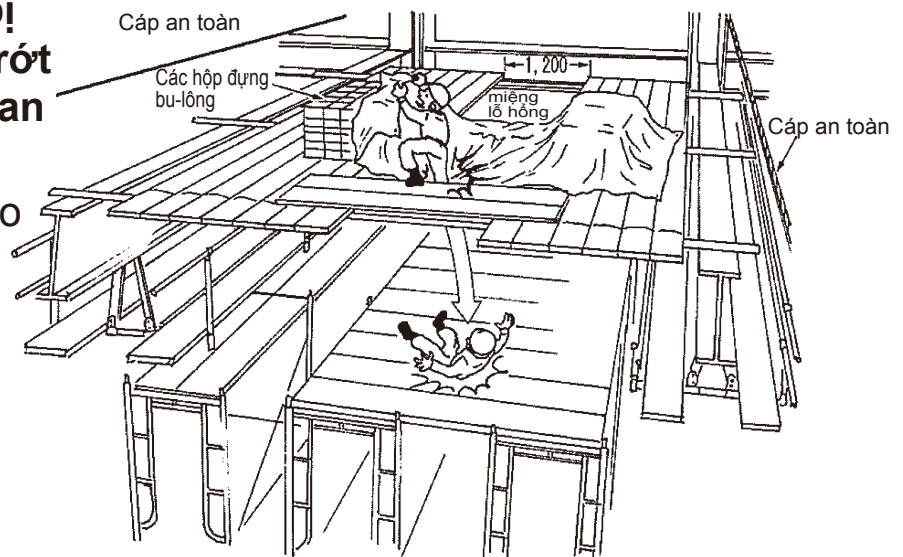
③ Không có lan can

Không trang bị phòng ngừa rơi rớt (không có nắp đậy bảo hộ)

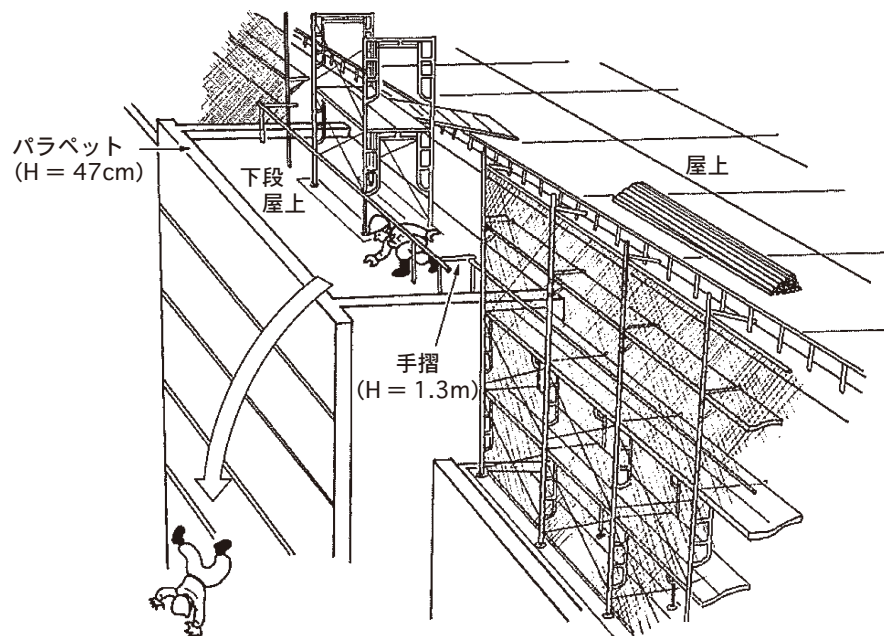


④ Không có trang bị phòng ngừa rơi rớt (lưới thép), lan can

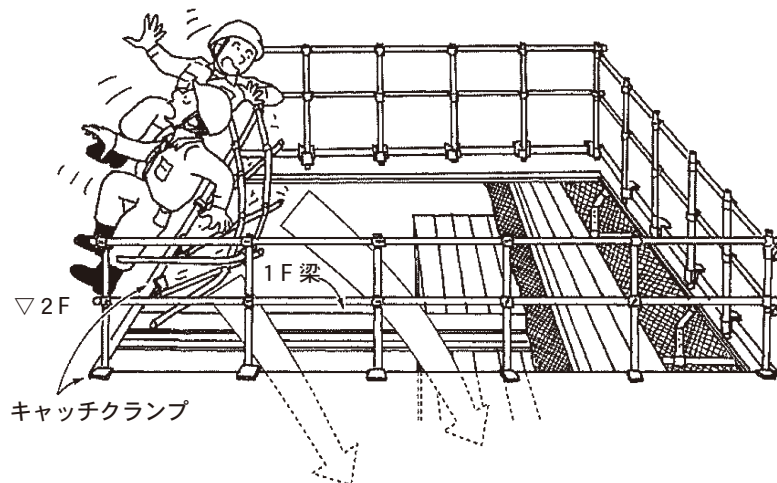
Không có bảng báo hiệu nguy hiểm.
(Cấm bước lên tấm trải!)



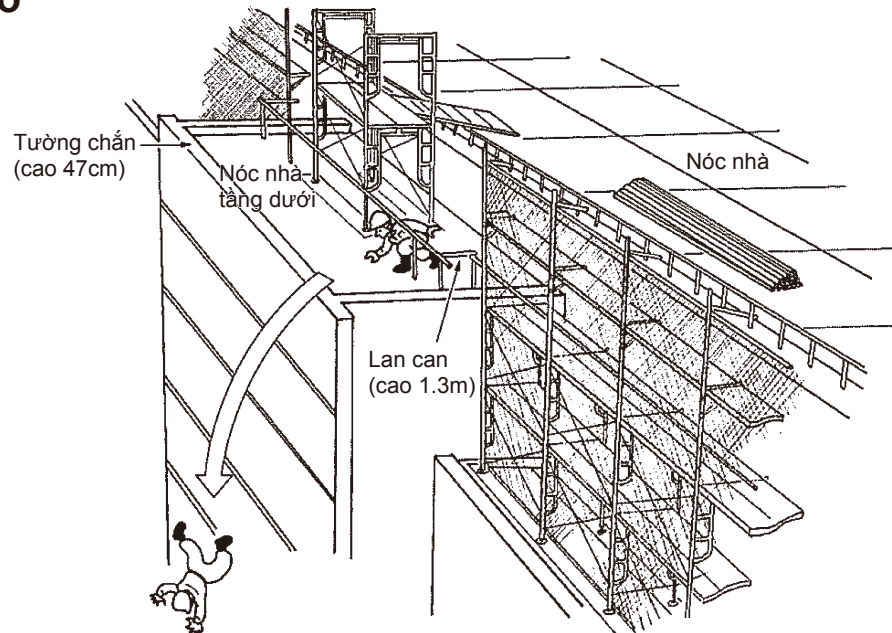
⑤立入禁止が無い
危険な場所へ行った



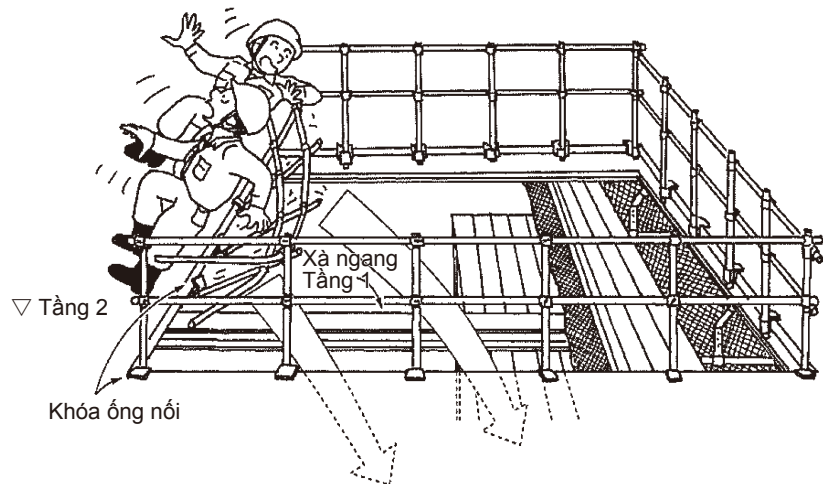
⑥安全施設の点検をしていない



⑤ Đi vào nơi nguy hiểm
mà không có bảng
báo cấm vào



⑥ Không kiểm tra thiết bị an toàn



玉掛け作業

玉掛け者・玉はずし者・合図者

↓

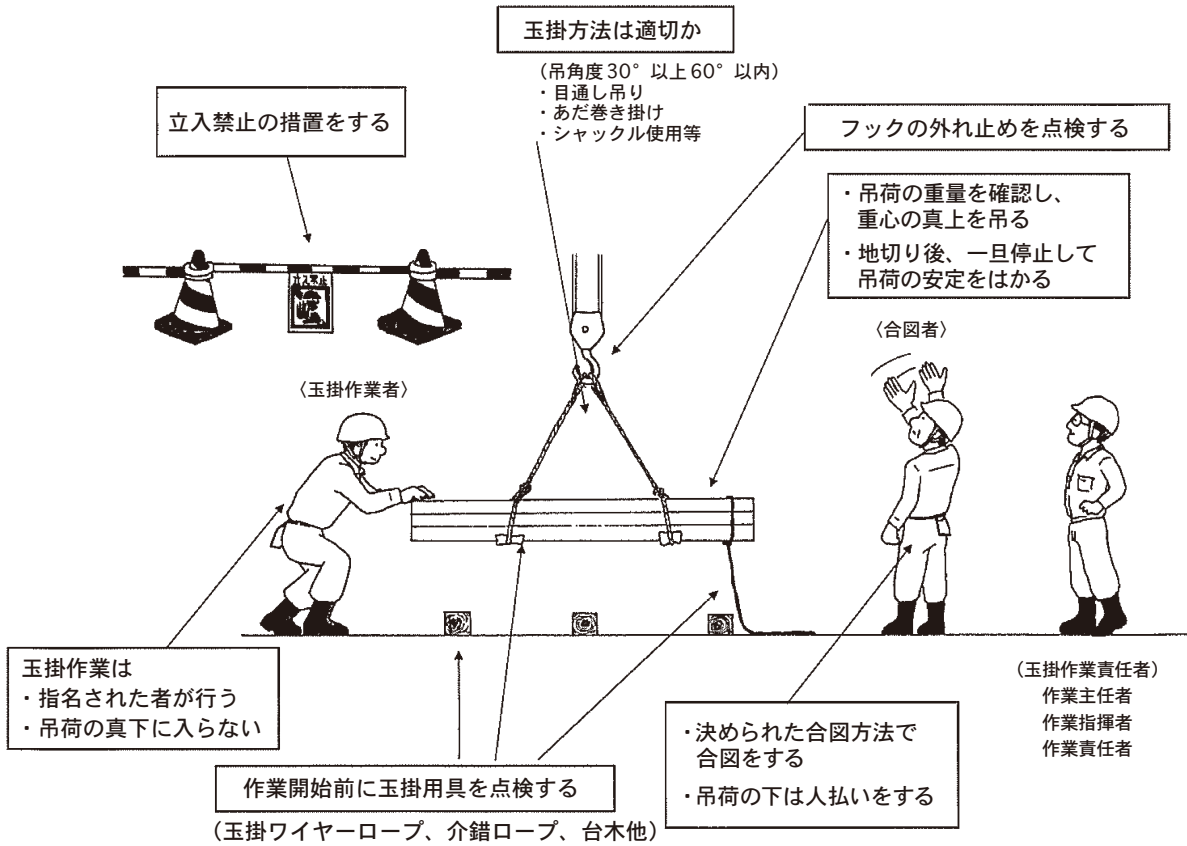
あなたは玉掛け作業の有資格者ですか？

吊上能力が1t以上のクレーンの玉掛け
1t未満のクレーンの玉掛け

↓

〈玉掛技能講習修了者〉
〈玉掛特別教育修了者〉

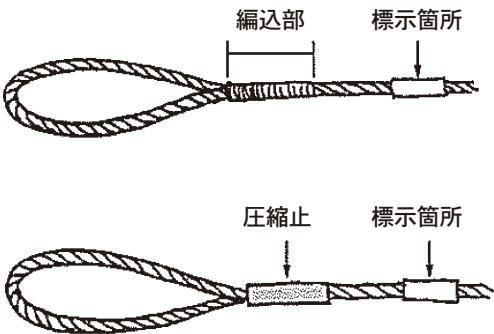
自分の役割を必ず職長・玉掛け作業責任者に確認する



《玉掛ワイヤーロープの点検済み表示》

- ・標示は絶縁ビニールテープで行う。
- ・標示は取替える場合、前月期のテープを取り外した後、当月分を表示する。

月別	標示色
1, 4, 7, 10 月	青色
2, 5, 8, 11 月	黄色
3, 6, 9, 12 月	赤色



THAO TÁC TREO CÁP CẦU HÀNG HÓA

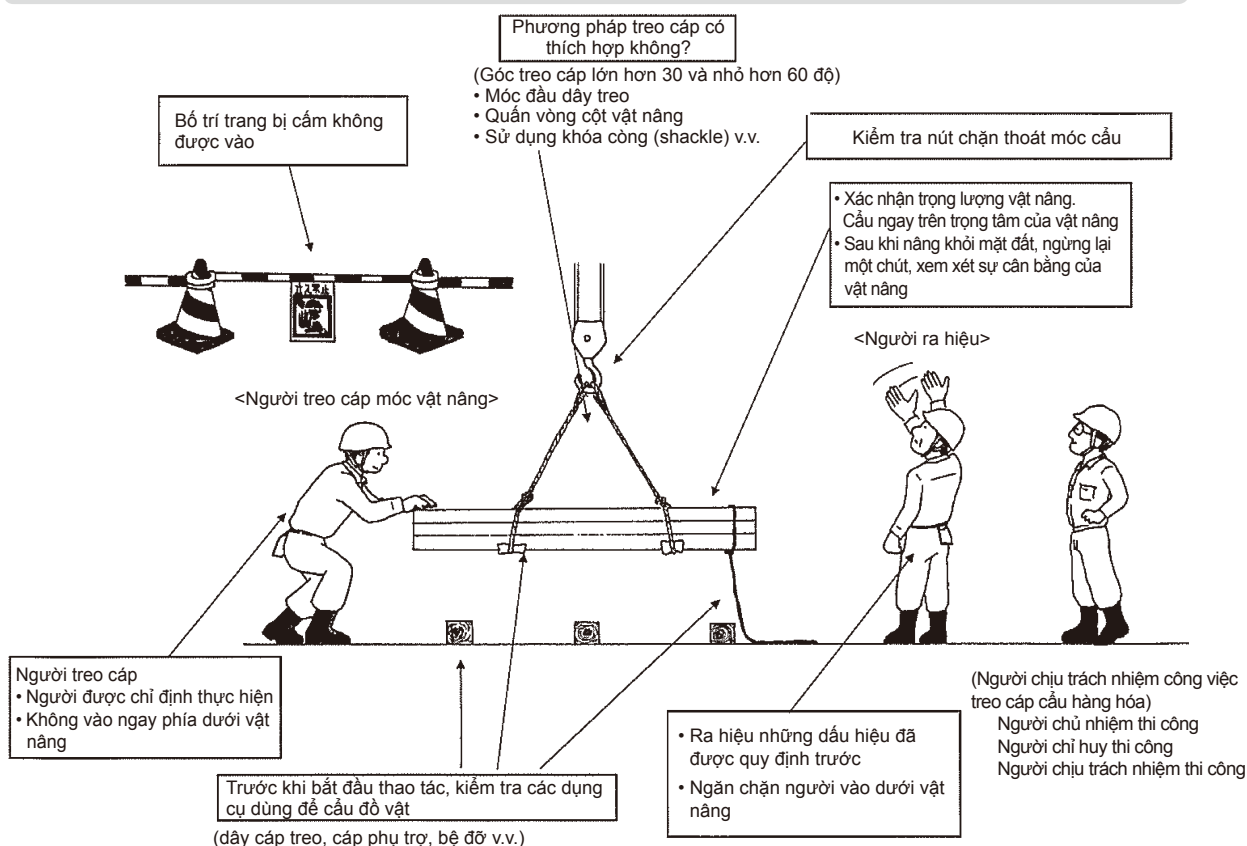
Người treo cáp, người tháo gỡ, người ra hiệu

Bạn có phải là người có chứng chỉ “người treo cáp” không?

Treo cáp cho cần cầu có sức nâng trên hoặc bằng 1 tấn
Treo cáp cho cần cầu có sức nâng dưới 1 tấn

<người học xong lớp học kỹ năng về treo cáp >
<người học xong khóa đặc huấn về treo cáp>

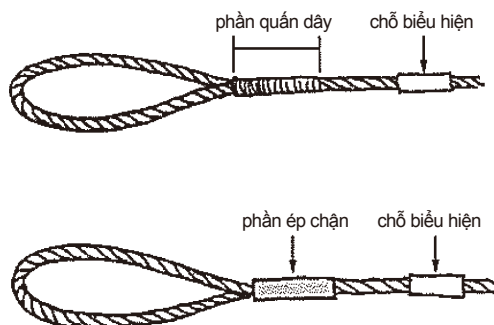
Nhất định phải xác nhận với Tổ trưởng hoặc người phụ trách công việc treo cáp cầu hàng hóa rằng nhiệm vụ của mình là gì



<<Báo hiệu đã kiểm tra cáp treo>>

- Biển báo làm bằng nhựa cách điện.
- Nếu thay đổi biển báo, tháo biển của tháng trước, sau đó gắn biển tháng này.

Tháng	Màu biểu hiện
Tháng 1, 4, 7, 10	Màu xanh
Tháng 2, 5, 8, 11	Màu vàng
Tháng 3, 6, 9, 12	Màu đỏ



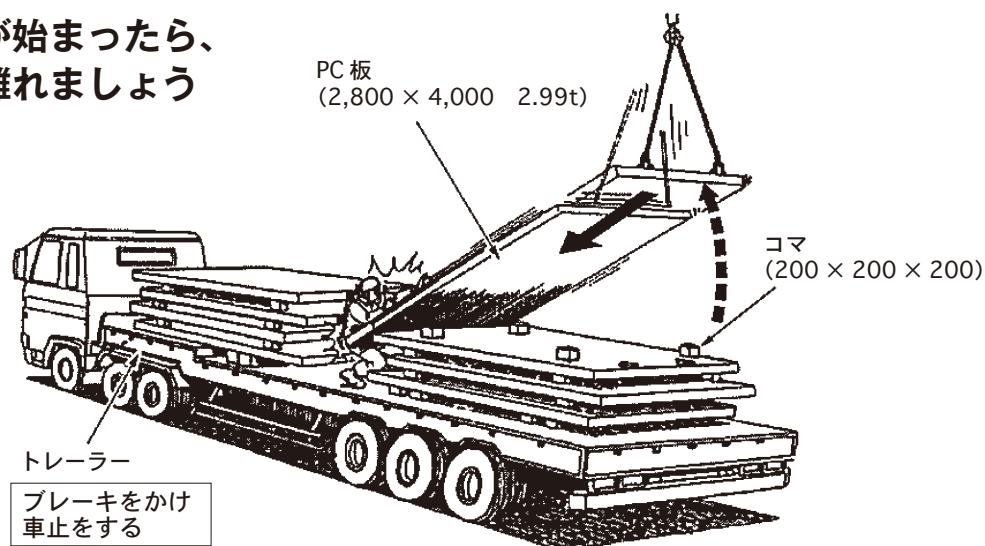
荷の積み降ろし、小運搬作業

荷の積み降ろし、小運搬作業は、自分の仕事の「ふろく」という考えがありませんか？

“気を抜くと” こんな災害を起こします

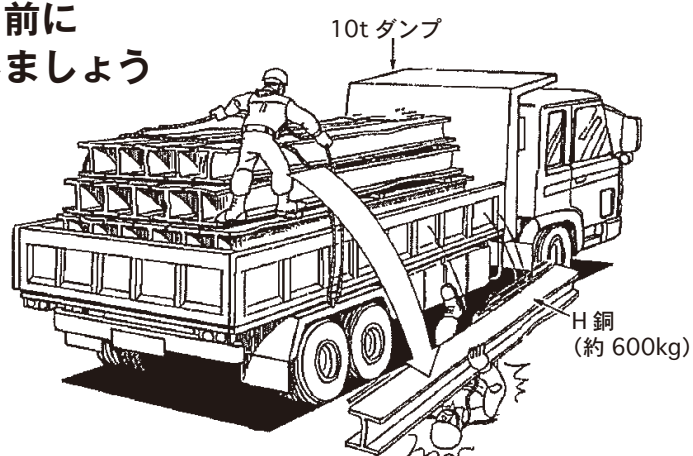
職長・作業責任者に相談し、KYを事前に行ってください

①荷吊りが始まったら、荷から離れましょう



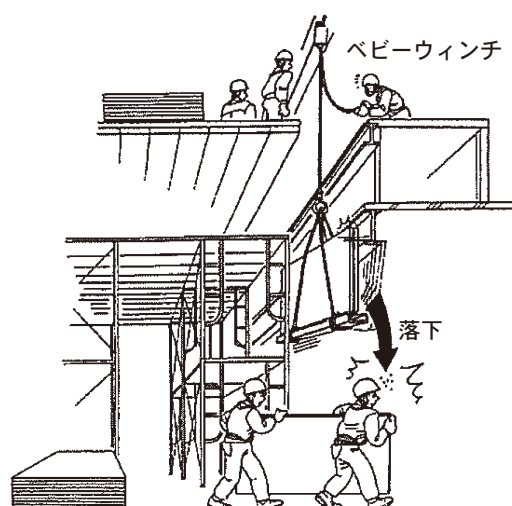
②荷姿の悪い物は荷をほどく前に 職長・作業責任者に報告しましょう

荷台の周囲は
立入禁止措置をしましょう



③荷の積み降ろし場所は 立入禁止措置をしましょう

指揮者、合図者、玉掛け玉はずし
者を決めて、配置完了後、作業を
開始しましょう



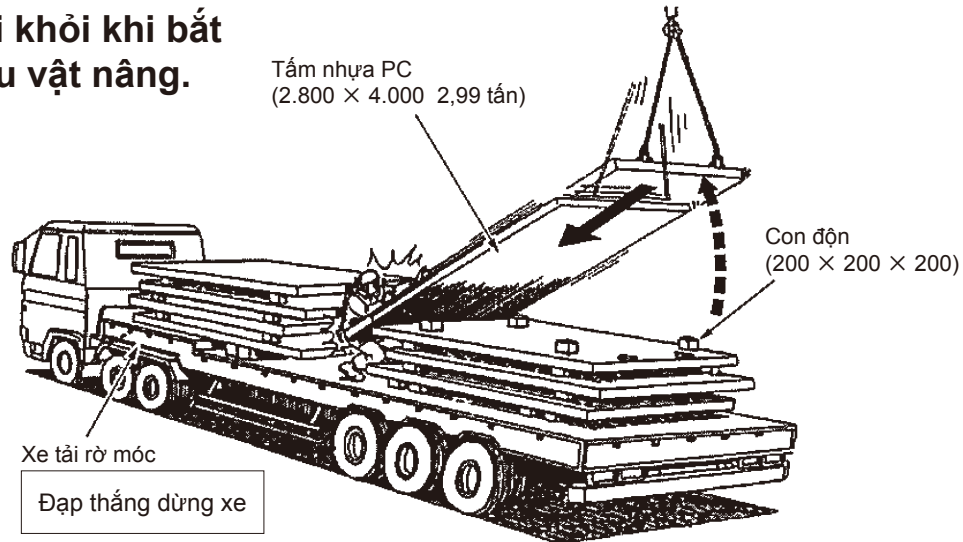
THAO TÁC CHẤT HẠ HÀNG HÓA VÀ VẬN CHUYỂN VỚI CỤ LY NGẮN

Bạn có nghĩ rằng việc chất hạ hàng hóa và vận chuyển với cự ly ngắn là công việc “phụ” của mình không?

Nếu “không chú ý” sẽ gây ra những tai nạn như thế này đây.

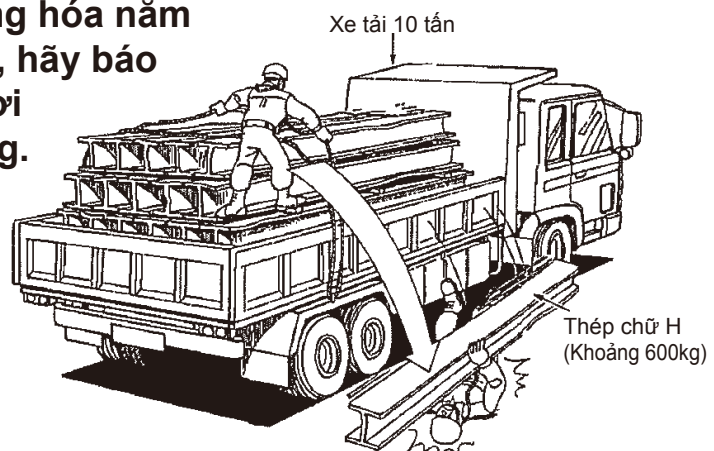
Hãy trao đổi với tổ trưởng hoặc người phụ trách và thực hiện dự đoán tình huống nguy hiểm KY.

① Hãy rời khỏi khi bắt đầu cầu vật nâng.



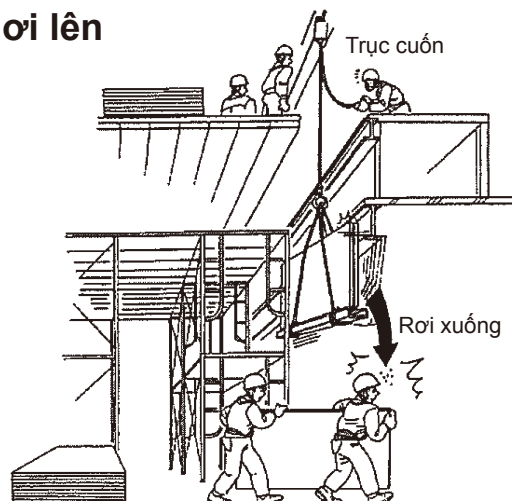
② Trước khi chỉnh sửa hàng hóa nằm ở tư thế không được tốt, hãy báo với tổ trưởng hoặc người chịu trách nhiệm thi công.

Hãy đặt trang bị cấm vào ở chung quanh xe tải



③ Hãy đặt trang bị cấm vào ở nơi lên xuống hàng hóa.

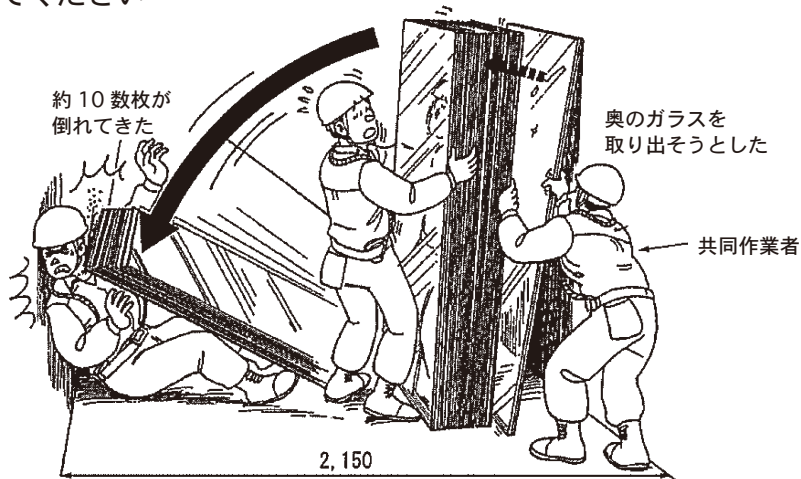
Hãy bắt đầu công việc sau khi chỉ định và bố trí xong người chỉ huy, người ra hiệu, người treo và tháo gỡ dây cáp.



④立てかける仮置きはやめましょう

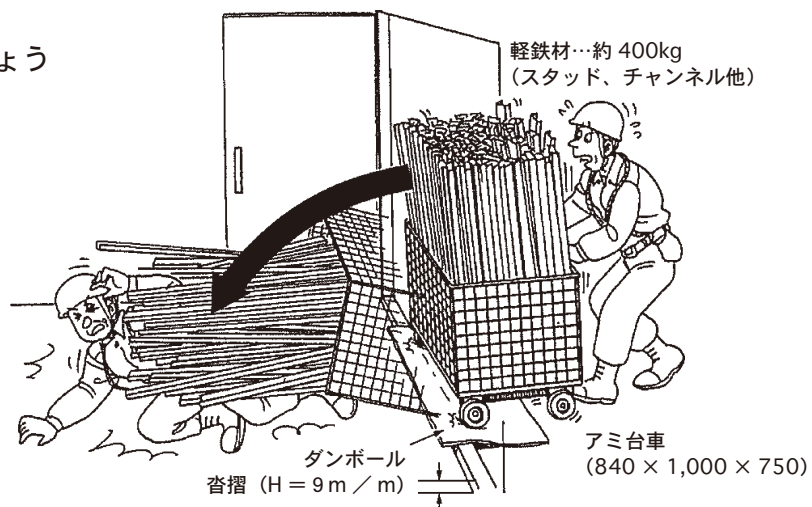
必ず倒れ防止処置をしてください

ガラス約 40 枚 (493 × 1,905 × 6.8)



⑤不安定な荷姿の台車運搬は危険です

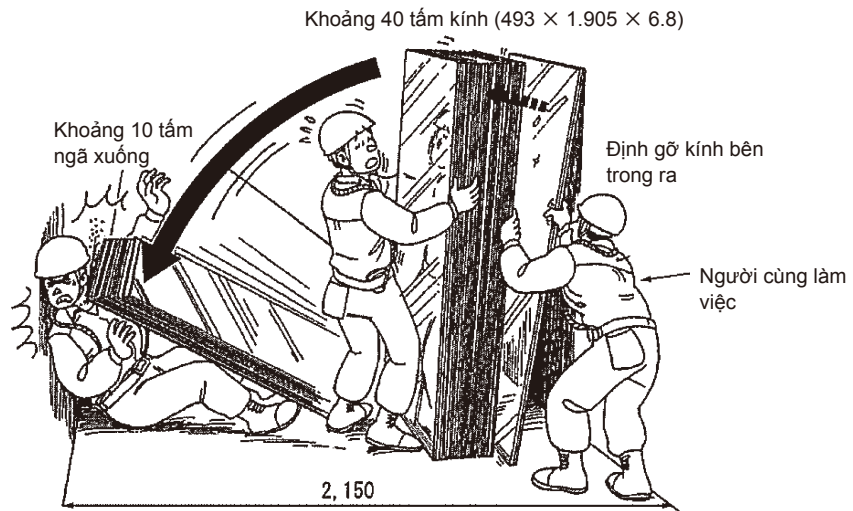
ゆとりを持って運びましょう



ゆとりを持って、あわてずに

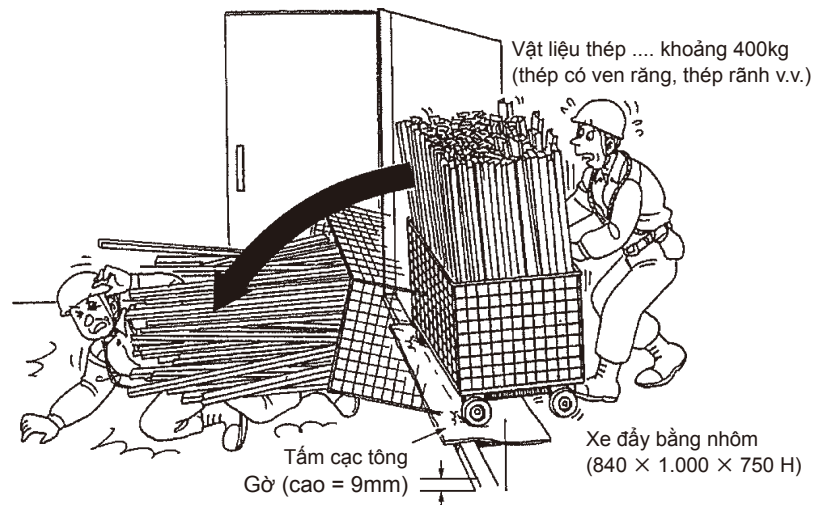
④ Không được dựng tạm các tấm, bảng

Cần phải lắp đặt trang bị ngăn chặn ngã đổ



⑤ Vận chuyển bằng xe đẩy với tư thế không ổn định là hành động nguy hiểm

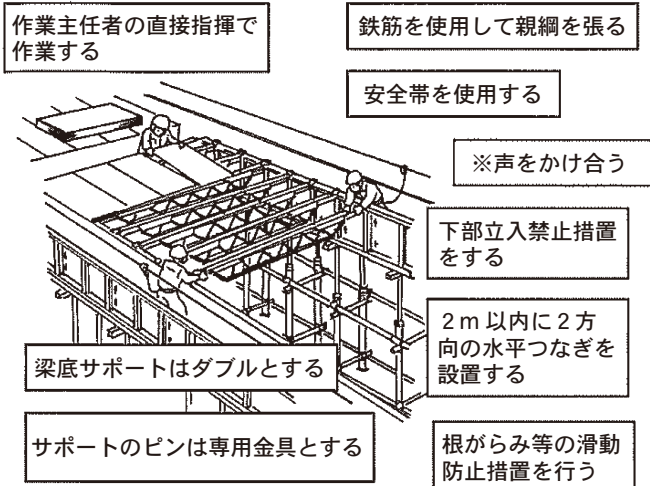
Hãy thông thả di chuyển



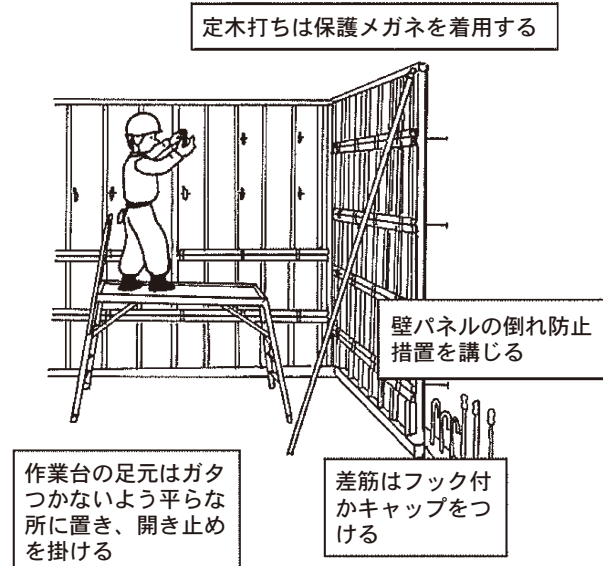
Hãy thông thả, đừng hấp tấp vội vàng

型枠組立て作業

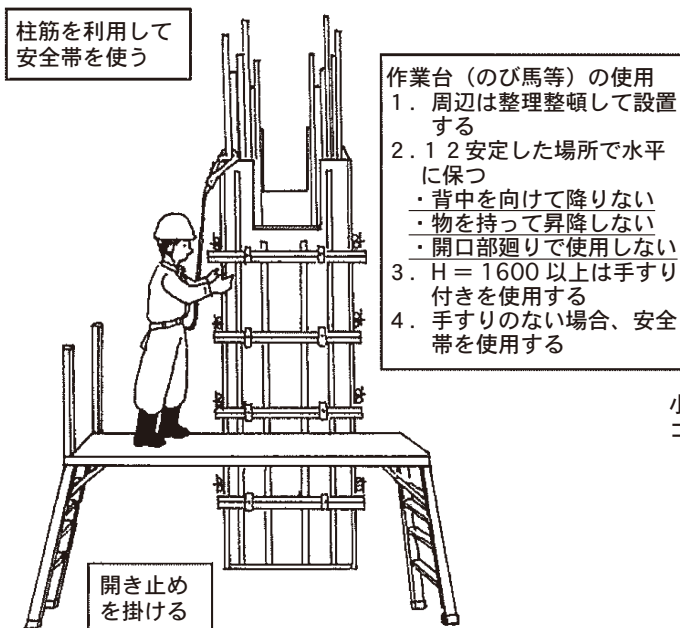
スラブ型枠組立て（銅製梁使用）



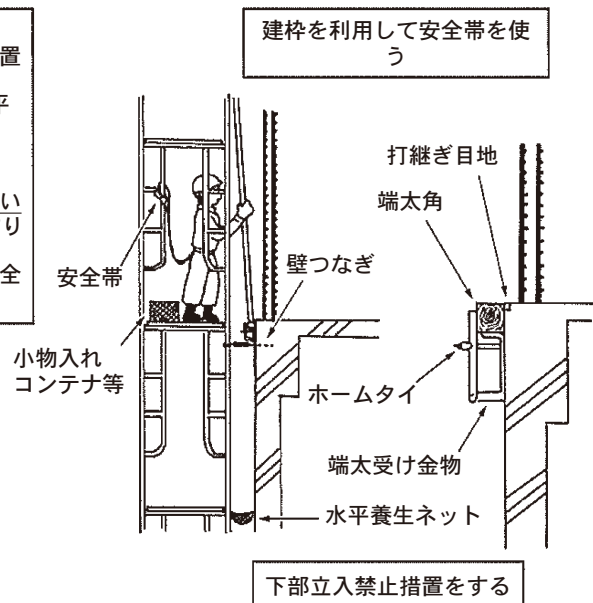
壁型枠の組立て



柱型枠組立て



外壁パネル型枠の組立て

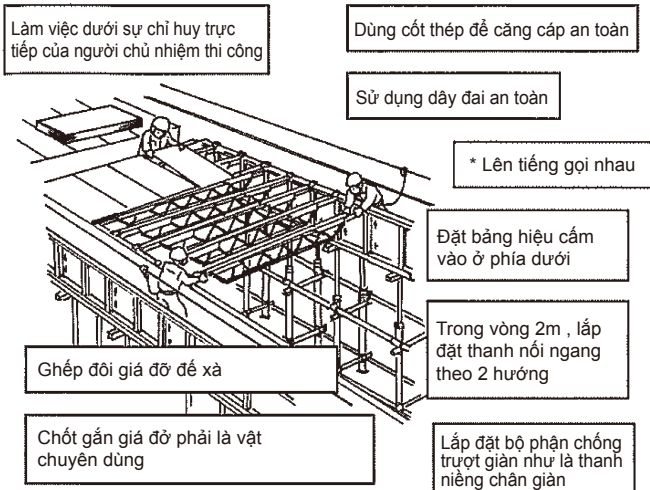


こんな災害事例があります

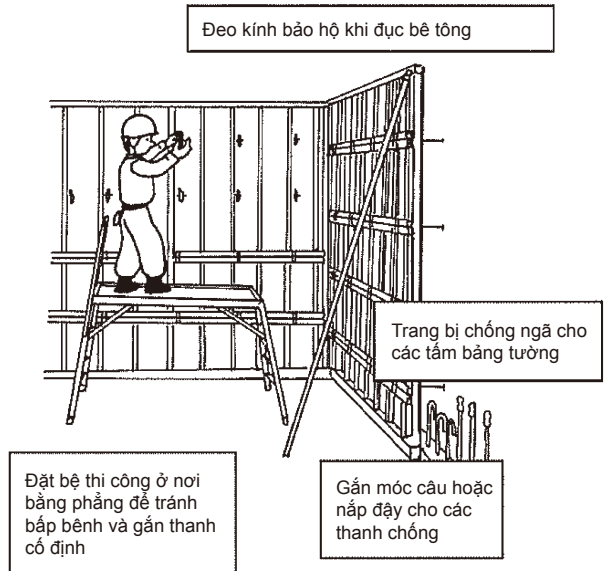
- ◆型枠立直し用チェーンを 2.6m 上の横端太パイプに架けようと横端太パイプをよじ登り、手をすべらせて足場の根がらみパイプ上に飛び降り負傷した
- ◆トプライトの梁側型枠をパイプで固める為、パイプサポート天端の根太に足場板を掛けて作業しようとしたところ、パイプサポートが倒れて 4 m 下スラブ上に墜落した
- ◆壁型枠建込中、建込んだ型枠に片足を掛けていた為に、のび馬が後方にずれてコンクリート床上に墜落した

THI CÔNG LẮP RÁP KHUÔN ĐÚC BÊ TÔNG

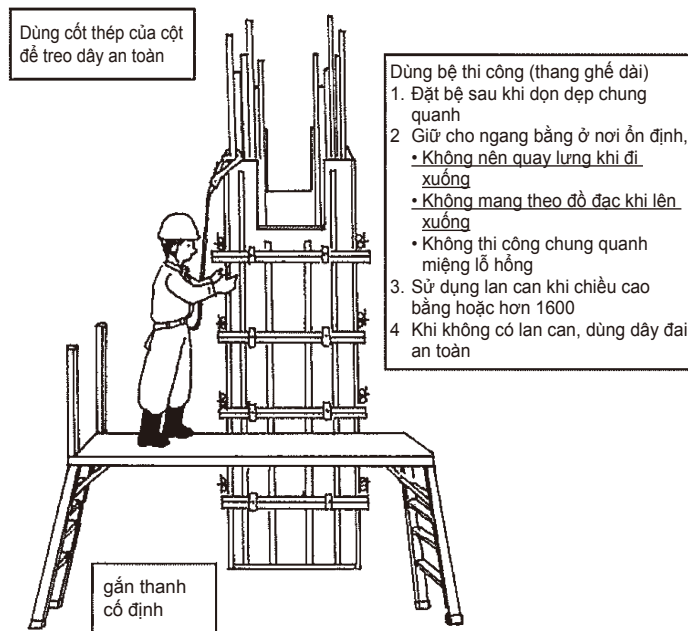
Lắp ráp khuôn đúc sàn bê tông (dùng xà thép)



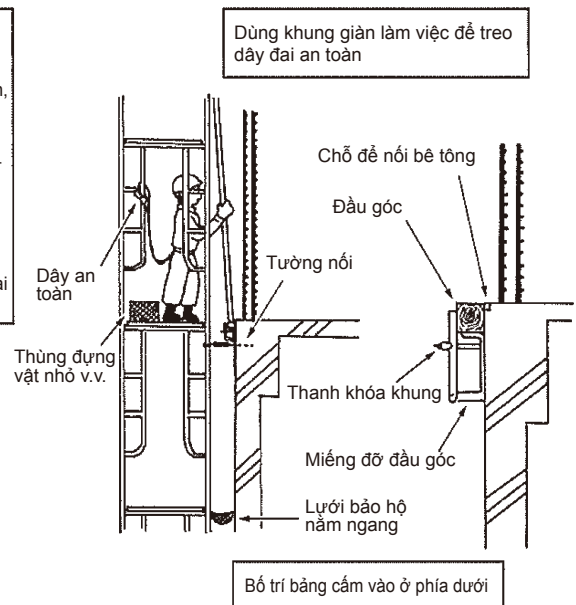
Lắp ráp khuôn đúc tường bê tông



Lắp khuôn đúc cột bê tông



Lắp khuôn đúc bức tường bên ngoài

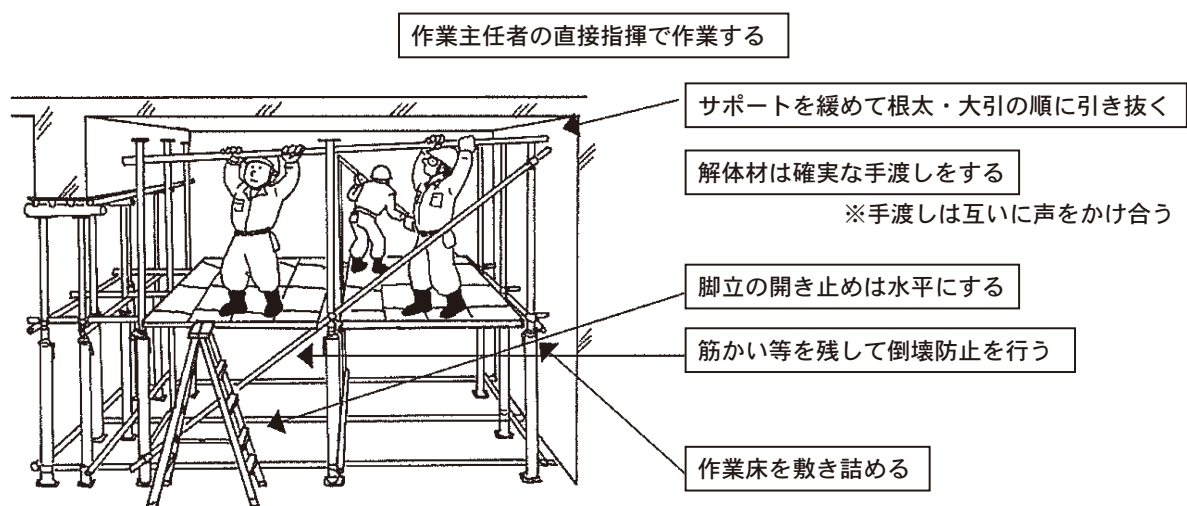


Có những thí dụ tai nạn như sau

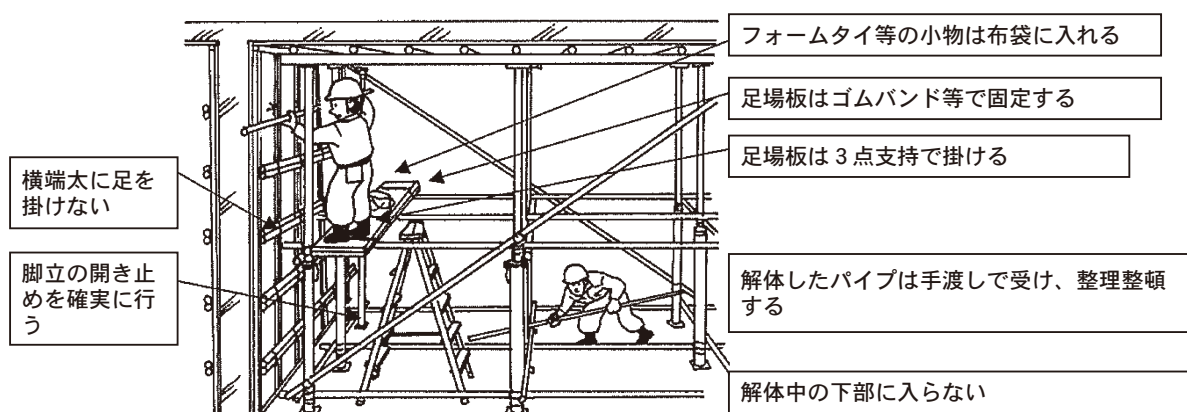
- ◆ Khi leo lên ống thép để treo dây xích, dùng sửa lại khuôn đúc, vào thanh ống nằm trên cao 2,6m, anh ta bị trượt tay té rơi trên thanh thép ống niềng chân giàn, bị thương nặng.
- ◆ Để cố định khuôn đúc bê tông khung cửa lấy sáng trên trần bằng thép ống, anh ta đặt tấm lót chân lên xà ngang được chống bởi các thanh dọc. Ngay lúc đó thanh dọc bị ngã xuống, làm anh ta té lên tấm sàn nằm dưới 4m.
- ◆ Trong lúc đang lắp khuôn đúc tường, vì anh ta gác một chân lên khuôn vừa lắp, thang ngựa bị trượt về phía sau, làm anh ta té lên sàn bê tông.

型枠解体作業

スラブ型枠解体（在来工法）



柱・内壁型枠解体

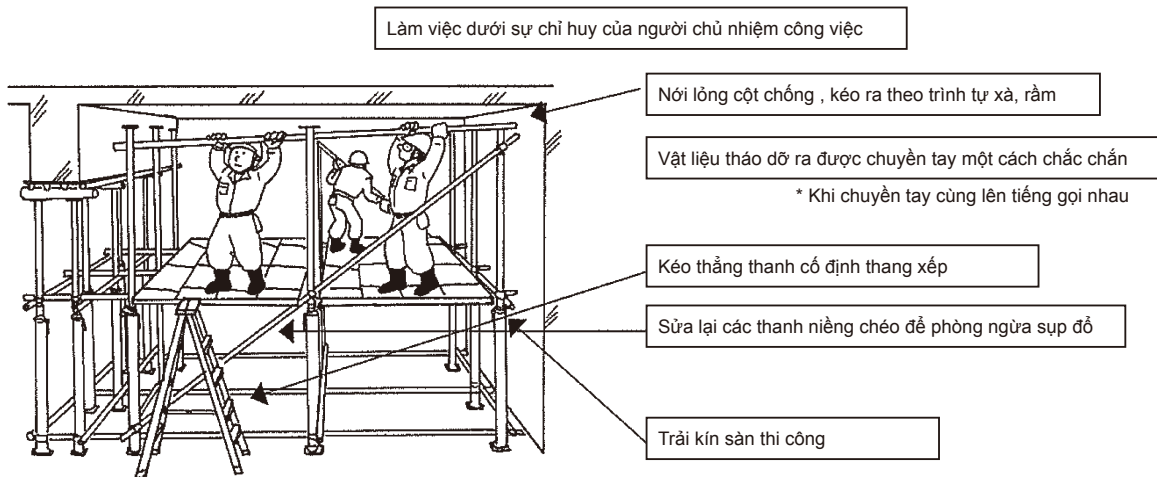


こんな災害事例があります

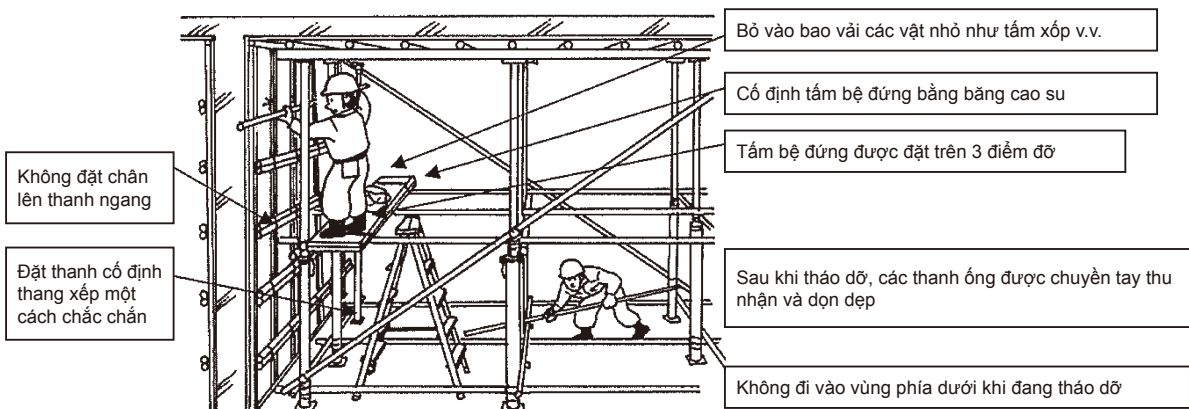
- ◆スラブ端のサポートをゆるめた際、型枠天端の端部から根太の角パイプが落下し当たった
- ◆立馬上で、単管パイプを外そうとハンマーを引っ掛けた際、片手で掴んでいたホームタイが外れ、単管パイプが落ちてきたため受け止めようとして立馬を踏外し墜落した
- ◆解体したベニヤをパイプサポートに立掛けて集積中にサポートが倒れ、崩れたベニヤの下敷になった

THI CÔNG THÁO GỠ KHUÔN ĐÚC BÊ TÔNG

Tháo gỡ khuôn đúc bê tông tấm (phương pháp “zailai”)



Tháo dỡ khuôn đúc cột và tường trong



Có những thí dụ tai nạn như sau

- ◆ Khi lắc nơi lồng giá đỡ đầu sàn từ rầm xà khung trần, thanh ống của rầm góc bị rơi xuống trúng.
- ◆ Khi dùng búa để tháo các thanh ống ở trên thang ngựa, một tay đang nắm thanh khóa bị sút ra, để chụp lấy thanh ống bị rơi xuống nên đập ra ngoài thang ngựa, té xuống.
- ◆ Đặt các tấm ván ốp đã tháo rời lên trên giá đỡ, khi chất chồng lên, giá đỡ bị sút ra, các tấm ván ốp rơi xuống đất.

足場組立て・解体作業

通常の方法～最上段の組立て

安全帯を親綱にかけて取り込む

仮置きは、部材が落下しないよう安定した状態で置く

階段開口部は、予め布枠付足場板等でふさぐ

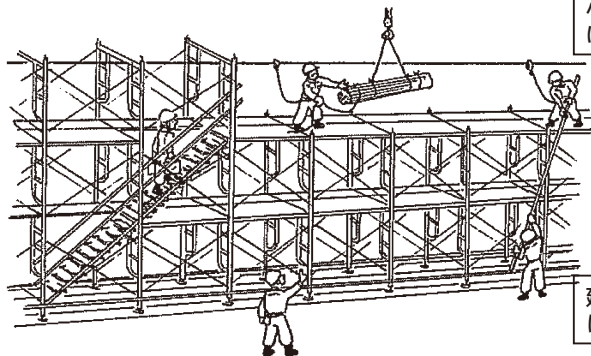
介錯ロープをつける

ブレースは結束して2点で玉掛けする

小物は布袋等に入れてあげる

布枠付足場板は2人で取付け、爪を確実にロックする
足場上では足元を十分確認しながら移動する

足場つなぎ・層間安全ネットを取る層は、組立てながら取付ける

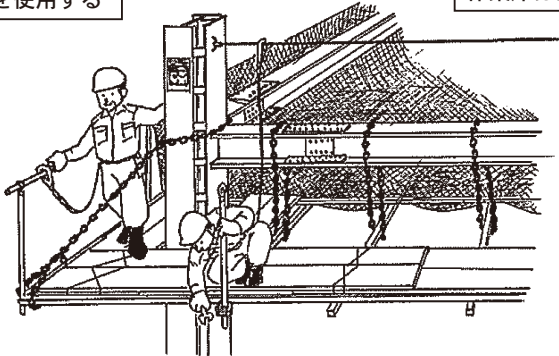


建枠のジョイントは確実にする

床材の取付け（外周、開口）、水平養生ネット張り

安全帯を使用する

作業床は梁の両側に、幅 40cm 以上で隙間なく敷き込む



足場板は3点支持とし、配置後直ちに緊結する

こんな災害事例があります

- ◆ 枠組み足場上で、3 段目外側のプレス取付け中、足場が横倒しとなり地面に墜落した
- ◆ 足場 4 段目の外壁凸部の建枠間に渡した足場板を渡って手すり用クランプを取りに行く途中、外部側へ墜落した
- ◆ 朝顔パネルの解体中、ボルトを外した骨組に足を掛けたため、骨組がぐらつきバランスを崩して墜落した

THI CÔNG LẮP RÁP, THÁO GỖ GIÀN GIÁO

Phương pháp thông thường – lắp ráp tầng cao nhất

Gắn dây đai an toàn vào cáp an toàn

Đặt vật liệu ở chỗ để tạm với tư thế ổn định tránh đổ ngã

Đậy các miệng lỗ cầu thang bằng các tấm sàn có gắn sẵn khung vải

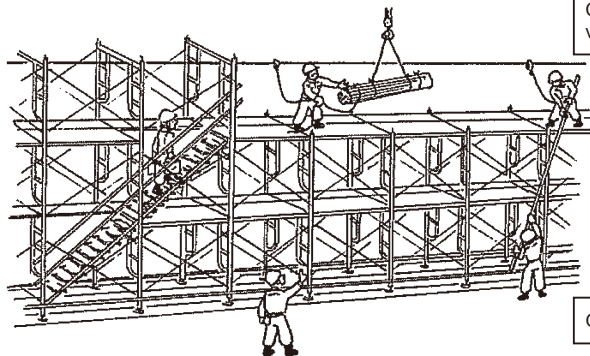
Gắn dây cáp phụ trợ

Bỏ các thanh chéo lại thành bộ. Treo dây cáp cầu tại 2 điểm

Các vật nhỏ được cho vào bao vải rồi câu lên trên

Các tấm lót sàn có gắn khung vải được lắp đặt bởi 2 người, khóa chặt bằng móc khóa. Khi đi trên tấm lót, cẩn thận để ý từng bước chân

Tại các tầng có gắn lưới an toàn giữa các tầng hoặc các nơi nổi sân thi công, vừa lắp ráp, vừa gắn lưới an toàn

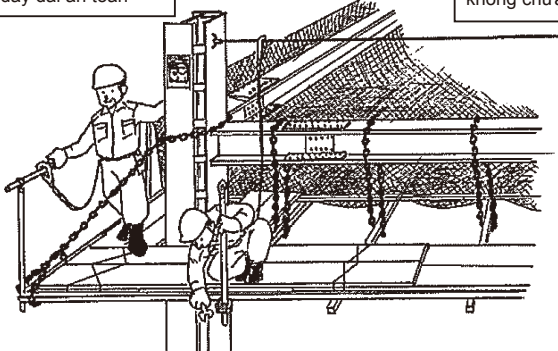


Gắn chặt các mối nối khung

Lắp các tấm lót sàn (vòng quanh phía ngoài, miệng lỗ hổng), trải phẳng các lưới bảo hộ.

Sử dụng dây đai an toàn

Trải tấm lót chân ở 2 bên thanh rầm, bề rộng bằng hoặc lớn hơn 40 cm, không chừa khe hở



Bố trí 3 giá đỡ cho 1 tấm lót chân, sau khi lắp đặt xong lập tức buộc kết lại

Có những thí dụ tai nạn như sau

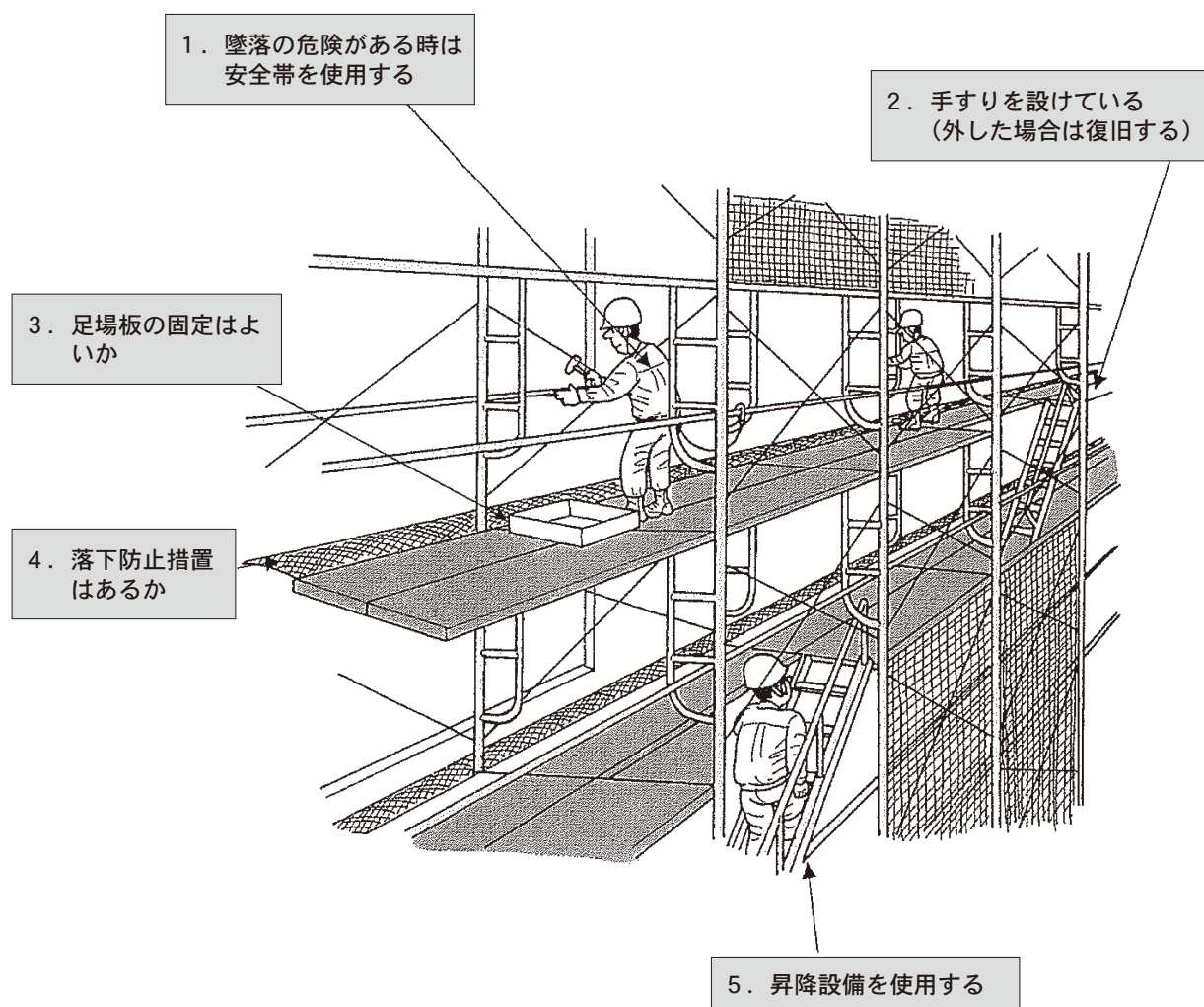
- ◆ Khi đang lắp các thanh chéo ở bên ngoài tầng 3 tại giàn khung thi công, giàn bị đổ ngang, anh ta té rớt xuống đất.
- ◆ Khi đi qua tấm lót chân, được bắc giữa các khung của phần nhô lên của tường ngoài ở tầng giàn thứ 4 để lấy cang móc cho lan can thì bị té rơi xuống.
- ◆ Khi đang tháo gỡ panel lưới bảo hiểm, tay chân vào thanh xương giàn đã bị tháo bu lông, thanh xương này bị sút ra, anh ta bị mất thăng bằng, rớt xuống đất.

安全に作業を進めるための確認

1 足場（作業床）を使う作業

- ◎自分達の使用する足場の事前点検を行って下さい。
- ◎使用後の点検を行って下さい。（安全施設の取りはずしは復旧したか）
- ◎使用上、施設の改造・取りはずしは無断で行わず必ず職長に相談して下さい。

枠組み足場上の作業の要点

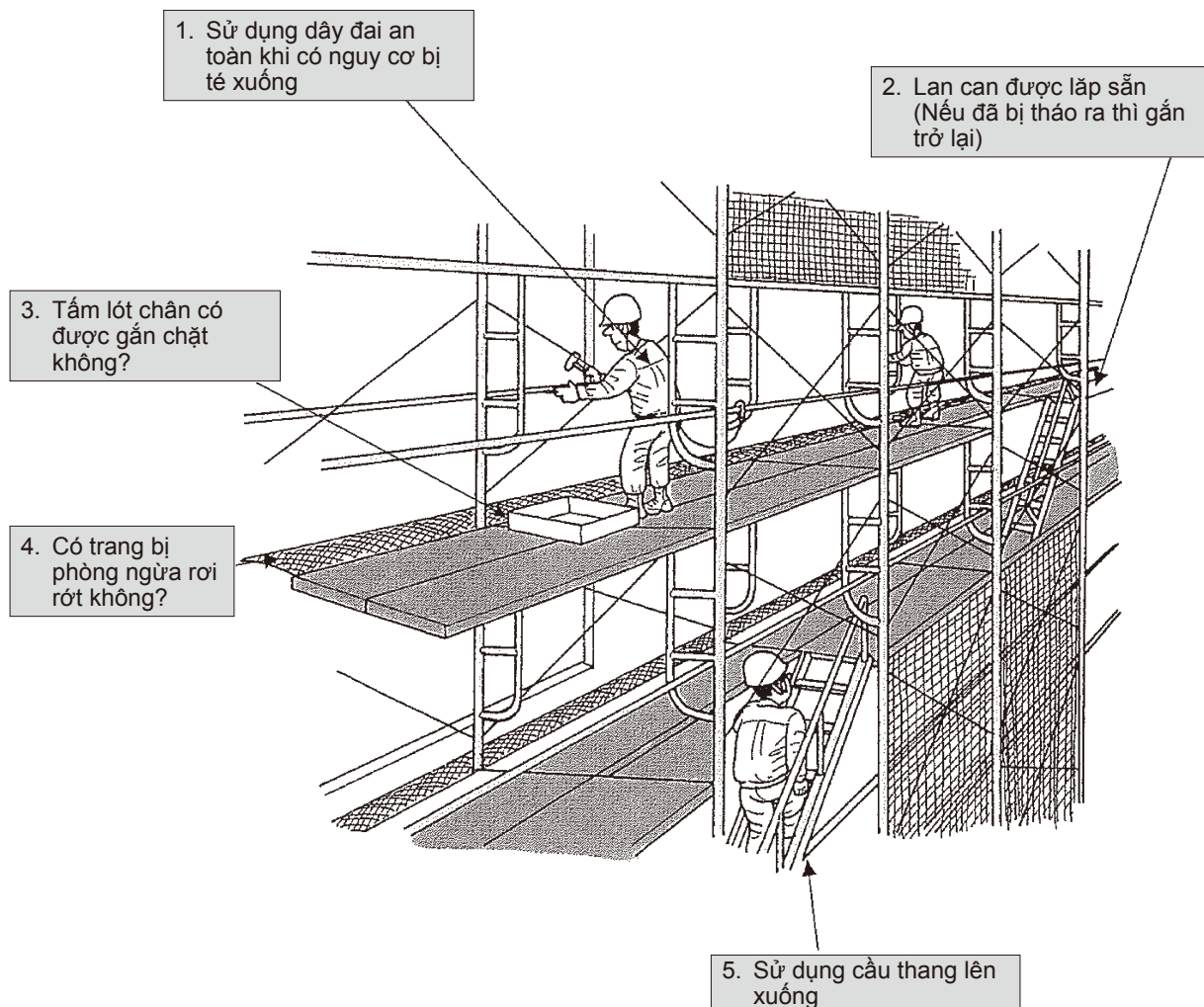


LUÔN LUÔN KIỂM TRA VÀ THAO TÁC CẨN THẬN TRONG CÔNG VIỆC ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN

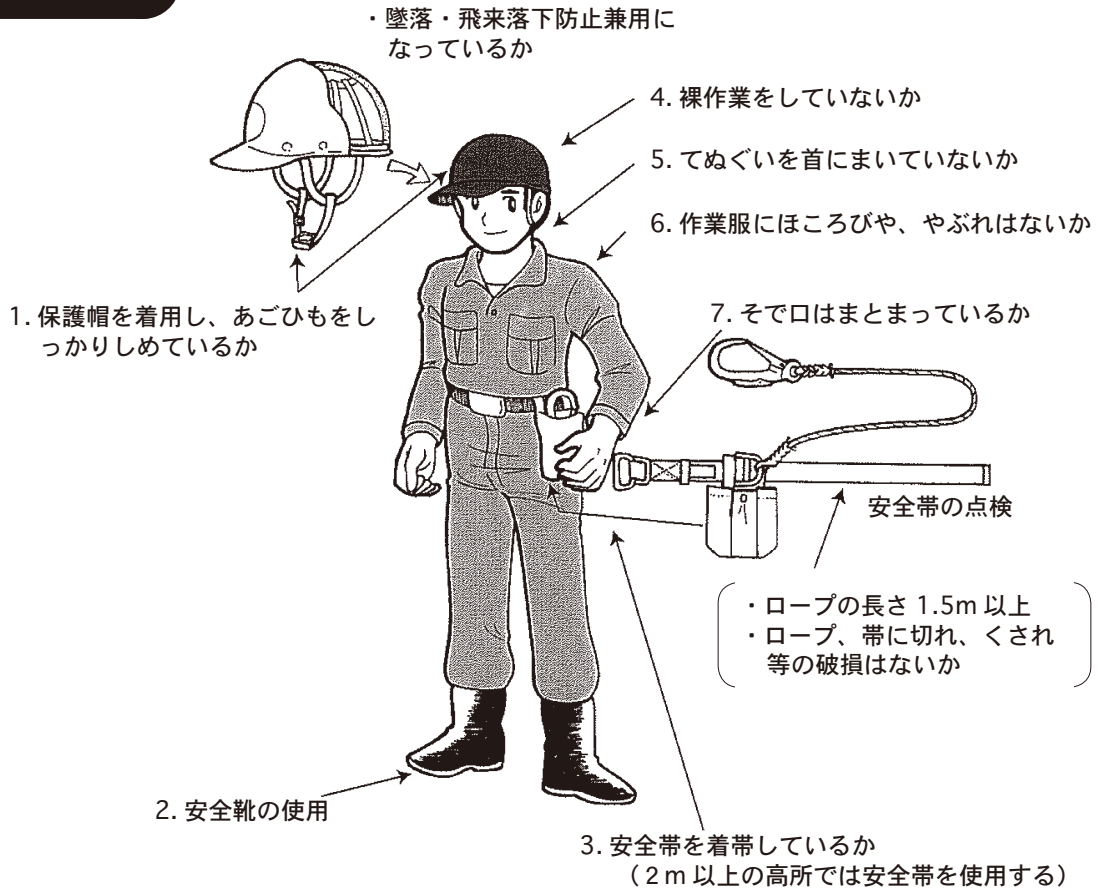
1 Làm việc trên giàn giáo (sàn thi công)

- ◎ Hãy kiểm tra sàn thi công trước khi mình sử dụng.
- ◎ Sau khi sử dụng xong hãy kiểm tra lại. (Có phục hồi lại các thiết bị an toàn đã bị tháo rời đi hay chưa?)
- ◎ Khi đang thi công, **không được tự ý cải tiến, tháo rời các trang thiết bị an toàn này**. Phải hỏi qua ý kiến của tổ trưởng.

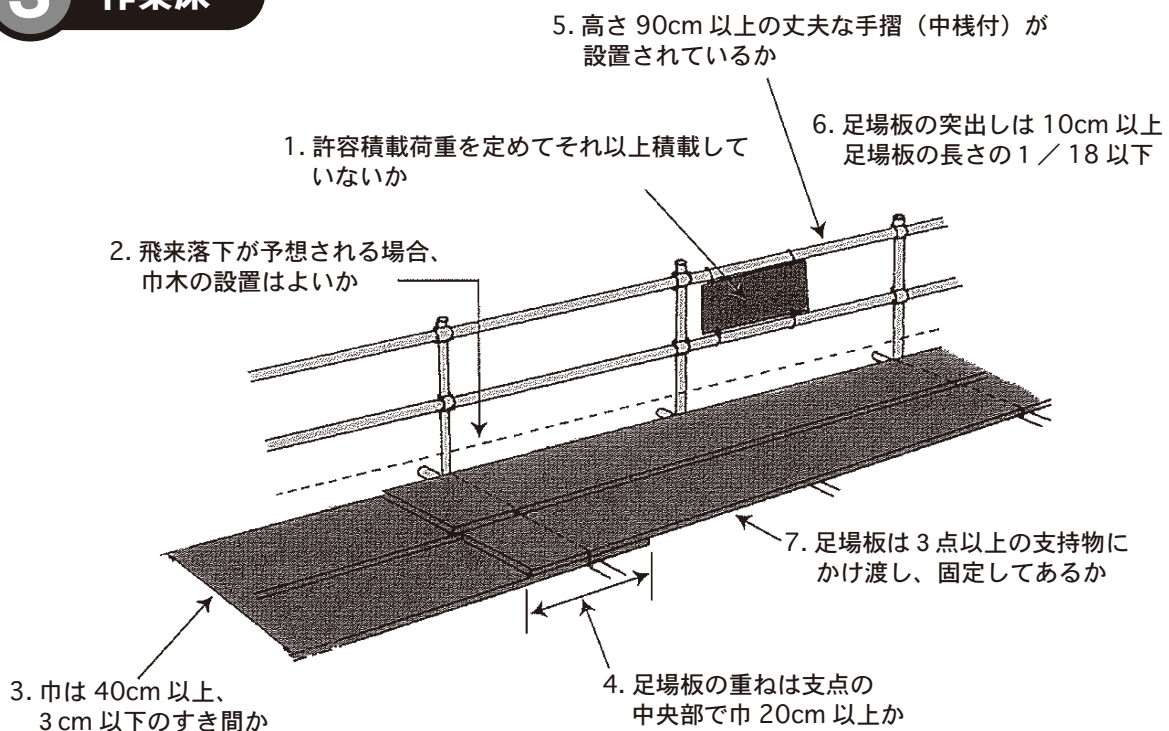
Những điểm chủ yếu khi làm việc trên giàn khung lắp



2 服装

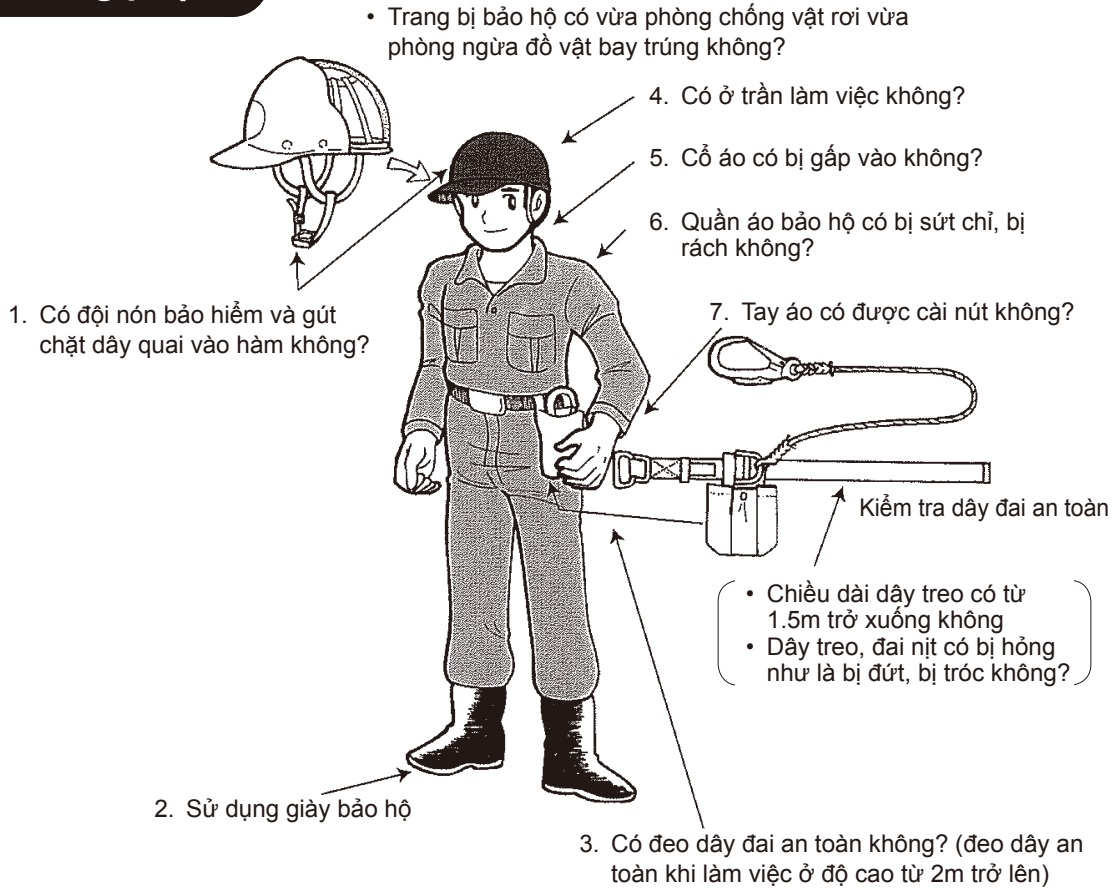


3 作業床



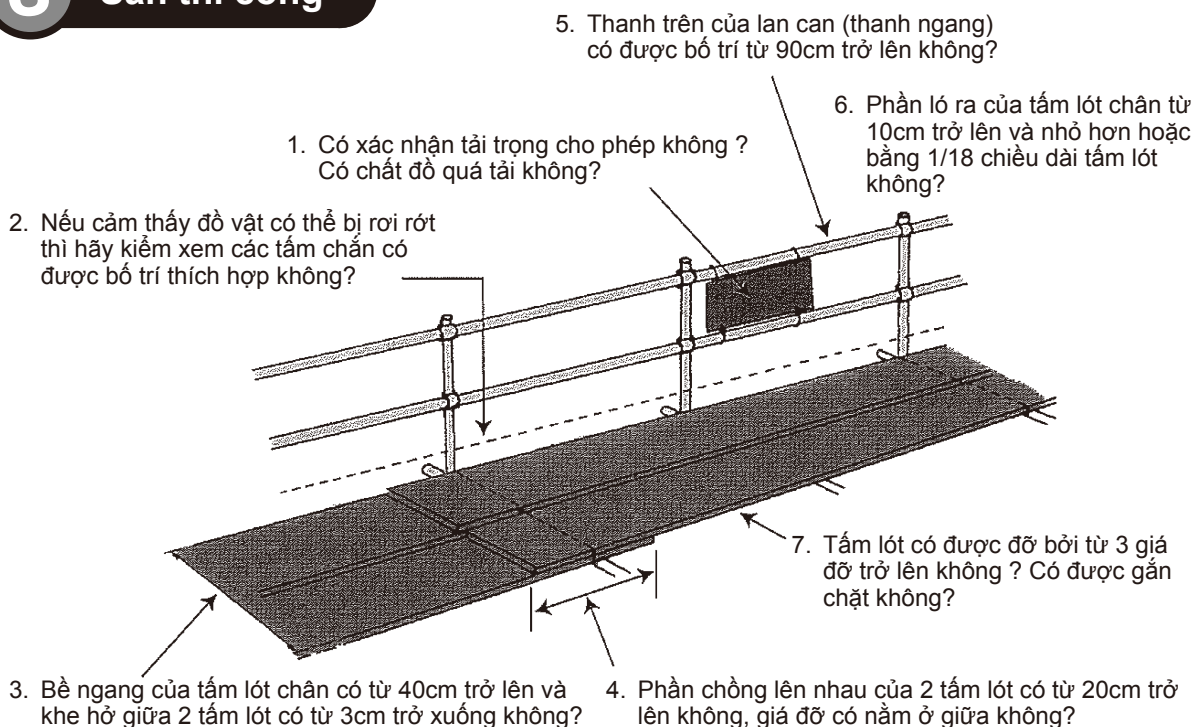
2

Trang phục



3

Sàn thi công



4 安全帯

1. 安全帯を使用する状態で体重をかけ各部に異常がないか点検しているか

2. フックをかける位置は腰よりも上になっているか

3. ベルトは腰骨の少し上にしっかり装着しているか

4. 肩にかけるなど常時使用できるようにしているか

5. 安全帯取付設備は墜落時の衝撃に十分耐えうる堅固なものか

6. バックルは正しく使用し、ベルトの端はベルト通しに確実に通しているか

7. 材料等の鋭角部にロープが直接当たらないようにしているか

※鉄骨の建方及び足場の組み出し、山留支保工の組み出しの場合2丁掛けを使用して下さい。

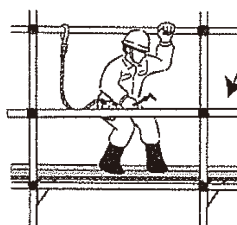
※手摺りのついてない足場は原則作業禁止です。元方社員に連絡して下さい。

○安全帯の使用場所

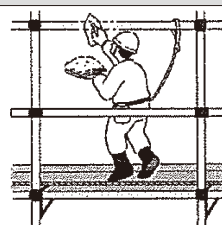
★高さが2m以上の墜落の危険がある作業場所

★抱き足場やブラケット足場を設置しかつ手摺のない場所

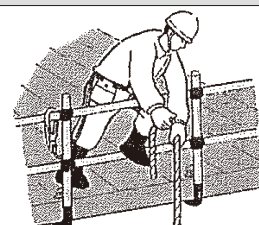
★足場と躯体間が30cm以上離れている場所で水平養生がない場合



■作業床（幅40cm以上）がない場所（足場点検作業）



■外部足場作業 壁モルタルぬり等



■作業床・手摺があっても手摺から身体をのり出して作業する場所

5 開口部周辺の作業

1. 開口部廻りの照明は明るくなっているか（照明はよい）

5. 長尺物はいしゃく綱を使用する

2. 飛来落下防止用の養生ネットはよい

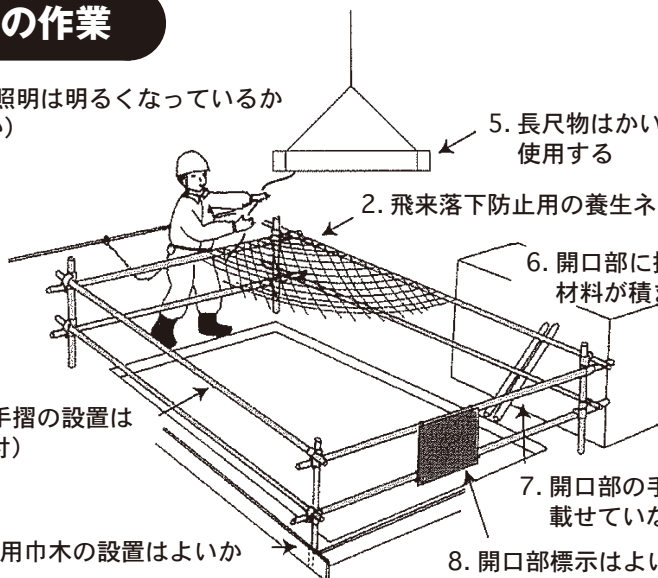
6. 開口部に接近し、材料が積まれているか

3. 90cm以上の手摺の設置はよい（中棧付）

7. 開口部の手摺上に材料は載せていないか

4. 物の落下防止用巾木の設置はよい

8. 開口部標示はよい



4 Dây đai an toàn

1. Có kiểm tra xem các bộ phận gánh chịu sức nặng của cơ thể (khi dây đai được sử dụng) có bị hư hỏng gì hay không?

2. Vị trí treo móc dây đai có cao hơn thắt lưng không?

3. Đai nịt có được thắt chặt ở vị trí cao hơn thắt lưng một chút không?

4. Có chuẩn bị để lúc nào cũng có thể móc dây quanh vai không?

5. Bộ phận nơi treo móc dây đai có cứng cáp không, có đủ sức chịu đựng va đập khi bị té rơi không?

6. Khóa nịt có được cài đúng không, dây nịt có được xô qua các quai nịt không?

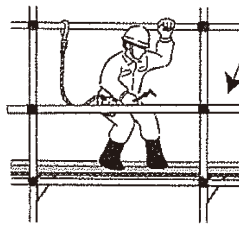
7. Các bộ phận bén nhọn của vật liệu v.v. có tiếp xúc với dây đai không?

* Khi tháo lắp giàn giáo, tháo lắp trang bị chống đất lở, cũng như tháo lắp cốt thép kết cấu thì hãy sử dụng loại dây đai đối.

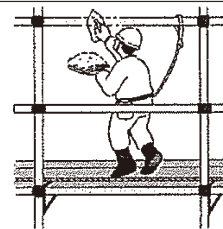
* Về nguyên tắc là cấm làm việc ở những nơi không có lan can, tay vịn. Hãy liên hệ với nhân viên công ty chủ thuê.

○ Những nơi dùng dây đai an toàn

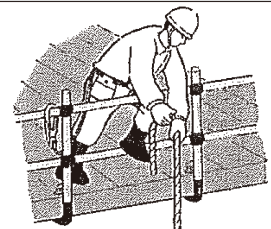
- ★ Nơi làm việc có độ cao từ 2m trở lên và có nguy cơ bị té xuống
- ★ Nơi không có tay vịn chẳng hạn như bề đứng bằng vữa hoặc là các ống thép ghép song song
- ★ Nơi mà sàn thi công và khung sườn kết cấu cách nhau hơn 30 cm và không có các tấm đệm bảo hiểm



■ Nơi không có tấm lót chân (rộng từ 40 cm trở lên) (Kiểm tra tấm lót)



■ Nơi mà sàn làm việc nằm ở bên ngoài như là khi tô trát tường



■ Nơi mà có lan can nhưng khi làm việc, người chồm ra khỏi lan can

5 Làm việc chung quanh các miệng lỗ

1. Chung quanh miệng lỗ có được chiếu sáng đầy đủ không (Trang bị chiếu sáng có thích hợp không?)

5. Có dùng dây phụ trợ khi cần nâng các vật dài không?

2. Lưới bảo hiểm phòng ngừa vật rơi có thích hợp không?

6. Vật liệu có để gần miệng lỗ không?

3. Việc bố trí lan can cao từ 90 cm trở lên có phù hợp không? (Có gắn thanh ngang ở giữa)

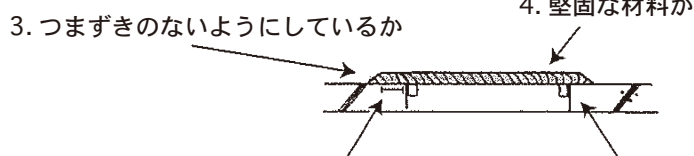
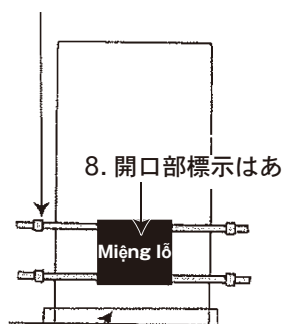
7. Có treo móc vật dụng lên lan can miệng lỗ không?

4. Các tấm chắn chống rơi có được bố trí thích hợp không?

8. Biển báo miệng lỗ có thích hợp không?

6 開口部の養生

1. 残材のベニヤ等でなく専用のフタを使用しているか
2. 床開口部のフタに開口部標示はあるか
(使用中のフタをとる場合はバリケード等で立入禁止する)
3. つまずきのないようにしているか
4. 堅固な材料か
5. 5 cm 以上のかかり代があるか
6. フタがずれないよう棧等でずれどめをしているか
(使用しない開口部は固定)
7. 手摺はしっかり固定されているか
8. 開口部標示はあるか
9. 飛来落下防止の必要がある場合
巾木を取り付けているか

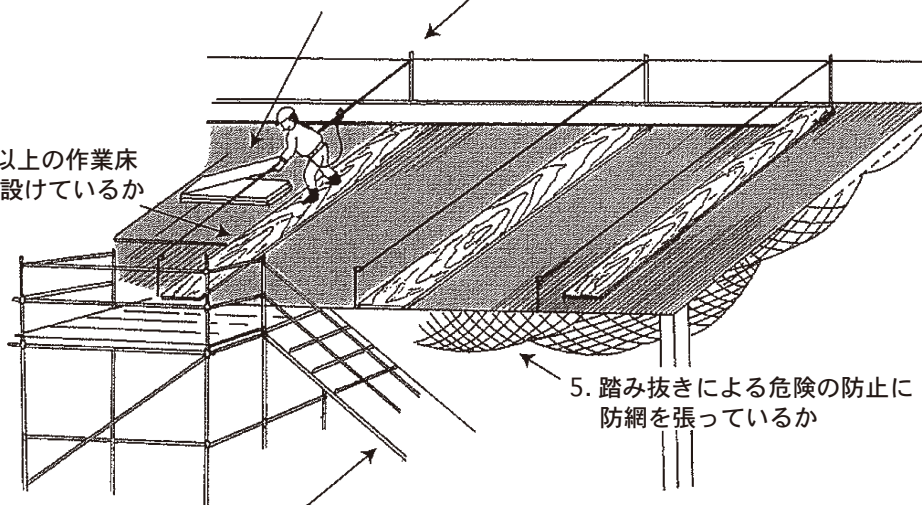


※ 5. 5 cm 以上のかかり代
があるか

6. フタがずれないよう棧等でずれどめをしているか
(使用しない開口部は固定)

7 スレート屋根作業

1. 敷き詰め材料置場の措置をしているか
2. 巾 30cm 以上の作業床
(道路) を設けているか
3. 屋根への昇降設備はあるか
4. 屋根面で作業する場合安全帯を使用する
5. 踏み抜きによる危険の防止に
防網を張っているか
6. やむを得ず屋根端部で材料を
上げ下しする場合安全帯を使用する



6

Bảo hộ miệng lỗ

1. Có sử dụng nắp chuyên dùng, mà không phải là các tấm ván ốp thừa v.v., để đậy miệng lỗ hay không?
2. Trên nắp đậy có ghi là “miệng lỗ” hay không? (khi tháo gỡ nắp đậy đang được sử dụng thì phải cắm vào bằng rào chắn.)
3. Có làm vấp chân hay không?
4. Có làm bằng vật liệu cứng chắc không?
5. Rìa mép nắp đậy có từ 5 cm trở lên không?
6. Có gắn thanh chặn để nắp đậy không bị di chuyển hay không? (Với miệng lỗ không sử dụng thì gắn cố định)
7. Lan can có được gắn chặt chẽ không?
8. Có biển báo “miệng lỗ” không?
9. Có lắp tấm chắn khi cần ngăn chặn đồ vật rơi rớt hay không?

Miệng lỗ

8. Có biển báo “miệng lỗ” không?

Miệng lỗ

9. Có lắp tấm chắn khi cần ngăn chặn đồ vật rơi rớt hay không?

*5. Rìa mép nắp đậy có từ 5 cm trở lên không?

6. Có gắn thanh chặn để nắp đậy không bị di chuyển hay không? (Với miệng lỗ không sử dụng thì gắn cố định)

7

Thi công tấm lợp mái nhà

1. Có bố trí nơi đặt tấm lợp không?
2. Có đặt tấm lót chân (nơi đi lại) rộng hơn hoặc bằng 30 cm không?
3. Có trang bị cầu thang lên xuống không?
4. Sử dụng dây đai an toàn khi làm việc trên mái nhà
5. Có căng lưới bảo hiểm để phòng bị hụt chân không?
6. Trong trường hợp chẳng đáng dừng, phải nâng hạ vật liệu ở đầu mái thì dùng dây đai an toàn

8 脚立作業

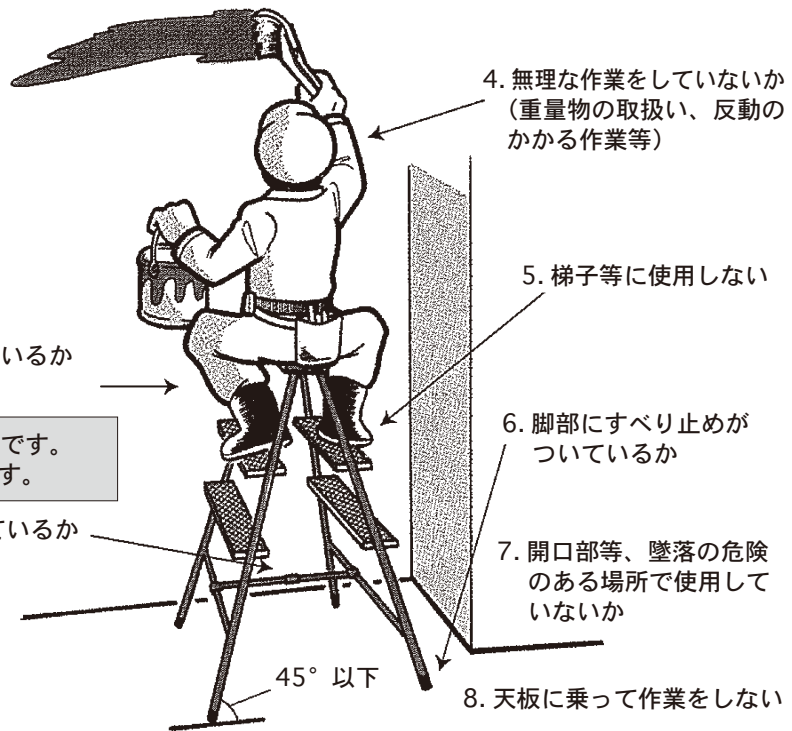
1. 単独使用の場合

路面のついているものを使用しているか
(脚立の高さは2m未満か)

※2m以上のものは使用禁止です。
※単独使用の場合は許可制です。

2. 開き止めは完全に開いているか

3. 設置場所は水平で安定した場所か (凹凸の床面、スロープ等は不適)



※2m以上の脚立及びアルミ製品は持込禁止です

9 移動はしご作業

1. 高さ、深さが1.5mをこえる場合安全な昇降設備を設けているか

4. 梯子の上端を上部床から60cm以上突出しているか

5. 梯子の上で反動のかかる作業をしていないか

2. 踏棧は等間隔に設けてあるか

(25cm以上
35cm以下)

3. 梯子の巾は30cm以上か

7. 梯子の設置角度は75°程度か

8. 物を持って昇降していないか

9. はしごの転倒防止を実施しているか (すべり止めなど)

添木の場合
4ヶ所固定

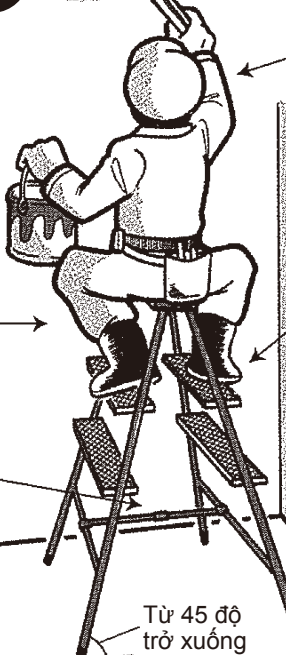
1.5m以上

重ねの場合
2ヶ所以上固定

全長を9m以下とする

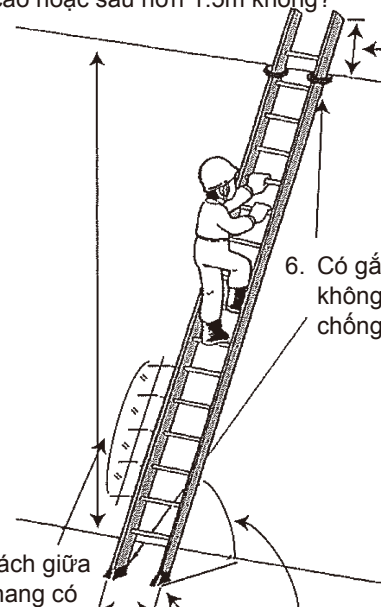
※はしごは昇降のみに使用しはしご上での作業は禁止です。

8 Làm việc trên thang ghế

- 
- Trường hợp một mình sử dụng
Có dùng thang được đặt trên mặt đất hay không?
(Chiều cao thang có thấp hơn 2m không?)
* Cấm dùng thang từ 2m trở lên.
* Cần phải xin phép khi sử dụng một mình.
 - Có trương thẳng thanh giữ thang hay không?
 - Nơi đặt thang có bằng phẳng, ổn định không?
(Mặt đất nhấp nhô, bị nghiêng v.v. thì không thích hợp)
 - Có thao tác một cách quá mức không?
(Dùng dụng cụ nặng, thao tác gây chấn động ngược)
 - Không sử dụng thang thông thường v.v.
 - Đầu chân thang ghế có lắp miếng chống trượt hay không?
 - Có sử dụng ở những nơi có khả năng bị té rơi như là miệng lỗ hổng hay không?
 - Không đứng lên mặt thang để thi công
- Từ 45 độ trở xuống

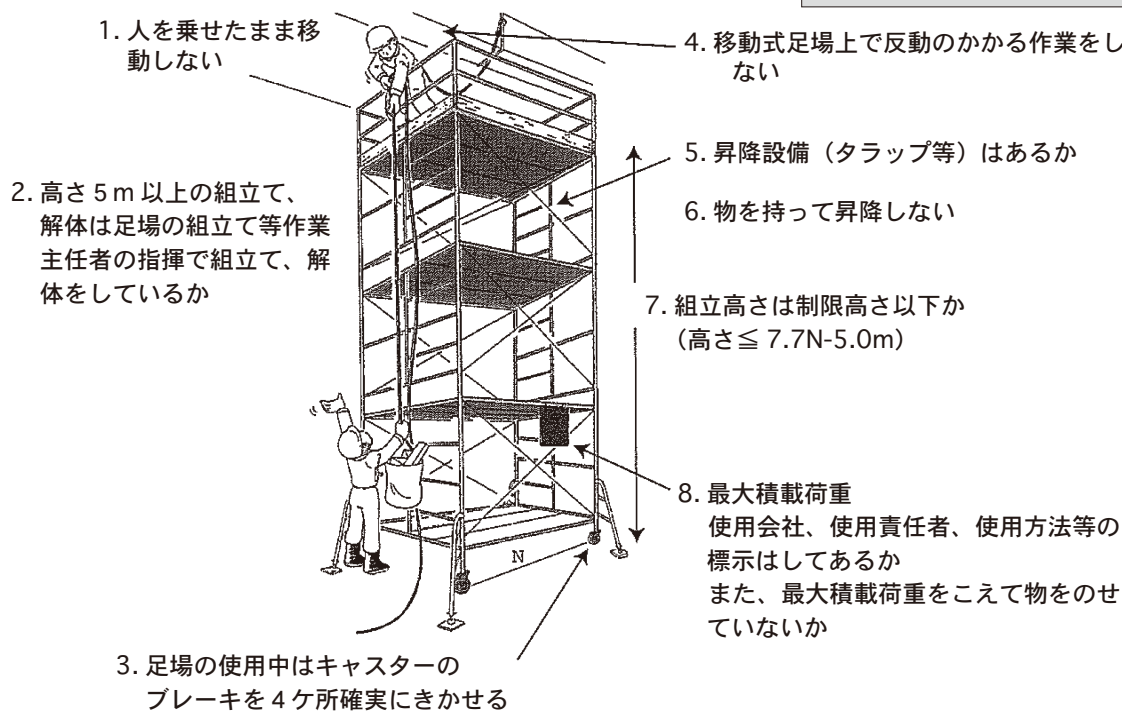
* Không được mang vào thang ghế bằng nhôm hoặc thang ghế từ 2m trở lên.

9 Làm việc trên thang di động

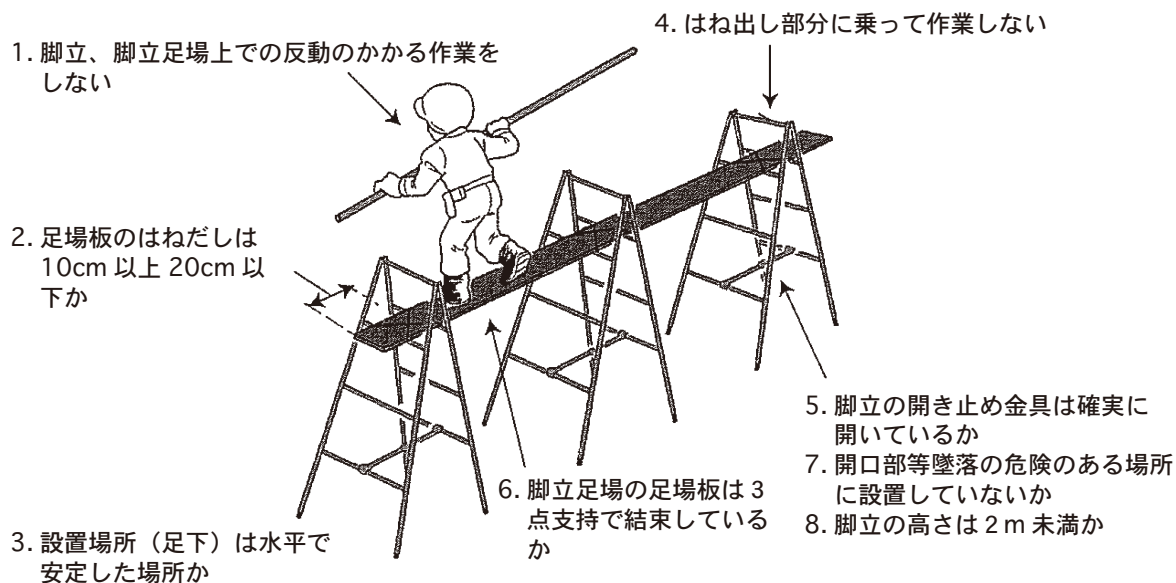
- 
- Có đặt trang thiết bị lên xuống khi làm việc nơi cao hoặc sâu hơn 1.5m không?
 - Khoảng cách giữa các bậc thang có đều nhau không?
(Từ 25cm trở lên và Từ 35cm trở xuống)
 - Chiều ngang của thang có từ 30cm trở lên không?
 - Đầu thang có ló hơn mặt tựa từ 60cm trở lên không?
 - Có gây ra chấn động dội ngược ở đầu trên của thang không?
 - Có gắn miếng chống trượt không? Có trang bị phòng chống lật thang không?
Trường hợp gắn nẹp nối thang thì buộc chặt tại 4 điểm.
 - Góc độ đặt thang có vào khoảng 75 độ không?
 - Có mang đồ đạc lên xuống thang không?
 - Có thực hiện phòng ngừa ngã lật thang không? (Chống trượt v.v.)
- Từ 1.5m trở lên
- Khi nối chồng nhau thì buộc chặt từ 2 chỗ trở lên.
- Tổng chiều dài của thang từ 9m trở xuống.
- * Thang chỉ được dùng để đi lên xuống. Không được thao tác, làm việc trên thang.

10 移動式足場

※ローリングタワー上での作業の場合、安全帯を使用すること



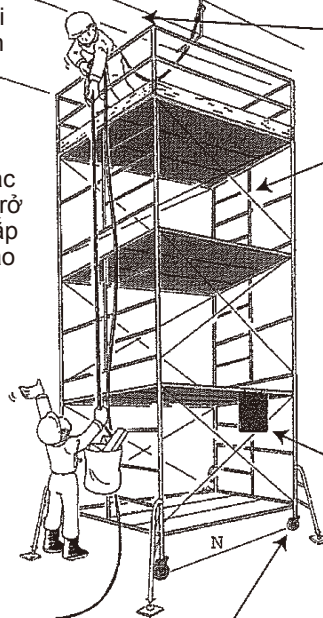
11 足場板受台足場（うま）作業



10 Giàn thi công di động

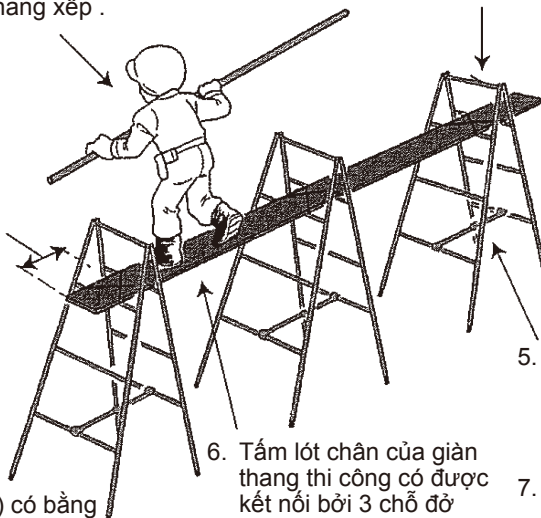
* Phải sử dụng dây đai an toàn khi làm việc trên bộ tháp di động

1. Không di chuyển giàn thi công khi có người ở trên giàn.
2. Khi thi công tháo dỡ hoặc lắp ráp ở độ cao từ 5m trở lên, có thực hiện tháo, lắp giàn giáo dưới sự chỉ đạo của người chủ nhiệm thi công không?
3. Khi giàn thi công được sử dụng thì phải nhất định gài khóa thắng 4 bánh xe.
4. Không thi công gây chấn động ngược khi làm việc trên giàn di động.
5. Có trang bị thang (cầu thang v.v. ên xuống không?
6. Không mang đồ đạc khi lên xuống.
7. Chiều cao lắp ráp có thấp hơn chiều cao hạn chế không? (chiều cao $\leq 7,7N-5m$)
8. Trọng tải tối đa
Có biển ghi công ty sử dụng, người chịu trách nhiệm, phương thức sử dụng... hay không?
Ngoài ra, có chất hàng quá trọng tải tối đa hay không?



11 Làm việc trên giàn thi công với tấm lót chân đặt trên thang xếp

1. Không thực hiện thao tác gây chấn động ngược khi làm việc trên thang ghế và trên giàn thi công đặt trên thang xếp.
2. Chiều dài phần ló ra của tấm lót chân có nằm trong khoảng từ 10 đến 20 cm không?
3. Nơi đặt giàn (dưới chân) có bằng ngang và ổn định không?
4. Không đứng trên phần ló ra để làm việc.
5. Thanh giữ thang, ngăn ngừa thang xếp bị banh ra, có chắc chắn được trương thẳng ra không?
6. Tấm lót chân của giàn thang thi công có được kết nối bởi 3 chỗ đỡ không?
7. Có bị đặt ở nơi có khả năng rơi rớt như miệng lỗ không?
8. Chiều cao thang xếp có nhỏ hơn 2m không?



12 可搬式作業台作業

※各支店により独自のルールがあればそれに順ずること

※高さ 1.3m 以上は作業台の巾 50cm を使用する
 ※高さ 1.5m 以上は昇降部に手掛け付きを使用する
 ※高さ 1.6m 以上は手摺付きを使用（片面可）

1. 作業開始前にネジ、部材のゆるみ、ストッパー等を点検しているか

2. 手に荷物を持って昇降しない。

（必ず作業台に向かって昇降する。）

4. 踏さんの上で作業しない。

6. 天板の上で脚立等の使用禁止。

（作業台から身を乗り出して作業しない。）

※この降方は厳禁です

5. 最大荷重以下で使用する。

3. 無理に押したり引いたりしない。

7. 補助手すりに体重をかけないこと。

13 仮設ゴンドラ作業

4. 一本の台付ワイヤーロープに、2本のつりワイヤーロープを取り付けないこと

1. 垂直親綱は台付ワイヤーロープとは別の場所に取り付ける

2. 作業前に機体、台付ワイヤーロープ、取り付け場所等を点検する

3. 垂直親綱は作業員 1 人に対して 1 本を使用する

5. 有資格者が作業を行うこと
 [特別教育修了者]

6. 作業計画にもとづき作業を行うこと

7. 合図者を指名して、定めた合図により作業を行う

8. 操作者はゴンドラ使用中、操作位置を離れないこと

9. 最大積載荷重をこえて荷を乗せないこと

11. 監視員をおき通行者の誘導を適切に行う

10. 作業場所の下は柵等で立入禁止措置を実施する

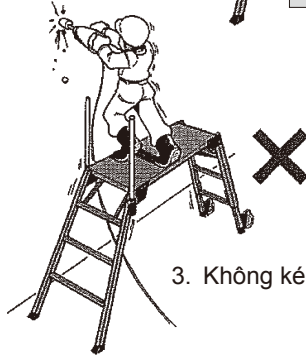
12 Làm việc trên bệ thi công có thể di chuyển

1. Trước khi bắt đầu thi công, có kiểm tra nút chặn, bu-lông, độ lỏng của phụ tùng không?

* Nếu từng chi nhánh có quy định riêng thì hãy tuân theo quy định đó.

2. Không mang đồ đạc lên xuống

(Phải hướng mặt về phía thang khi lên xuống.)



3. Không kéo giãn hoặc nén ép một cách quá mức.

4. Không đứng làm việc trên bậc thang.

* Cách đi xuống như thế này bị cấm.

5. Sử dụng dưới trọng tải tối đa.

6. Không được dùng thang xếp trên mặt giàn

(Không ló người ra khỏi bệ thi công để thi công)



7. Không tự người đề lên lan can phụ trợ.

13 Làm việc trên bệ thang nâng gông-đô-la bố trí tạm thời

1. Dây cáp bảo hiểm theo hướng thẳng đứng và cáp treo bệ được gắn ở các chỗ khác nhau

2. Trước khi thi công, kiểm tra thân bệ, cáp treo bệ, nơi treo cáp v.v.

3. Dùng 1 dây cáp bảo hiểm cho 1 người thi công

4. Không được gắn 2 dây cáp nâng vào 1 dây cáp treo bệ

5. Chỉ người có chứng chỉ thực hiện thao tác [người học xong khóa đặc huấn]

6. Tiến hành công việc căn cứ vào kế hoạch thi công.

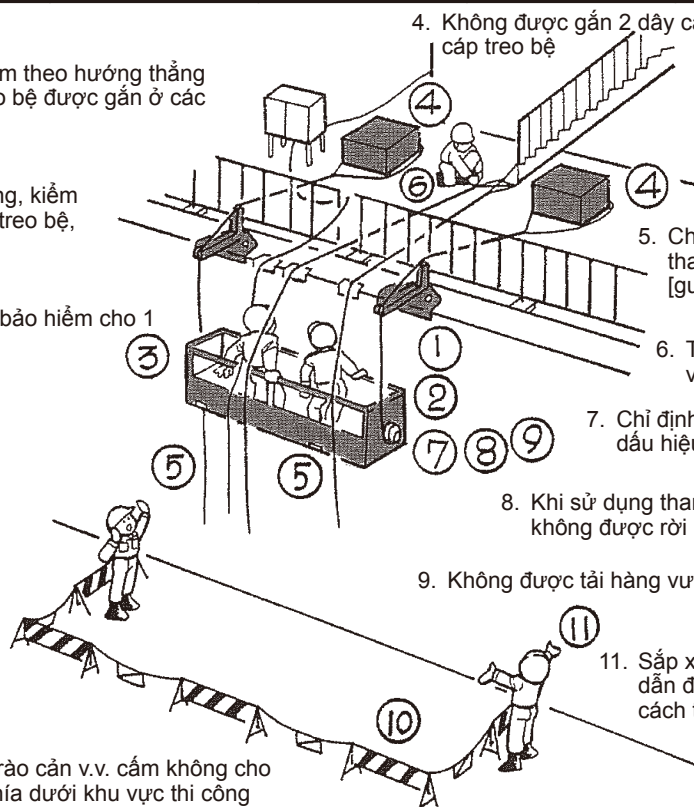
7. Chỉ định người ra hiệu, thi công theo dấu hiệu quy định

8. Khi sử dụng thang nâng, người vận hành không được rời khỏi vị trí vận hành

9. Không được tải hàng vượt quá trọng tải tối đa

11. Sắp xếp người giám sát, hướng dẫn đường cho người qua lại một cách thích hợp

10. Bố trí rào cản v.v. cấm không cho vào phía dưới khu vực thi công



14 油圧ショベル

1. 旋回する周囲に障害物がないか
(他の作業者が立入っていないか)
2. エンジンをかけたまま運転席を離れないこと
3. 主たる用途（掘削）以外の使用をしないこと
4. 機械設置場所（構台、地盤）の強度はよいのか、水平になっているか
5. 各種ブレーキ、クラッチの作動はよいのか
6. 立入禁止の措置はよいが、誘導者はいるか
7. すかし掘りを行わないこと

※運転席を離れる時、
運転手は鍵を抜きと
り保管する

※作業計画書・打合せ書
が作成されそれに基づ
いて作業すること
※小旋回型でない場合、
挟まれセンサーを設置
すること
※バック走行を禁止する
※機械関連災害撲滅ステ
ッカーを活用する

15 移動式クレーン作業

1. 過巻防止装置及びフックの外れ止め
に異常はないか
2. つり角度は
60° 以内とする
3. 合図者を指名し、決
められた合図を行う
4. 吊荷は定格荷重を
超えていないか確認
する
5. 各作業者の資格確認はよい
か
○オペレーター
吊上げ荷重 5t 以上 免許取得者
" 1t 以上 5t 未満 技能講習修了者
" 1t 未満 特別教育修了者
○玉掛者
吊上げ荷重 1t 以上 技能講習修了者
" 1t 未満 特別教育修了者
6. 過負荷防止装置を正しくセッ
トしているか
(モーメントリミッターの作動は
よいのか)
7. 長尺物等は結束し、いしゃく
ロープを使用する
8. 旋回範囲内は、
立入禁止の措置を
行う
9. 吊荷の下に人を立入
らせないこと
10. アウトリガーは確実にセッ
ト
11. アウトリガーに損傷はないか、
据付地盤の強度はよいのか
(必要なときは鉄板、地盤改良
などを行っているか)

※作業計画書・打合せ書
が作成されそれに基づ
いて作業すること
※アウトリガーは全幅張
り出しとし敷鉄板の場
合、端部より 50cm 以
上確保する

※モーメントリミッター
の管理は原則店社で行
う
※やむを得ず持ち込む場
合は作業所長に預ける

※安全宣言証を活用する
こと

14 Xe đào thủy lực

1. Có chướng ngại vật trong phạm vi vòng quay thao tác hay không? (Các công nhân khác có đứng trong khu vực thao tác hay không?)
2. Có rời khỏi buồng lái khi máy vẫn còn nổ không?
3. Không sử dụng cho những công việc ngoài công dụng chính (đào mức).
4. Cường độ của nơi đặt xe cơ giới (bề đất) có thích hợp không? Có bằng phẳng không?
5. Tác động của các loại thắng, bộ ly hợp có hoàn hảo không?
6. Có đặt trang bị cấm vào, có người hướng dẫn không?
7. Không được đào khoét vùng chân đế

* Khi rời buồng lái, lái xe phải rút chìa khóa và bảo quản nó.

* Lập kế hoạch thi công, biên bản hợp và căn cứ vào đó để thi công
* Trường hợp không phải là loại quay vòng nhỏ, phải gắn bộ cảm ứng chống kẹp
* Cấm không được chạy lùi
* Phát huy tác dụng bảng hiệu "tiêu trừ tai nạn do xe cơ giới"

15 Thi công với xe cẩu di động

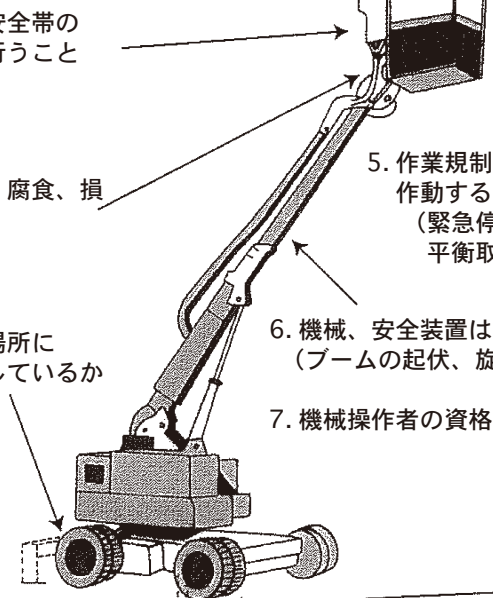
1. Bộ phận chống sụt móc cầu và thiết bị phòng ngừa cáp bị quấn quá mức có gì bất thường không?
2. Góc độ dây cáp treo bằng hoặc nhỏ hơn 60 độ
3. Chỉ định người ra hiệu và ra hiệu theo những dấu hiệu đã được quy định trước
4. Kiểm tra xem khối lượng vật nâng có vượt quá trọng tải quy định không?
5. Việc kiểm tra chứng chỉ của công nhân thi công có được thực hiện tốt không?
○ Công nhân vận hành
(Trọng lượng vật nâng từ 5 tấn trở lên người có bằng lái xe cầu
Trọng lượng vật nâng từ 1 tấn đến dưới 5 tấn người đã học xong lớp học kỹ năng
Trọng lượng vật nâng dưới 1 tấn người đã học xong khóa đặc huấn)
○ Công nhân treo cáp
(Trọng lượng vật nâng từ 1 tấn trở lên người đã học xong lớp học kỹ năng
Trọng lượng vật nâng dưới 1 tấn người đã học xong khóa đặc huấn)
6. Trang bị ngăn ngừa quá tải có được lắp đặt một cách thích hợp không? (Các động tác của thiết bị khống chế mô men (moment limiter) có bình thường không?)
7. Với vật dài, có bó lại và sử dụng dây phụ trợ không?
8. Trong phạm vi quay cầu, bố trí trang thiết bị cấm vào
9. Không cho người vào dưới vật nâng
10. Giá đỡ cần cầu có được cài đặt chắc chắn không?
11. Giá đỡ có bị hỏng, nứt mẻ hay không? Độ cứng của nền đất có phù hợp không? (Trường hợp cần thiết thì có dùng tấm thép hoặc dụng cụ cài tiền móng v.v. để gia cố hay không?)

* Lập kế hoạch thi công, biên bản hợp và căn cứ vào đó để thi công
* Kéo căng toàn bộ các giá đỡ ra. Trường hợp là tấm thép thì phải bảo đảm rằng giá đỡ phải dài từ 50cm trở lên tính từ mép cầu

* Việc quản lý thiết bị khống chế mô men được thực hiện bởi công ty quản lý hiện trường thi công
* Trong trường hợp chẳng đáng dừng phải mang vào thị trường nơi thi công cất giữ

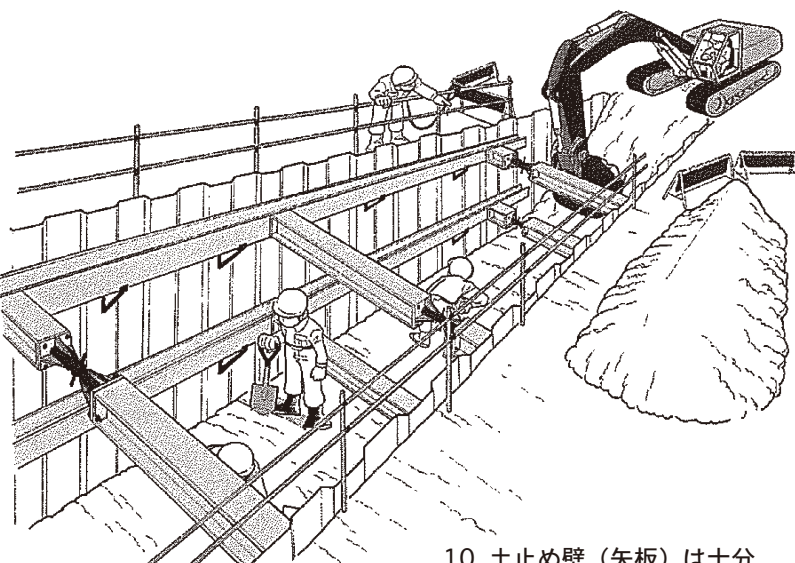
* Hãy tận dụng các bản tuyên bố về an toàn lao động

16 高所作業車作業

- 
1. 作業は手摺に安全帯のフックをかけ行うこと
 2. 作業床に亀裂、腐食、損傷はないか
 3. 機体は堅固な場所に水平にセットしているか
 4. 作業床以外の箇所に乗らないこと
 5. 作業規制装置が正常に作動するか（緊急停止装置、平衡取り装置等）
 6. 機械、安全装置は正常に作動するか（ブームの起伏、旋回、伸縮等）
 7. 機械操作者の資格を確認したか
 8. 運転は、有資格者が行うこと
・ 作業床の高さが 10m 以上－技能講習修了者
・ 同 10m 未満－特別教育修了者
 9. アウトリガーに異常はないか 確実に張出して作業すること
 10. 作業指揮者の指揮で作業しているか

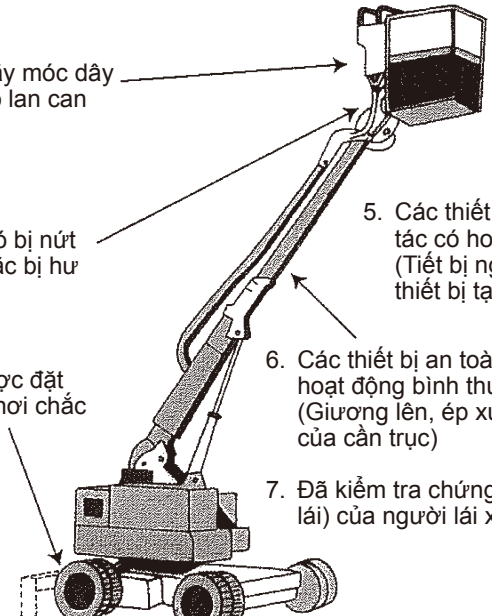
※作業計画書・打合せ書を作成しそれに基づいて作業を行うこと
※作業車を使用して他の場所に移らないこと
※運転席を離れる時はバスケットを地上に降ろし、キーを抜いて保管する
※機械関連災害撲滅ステッカーを活用する

17 掘削作業

- 
1. 深さ 2 m 以上の地山の掘削作業では作業主任者の指揮で作業する
 2. 土止め支保工は作業主任者の指揮で作業する
 3. 土止め支保工の組立図にもとづき作業をする
 4. 危険箇所で行作業を行う場合には監視人をおき、落石、法肩付近の亀裂を点検する
 5. 立入禁止措置や誘導員を配置する
 6. 深さ 1.5m 以上のときは、土止め支保工を設ける
 7. 作業開始前及び降雨、地震等の後には地山の状態について点検する
 8. 掘削残土は法肩におかない
 9. 1.5m 以上の深さの場合昇降設備を設ける
 10. 土止め壁（矢板）は十分根入れし、早めに腹おこし、切り梁を設置する。
 11. 土止め支保工の設置前等崩壊の危険がある場合、立入禁止措置を実施する

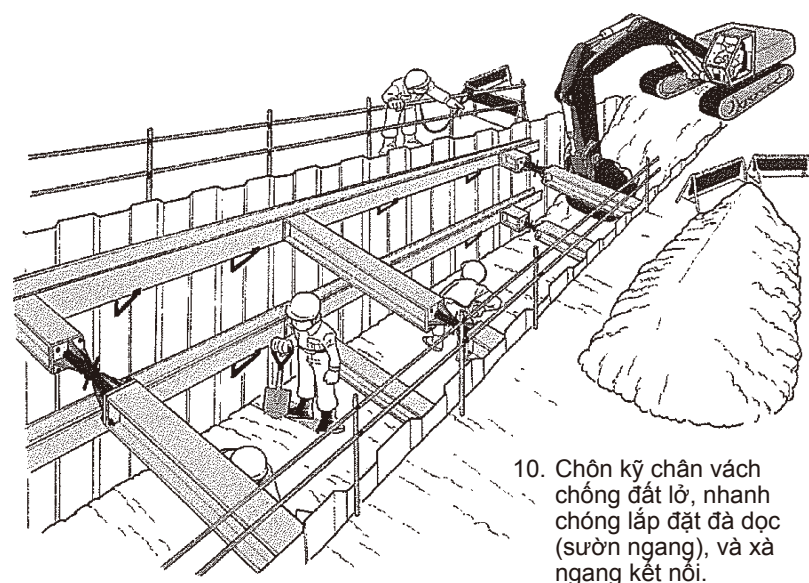
※小規模な溝掘削を伴う作業でも 1.5m 以上の掘削は原則として寸止め先行工法を採用する

16 Làm việc trên xe trục nâng ở nơi cao

- 
1. Khi thi công, hãy móc dây đai an toàn vào lan can
 2. Sàn làm việc có bị nứt nẻ, ăn mòn hoặc bị hư hỏng không?
 3. Xe nâng có được đặt ngang bằng ở nơi chắc chắn không?
 4. Không được đứng trên những bộ phận không phải là sàn thao tác
 5. Các thiết bị khống chế động tác có hoạt động tốt không? (Thiết bị ngừng khẩn cấp, thiết bị tạo cân bằng v.v.)
 6. Các thiết bị an toàn, máy móc có hoạt động bình thường không? (Giường lên, ép xuống và quay vòng của cần trục)
 7. Đã kiểm tra chứng chỉ lái xe (bằng lái) của người lái xe trục nâng chưa?
 8. Việc vận hành do người có chứng chỉ lái xe (bằng lái) thực hiện
 - Khi sàn thi công cao từ 10m trở lên – người đã học xong lớp học kỹ năng
 - Khi sàn thi công cao dưới 10m – người đã học xong khóa đặc huấn
 9. Kiểm tra giá đỡ xem có bình thường không? Kéo giá đỡ ra một cách chắc chắn rồi làm việc
 10. Có làm việc dưới sự chỉ huy của người chỉ huy thi công không?

* Lập kế hoạch thi công, biên bản họp và căn cứ vào đó thi công
 * Không được dùng xe thi công để leo sang nơi khác
 * Trước khi rời khỏi phòng lái, hạ thùng sàn thao tác xuống đất, rút chìa khóa và bảo quản nó
 * Phát huy tác dụng bằng hiệu “tiêu trừ tai nạn do xe cơ giới”

17 Thi công đào đất

- 
1. Khi thi công đào đất ở độ sâu từ 2m thì phải thực hiện dưới sự chỉ huy của người chủ nhiệm thi công
 2. Công việc phòng ngừa đất lở được thực hiện theo sự chỉ huy của chủ nhiệm thi công
 3. Căn cứ vào bản vẽ lắp ráp trang bị giá đỡ chống sụp đất để thi công
 4. Trường hợp thi công ở nơi nguy hiểm thì bố trí người giám thị, kiểm tra đất đá rơi, kiểm tra các vết nứt tại các mặt nghiêng, phía trên của vùng phụ cận.
 5. Đặt trang bị cắm vào và bố trí người hướng dẫn
 6. Khi độ sâu bằng hoặc hơn 1,5m thì phải lắp đặt trang bị chống đỡ đất lở
 7. Trước khi bắt đầu thi công hoặc sau khi trời mưa hoặc động đất, phải kiểm tra tình trạng của đất cát tự nhiên
 8. Không để đất đào còn thừa lại trên mặt nghiêng
 9. Nếu độ sâu từ hơn 1,5m thì bố trí thang lên xuống
 10. Chôn kỹ chân vách chống đất lở, nhanh chóng lắp đặt đà dọc (sườn ngang), và xà ngang kết nối.
 11. Trước khi lắp đặt trang bị chống đất lở, nếu có nguy cơ bị sụp đất thì bố trí trang bị cắm vào

* Dù thi công đào rãnh với quy mô nhỏ, nhưng về nguyên tắc là phải sử dụng phương pháp “sundomesenkou” để đào khi chiều sâu bằng hoặc hơn 1,5m

18 分電盤の取扱い

1. 分電盤のふたはしめているか
2. 分電盤の前に材料等を置いていないか
3. アース線の接続不良はないか
4. タコ足配線をしていないか
5. 分電盤の取扱い責任者を定めているか
(取扱い責任者は特別教育修了者か)
6. 漏電しゃ断器は正常に作動するか
7. 回路先表示をしているか

19 移動式丸のこ作業

1. 安定した台の上で正しい姿勢で作業を行う
2. 歯の破損、各部のボルト、ネジ等のゆるみはないか
3. 手袋を使用して作業しない
4. キャブタイヤに破損箇所はないか
(3芯の接地極付コード、プラグを使用しているか)
5. スイッチは近くにあるか、破損はないか
6. 回転中の異常音はないか
7. 停止時のブレーキのききめはよいか
8. のこ歯の接触予防(カバー)は常に作動するようにしているか
スムーズにうごくか

18 Sử dụng tủ phân phối điện

1. Cửa tủ phân phối điện có đóng lại không?
2. Có để đồ vật trước tủ phân phối điện không?
3. Dây tiếp đất có tiếp xúc tốt không?
4. Có lắp nhiều mối dây điện vào một chỗ cắm hoặc nối điện không?
5. Có định ra người phụ trách tủ phân phối điện không?
(Người phụ trách có là người đã học xong khóa đặc huấn không?)
6. Cầu dao ngắt điện khi rò điện có hoạt động bình thường không?
7. Có gắn bảng chỉ thị đầu mạch điện không?

19 Làm việc với máy cưa đĩa di động

1. Thao tác với tư thế thích hợp trên bề mặt phẳng ổn định
2. Lưỡi cưa có bị hỏng răng, bu-lông, đai ốc có sút lỏng ra không?
3. Không thao tác khi đeo găng tay
4. Chụp đầu dây điện có bị hư hỏng không?
(Có dùng dây điện 3 lõi với đầu cắm 3 chấu có cực tiếp đất không?)
5. Công tắc có nằm gần đó không? Có bị hư hỏng gì không?
6. Khi đĩa quay có phát ra tiếng động bất thường không?
7. Bộ phận hãm đĩa quay khi ngưng máy có hiệu quả không?
8. Nắp an toàn, ngăn tiếp xúc với đĩa cưa, có hoạt động bình thường không, có nhẹ nhàng chuyển động không?

20 グラインダー作業

1. 砥石に、ひび、きず等はないか
2. 砥石を取替えた時3分間の試運転をしたか
(砥石の取替及び試運転は特別教育修了者)
3. 作業前に1分間空転して、
異常な音、振動がないか
確かめているか

4. 研削砥石の回転方向は正しいか

5. 保護カバーが正しく取付けてあるか

6. 防じんメガネ、防じんマスクを
使用する
(屋内の場合換気はよい)

※グラインダー作業は火気作業です

7. コード、プラグ等に異常はないか
(3芯の接地極付コード、プラグを使用しているか)
8. 無理な姿勢で使用していないか

21 高速カッター

1. といしを取替えた時の3分間の
試運転をしたか
(といしの取替え及び試運転は
特別教育修了者)

2. といしに、ひび、
きず等はないか

3. 切断材は確実に固定
しているか

4. 防じんめがね、防じんマスクを使用する

5. 保護カバーが正しく取付けてあるか

6. 作業前に1分間空転
して、異常な音、振
動がないか確かめて
いるか

7. 切断材の火花の防護
措置はよい

8. 3芯の接地極はコード、
プラグを使用し
ているか

※高速カッター作業は火気作業です

20 Thao tác với máy mài

1. Đĩa đá mài có bị nứt, trầy xước không?

2. Sau khi thay đá mài, có chạy thử khoảng 3 phút không?
(Người thay đá mài và chạy thử là người đã học xong khóa đặc huấn)

3. Trước khi mài, cho máy chạy không khoảng 1 phút xem có tiếng động hoặc chấn động bất thường hay không?

4. Đĩa đá mài có quay đúng hướng không?

5. Nắp bảo hộ có được gắn đúng không?

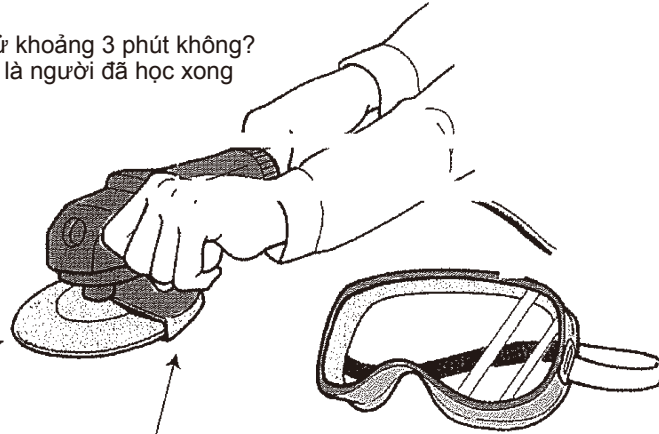
6. Sử dụng kính chống bụi và khẩu trang chống bụi. (Trường hợp thao tác trong phòng, việc hoán đổi không khí có phù hợp không?)

* Thao tác với máy mài là việc làm phát ra tia lửa

7. Đầu cắm, dây điện có hư hỏng gì không?

(Có dùng dây điện 3 lõi với đầu cắm 3 chấu có cực tiếp đất không?)

8. Có thao tác với tư thế không hợp lý không?



21 Máy cắt cao tốc

1. Sau khi thay đĩa cắt, có chạy thử khoảng 3 phút không?
(Người thay đĩa cắt và chạy thử là người đã học xong khóa đặc huấn)

2. Đĩa cắt có bị nứt, trầy xước không?

3. Vật liệu cắt có được gắn chặt không?

4. Sử dụng kính chống bụi và khẩu trang chống bụi

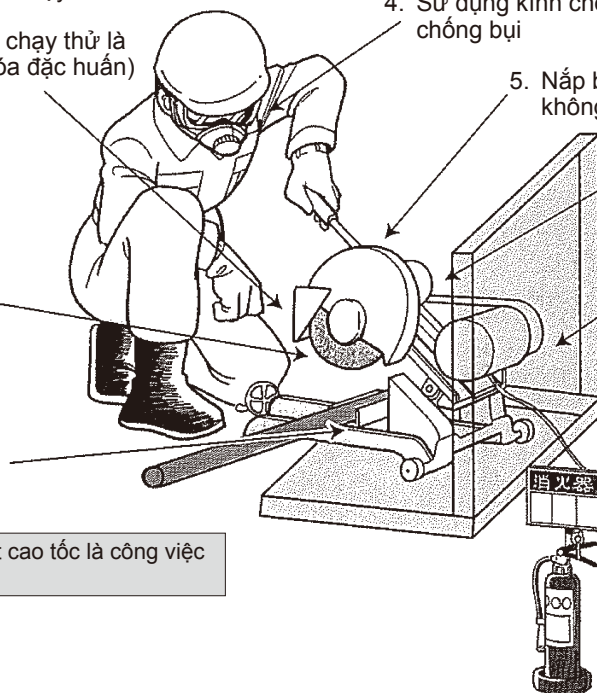
5. Nắp bảo hộ có được gắn đúng không?

6. Trước khi cắt, cho máy chạy không khoảng 1 phút xem có tiếng động hoặc chấn động bất thường hay không?

7. Bộ phận chặn tia lửa có được bố trí phù hợp không?

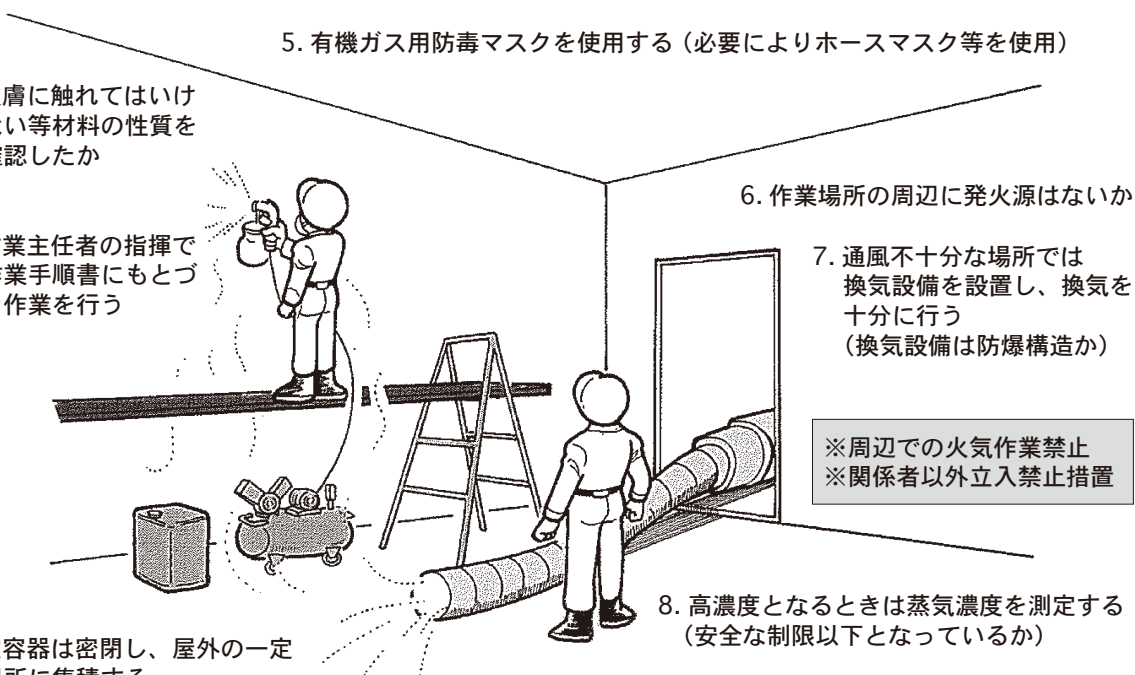
8. Có dùng dây điện 3 lõi và đầu cắm 3 chấu có cực tiếp đất không?

* Thao tác với máy cắt cao tốc là công việc phát ra tia lửa



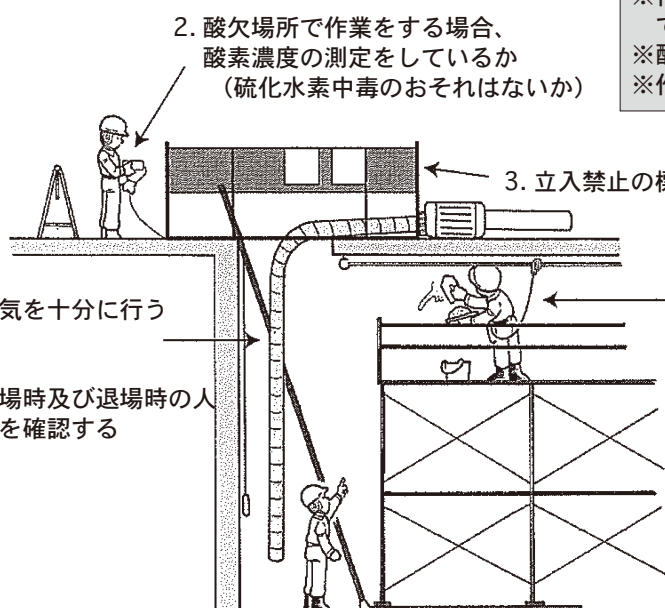
22 有機溶剤作業

4. 中毒の発生のおそれのあるときは直ちに作業を中止し、作業員を退避させる
5. 有機ガス用防毒マスクを使用する（必要によりホースマスク等を使用）
1. 皮膚に触れてはいけない等材料の性質を確認したか
2. 作業主任者の指揮で作業手順書にもとづき作業を行う
3. 空容器は密閉し、屋外の一定場所に集積する
6. 作業場所の周辺に発火源はないか
7. 通風不十分な場所では換気設備を設置し、換気を十分に行う（換気設備は防爆構造か）
8. 高濃度となるときは蒸気濃度を測定する（安全な制限以下となっているか）
9. 有機溶剤作業主任者を選任し、職務を含む表示する



23 酸欠等危険作業

1. 酸素欠乏危険作業主任者（第一種）を選任しているか（硫化水素の発生のおそれがある場合第二種）
2. 酸欠場所で作業をする場合、酸素濃度の測定をしているか（硫化水素中毒のおそれはないか）
3. 立入禁止の標示をしているか
4. 換気を十分に行う
5. 入場時及び退場時の人員を確認する
6. 作業者は特別教育修了者とする
7. 酸欠作業注意の表示をし、守らせているか
8. 退避用具を備え付けているか



22 Thi công với dung môi hữu cơ

1. Xác nhận tính chất của vật liệu xem có phải là không được tiếp xúc với da hay không?
2. Thi công theo sự chỉ huy của người chủ nhiệm thi công và căn cứ vào bản hướng dẫn quy trình thi công
3. Đóng kín nắp đầy bình không (đã dùng) và gom để ở nơi quy định bên ngoài
4. Khi có nghi ngờ bị nhiễm độc thì ngừng ngay thao tác và cho các công nhân tránh ra ngoài
5. Sử dụng khẩu trang phòng hộ khí hữu cơ (Sử dụng mặt nạ phòng độc v.v. khi cần thiết)
6. Chung quanh nơi thi công có nguồn phát ra tia lửa không?
7. Lắp đặt thiết bị hoán đổi không khí tại nơi thông gió không tốt và thực hiện tốt việc thay đổi không khí (Thiết bị hoán đổi không khí có kết cấu phòng chống cháy nổ không?)
 - * Cấm không được thi công làm phát ra tia lửa ở khu vực chung quanh
 - * Cấm những người không có liên quan vào
8. Đo nồng độ hơi ga dung môi hữu cơ khi nồng độ cao. (Có bằng hoặc thấp hơn giới hạn an toàn không?)
9. Tuyển và bổ nhiệm người chủ nhiệm thi công với dung môi hữu cơ, chỉ thị rõ bao gồm chức vụ

23 Làm việc nơi nguy hiểm như là thiếu dưỡng khí v.v.

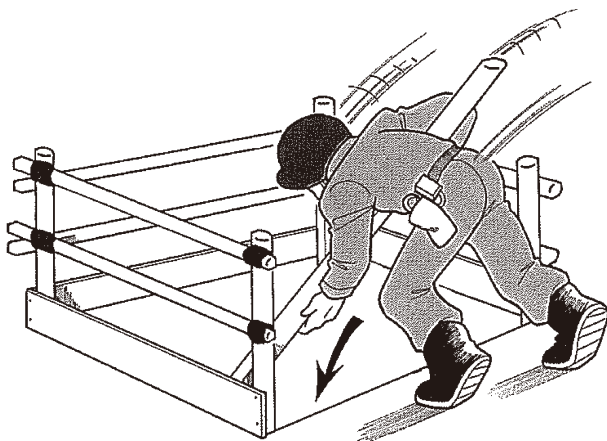
1. Có tuyển và bổ nhiệm người chủ nhiệm thi công nơi nguy hiểm thiếu dưỡng khí không? (quản lý an toàn loại 1)
(Nếu có khả năng phát sinh sulfua hydro, thì là quản lý an toàn loại 2)
 2. Khi làm việc nơi thiếu dưỡng khí, có đo nồng độ khí Ô xy không? (Có khả năng bị trúng độc sulfua hydro không?)
 3. Có biển ghi cấm không được vào hay không?
 4. Việc thông khí có đầy đủ không?
 5. Kiểm tra, xác định số người khi vào và ra công trường
 6. Người thi công là người đã học xong khóa đặc huấn
 7. Có nói rõ là thi công nơi thiếu dưỡng khí và có buộc tuân thủ không?
 8. Các thiết bị dùng khi lánh đi nơi an toàn có được trang bị sẵn không?
- * Nếu sâu từ hơn 2m thì thay thế rào chắn chung quanh bằng lan can thanh ống
 - * Có biểu thị cấm người không liên quan không được vào hay không?
 - * Có ghi lên bảng thông cáo tên họ người chủ nhiệm thi công và kết quả đo nồng độ khí Ô xy không?
 - * Đặt thông báo là nơi nguy hiểm thiếu dưỡng khí.
 - * Phải liên tục thay đổi không khí (thông khí) trong khi đang thi công

24 不安全行動はしない！

人は「不注意」や「近道行動」などをしがちといわれる。これが災害事故の原因となる。安全ルール、指示されたこと、作業手順などを必ず守って作業しよう！

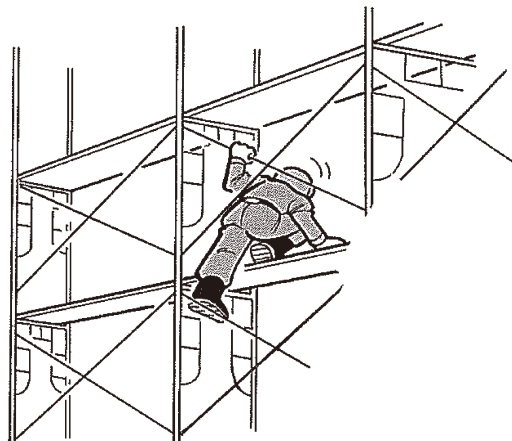
“このくらいだいじょうぶ”

* 開口部で手すりを外し、荷を取り込むとき、安全帯を使わずに…



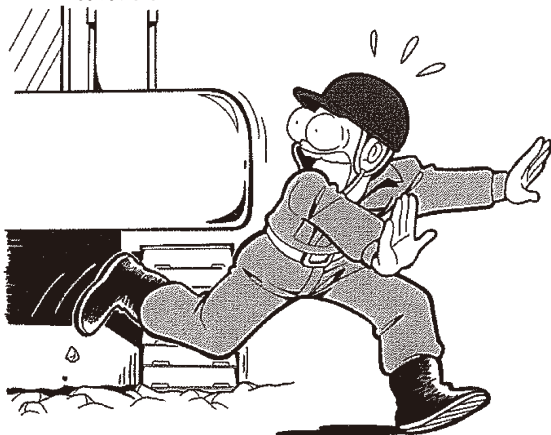
“めんどくさい”

* 足場の階段を使わず伝いのぼりして…



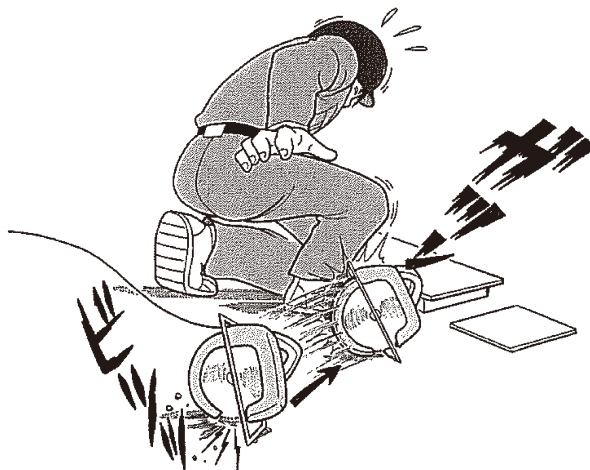
“うっかり、ぼんやり”

* 他の作業に気を取られバックホーの作業半径内に立ち入って…



“まちがって思いこむ”

* 電源が切られていると思いこみ…

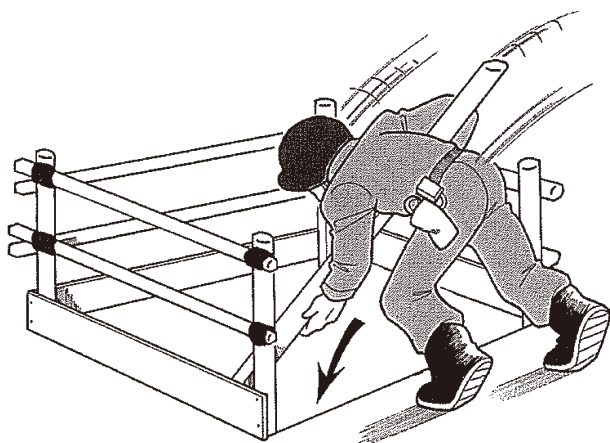


24 Không làm những hành động không an toàn

Con người thường hay hành động “**không ý thức**” hoặc “**đi đường tắt**”. Đây là những nguyên nhân gây ra tai nạn. Hãy làm việc với sự tuân thủ nghiêm túc quy trình thi công, các chỉ thị và quy định về an toàn lao động!

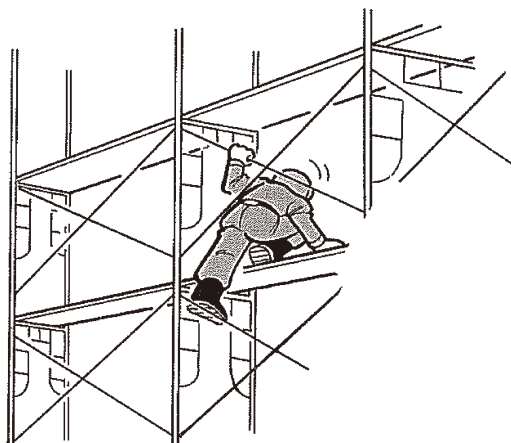
"Khoảng chừng này thì không sao"

- * Tháo gỡ lan can quanh miệng lỗ, khi lấy đồ thì lại không đeo dây đai an toàn...



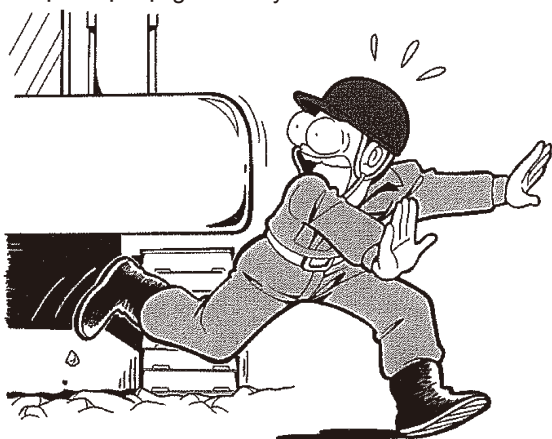
"Mất công quá"

- * Không sử dụng cầu thang mà leo ngang lên giàn trên...



"Quên mất, vô ý"

- * Lo nghĩ đến công việc khác, vô ý đi vào khu vực hoạt động của máy đào...



"Sai lầm tự cho rằng là như vậy"

- * Cứ tưởng là đã ngắt điện...ngang lên giàn trên...



